

GIÁO TRÌNH TIẾNG NƯỚC NGOÀI
DÀNH CHO NGƯỜI TỰ HỌC

LÊ HUY KHOA

NGỮ PHÁP

TIẾNG HÀN

CƠ BẢN

한국어 기본 문법



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

LÊ HUY KHOA

NGŨ PHÁP
TIẾNG HÀN
CƠ BẢN

한국어 기본 문법

Dành cho người tự học
(Tái bản lần thứ 10)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc ĐINH TRẦN BẢO
Tổng biên tập LÊ A

Người nhận xét:
ĐỖ LÂM
HOÀNG LAN

Biên tập nội dung:
DẠ THẢO

Trình bày bìa:
NGUYỄN QUỐC ĐẠI

Kĩ thuật vi tính:
NQD_9X

Mã số: 16.09.752/387/ĐH.2022

NGŨ PHÁP TIẾNG HÀN CƠ BẢN

In 100.000 cuốn khổ 24 x 35cm tại Công ti In Tiến An.
Giấy phép xuất bản số 123-452/ XB-QLXB, kí ngày 16/11/2022.
In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2022.

Mục lục

Chương I: Trợ từ - 조사

- 1. Danh từ 이/가..... 10
- 2. Danh từ 을/를..... 11
- 3. Danh từ 도 12
- 4. Danh từ 은/는..... 13
- 5. Danh từ 에 14
- 6. Danh từ 에서..... 15
- 7. Danh từ 에서..... 16
- 8. Danh từ 의 17
- 9. Danh từ + 와/과, Danh từ + 하고, (이)랑 18
- 10. Danh từ + 에, 에게, 한테, 께..... 19
- 11. Danh từ + 에게서, + 한테서, + 께로부터, + 으로부터 20
- 12. Danh từ + 에서... Danh từ + 까지
Danh từ + 부터... Danh từ + 까지 21
- 13. Danh từ + (으)로..... 22
- 14. Danh từ + (으)로..... 23
- 15. Danh từ 보다..... 24
- 16. Danh từ (이)나..... 25

Chương II: Tho kết thúc câu - 어미

- A. Tho kết thúc câu 종결형28
 - 1. Danh từ 입니다..... 28
 - 2. Danh từ 입니까?..... 29
 - 3. Tính từ, động từ 비/습니다 30
 - 4. Tính từ, động từ + 비/습니까? 31
 - 5. Danh từ + 예요/ 이예요 32
 - 6. Động từ + (으)버시다..... 33

7. Động từ + (으)르까(요)?.....	34
8. Động từ + (으)십시오!.....	35
9. Động từ + 지(요)? Danh từ + (이) 지(요)?.....	36
10. Động từ + (으)르 거예요 Danh từ + 일 거예요.....	37
11. Động từ + (으)르 께(요).....	38
12. Động từ + 거든(요) Danh từ + (이) 거든(요)......	39
13. Động từ, tính từ + (는)군(요)/ 구나 Danh từ + (이)군(요)/구나.....	40
B. Hình thức bổ ngữ 관형형	41
1. Tính từ làm bổ ngữ - (으)ㄴ	41
2. Động từ làm bổ ngữ -(으)ㄴ/-는/-(으)르	42
C. Các hình thức danh từ hóa 명사형	44
1. Động từ, tính từ 기	44
2. Động từ, tính từ (으)ㅁ	45
D. Các hình thức phó từ hóa 부사형	46
1. Tính từ 계.....	46
2. Động từ 계	47
3. Các loại phó từ	47
E. Các hình thức kết nối 연결형	49
1. Động từ, tính từ 고 Danh từ (이)고.....	49
2. Động từ, tính từ 아(어/여)서	50
3. Động từ, tính từ (으)니까 Danh từ (이)니까	52
4. Động từ (으)러 (가다, 오다, 다니다).....	53
5. Động từ (으)려고 (하다).....	53
6. Động từ, tính từ 지만 Danh từ (이) 지만	54
7. Động từ (으)면서 Danh từ (이)면서	56
8. Động từ, tính từ + (으)ㄴ 데 Động từ + 는데	

Danh từ + 인데	57
9. Động từ, tính từ 아(어)도 Danh từ 이어도/여도	58
10. Động từ 다(가).....	59
11. Động từ, tính từ 왔(였/였)다가	60
12. Động từ, tính từ (으)수룩	61
13. Động từ + 도록	62
14. Động từ, tính từ 아(어/여)야.....	63
15. Động từ 자마자.....	64
16. Động từ, tính từ +거든 Danh từ + (이) 거든	65

Chương III: Đại danh từ - 대명사

1. Này, kia, ấy 이/그/저	68
2. Cái này/ cái kia/ cái ấy 이것/그것/저것	69
3. Ở đây/ ở kia/ ở chỗ ấy 여기 / 거기 / 저기	70
4. Ai / là ai 누구 / 누가	71
5. Ở đâu, nơi nào 어디	72
6. Gì, cái gì 무엇	73
7. Khi nào, bao giờ 언제	74
8. Bao nhiêu 얼마/얼마나	75
9. Nào/ gì 어떤/무슨 + Danh từ	76
10. Máy, bao nhiêu 몇 + Danh từ	77

Chương IV: Thời thể - 시제

1. Động từ, tính từ 왔(였/였)습니다	79
2. Động từ, tính từ 더	80
3. Động từ, tính từ 비/습니다 Tính từ 다 Động từ 느/는다	81
4. Động từ, tính từ + 겠	83
5. Động từ + 고 있다.....	84

Chương V: Các biểu hiện phủ định - 부정 표현

1. Danh từ 이/가 아니다 – Không, không phải là 87
2. Động từ/ tính từ + 지 않다
안 + Động từ/ tính từ – Không, không phải..... 88
3. Động từ/tính từ + 지 못하다
못 + Động từ – Không thể, không được..... 89
4. Động từ + 지 말다 – Đừng, hãy đừng 91
5. Động từ (으)ㄴ 수 없다
Danh từ 일 수 없다 – Không thể, không được 92
6. Động từ (으)ㄴ 적이 없다/있다 – Chưa từng..... 94
7. Động từ, tính từ (으)ㄴ 줄 모르다 – Biết (cách) làm gì 95
Động từ, tính từ (으)ㄴ 줄 알다 – Không (biết) cách làm gì 95
8. Động từ, tính từ (으)면 안 되다 – Nếu... thì không được 96
Động từ, tính từ 아(어,여)도 되요 – Dù... cũng được 96

Chương VI: Cách thể hiện sự tôn trọng - 존대법

1. Tôn trọng chủ thể 주체 존대법..... 100
2. Tôn trọng người nghe/đối tượng/
ngôi thứ hai 상대 전대법 101
3. Các cách tôn trọng khác 그 외 존대법..... 102

Chương VII: Động từ và tính từ bất qui tắc
불규칙 동사/형용사

1. Bất qui tắc ㅁ “ㅁ” 불규칙.....	105
2. Bất qui tắc ㄹ “ㄹ” 불규칙.....	106
3. Động tính từ bất qui tắc ㄷ ㄷ 불규칙.....	107
4. Động tính từ bất qui tắc ㅎ ㅎ 불규칙.....	109
5. Động tính từ bất qui tắc 으 으 불규칙.....	110
6. Động tính từ bất qui tắc ㄹ ㄹ 불규칙.....	111
7. Động tính từ bất qui tắc ㅅ ㅅ 불규칙.....	112

Chương VIII: Hình thức bị động - 피동

1. Các từ vựng bị động [피동 어휘].....	114
2. Động từ, tính từ 아 (어,여) 지다.....	115
3. Động từ, tính từ 게 되다.....	116

Chương IX: Thể chủ động - 사동

1. 사동 어휘 Các ngoại động từ (Từ vựng có tính chủ động).....	119
2. Động từ, tính từ 게 하다.....	120

Chương X: Cách dẫn dụng (gián tiếp) - 인용

1. Dẫn dụng trực tiếp – [직접인용].....	124
라고하다/말하다/묻다/하고 이야기하다/말씀하다	124
2. Dẫn dụng gián tiếp – [간접인용].....	125
(ㄴ/는)다, (이)라, (으/느)냐, (이)냐, (으)라, 자.....	125
3. Rút gọn [축약].....	127

Chương XI: Các từ nối - 접속사

1. 그리고 – Và, với	130
2. 그러나 / 그렇지만 – Tuy nhiên/ Tuy... nhưng	131

3. 그러면 – Nếu vậy thì, nếu thế thì.....	132
4. 그래서 – Vì vậy, vì thế nên.....	134
5. 그런데 – Tuy... nhưng, thế mà	135
6. 그러니까 – Chính vì vậy, vì thế nên	136
7. 그래도 – Tuy thế... nhưng, dù vậy.....	138

Chương XII: Hình thức giả định - 가정법

1. Danh từ (이) 라면 – Nếu là, nếu.....	140
2. Động từ, tính từ (으)면 – Nếu, nếu... thì	141
3. Động từ (ㄹ/는)다면, Tính từ 다면 – Nếu	142

Chương XIII: Các hình thức thể hiện khác - 기타 표현

1. -(으)ㄴ	144
2. (으)르	146
3. -는.....	151
4. 더/덜.....	154
5. 기.....	156
6. 게.....	159
7. 고.....	160
8. 아(어/여)서.....	162
9. (으)ㄴ/는데.....	163
10. 아 (어, 여).....	165
11. (으)려	168
12. (으)면	170
13. (으)면서.....	171
14. (으)로	172
15. 예	174
16. 만.....	Error! Bookmark not defined.
17. 듣지	176
18. Các cấu trúc khác	177

Chương XIV: Các nguyên tắc phát âm - 발음 법칙

1. Luyện âm 연음화	181
2. Biến đổi phụ âm	181
3. Khinh âm hóa (đọc nhẹ)	183
4. Cách âm hóa 격음화	183
5. Phát âm “ㄹ” “ㄷ” 발음	184
6. Âm vòm miệng hóa 경구음화	185

Phụ lục - 부록

1. Bảng tóm tắt cách diễn giải tôn trọng, bình thường và không tôn trọng (hạ thấp) 격식체, 비격식체표	186
2. Tho kết thúc cuối câu	187
3. Các đại danh từ nghi vấn	188
4. Hình thức rút gọn của các đại danh từ	189
5. Số lượng từ	190
6. Động từ ở thể bị động	191
7. Động từ ở thể chủ động (ngoại động từ)	192
8. Động từ làm bổ ngữ – các thời thể	194
9. Tính từ làm bổ ngữ	195
10. Các động, tính từ bất qui tắc	196

I

Trợ từ
조사

- 1- Danh từ 이/가
- 2- Danh từ 을/를
- 3- Danh từ 도
- 4- Danh từ 은/는
- 5- Danh từ 에
- 6- Danh từ 에
- 7- Danh từ 에서
- 8- Danh từ 에서
- 9- Danh từ 의
- 10- Danh từ 와/과, 하고
- 11- Danh từ 에게,한테,께
- 12- Danh từ 에게서,한테서,께로부터
Danh từ 에서 - 까지, 부터 - 까지
- 13- Danh từ (으)로
- 14- Danh từ (으)로
- 15- Danh từ 보다
- 16- Danh từ (이)나

1

DANH TỪ 이/가

Là trợ từ chủ ngữ, đứng sau các danh từ làm chủ ngữ, ngoài ra còn các trợ từ khác như “-께서”, “(에)서”.

이	가
Dùng khi danh từ làm chủ ngữ đi đầu kết thúc bằng các phụ âm.	Dùng khi danh từ làm chủ ngữ đi đầu kết thúc bằng nguyên âm.

CẤU TRÚC

책 : 책 + 이 = 책이
학생 : 학생 + 이 = 학생이
시계 : 시계 + 가 = 시계가
누나 : 누나 + 가 = 누나가

VÍ DỤ

- 비가 옵니다: Trời mưa.
- 한국어가 어렵습니다: Tiếng Hàn Quốc khó.
- 동생이 예쁩니다: Em gái đẹp.
- 시간이 없습니다: Không có thời gian.

LƯU Ý

1. Khi kết hợp với các đại từ như 나, 너, 저, 누가 làm chủ ngữ thì biến thành 내가, 네가, 제가, 누가.
2. Trong khẩu ngữ và văn viết có khi lược bỏ, không dùng tới.
 - 그 사람(이) 누구요?: Anh ta là ai?
 - 너(가) 어디 가니?: Mà đi đâu đấy?

2

DANH TỪ 을/를

Là trợ từ đặt đằng sau danh từ, khi danh từ đó làm tân ngữ chỉ mục đích, trả lời cho câu hỏi: “gì, cái gì”.

을	를
Dùng khi danh từ kết thúc bằng các phụ âm.	Dùng khi danh từ kết thúc bằng các nguyên âm.

CẤU TRÚC

책: 책 + 을 = 책을

사과: 사과 + 를 = 사과를

VÍ DỤ

- 한국어를 공부합니다: Học tiếng Hàn.
- 매일 신문을 봅니다: Ngày nào cũng xem báo.
- 저는 운동을 좋아합니다: Tôi thích thể thao.
- 어머니가 과일을 삽니다: Mẹ mua trái cây.

LƯU Ý □

1. Trong khẩu ngữ hoặc trong một số trường hợp, danh từ kết thúc bằng phụ âm thì “을” được đọc hoặc viết gắn liền cùng với danh từ đó.
 - 영화 보고 커피 마셨어요: Xem phim và uống cà phê.
 - 뭘 해요?: Làm cái gì đó?
2. Trong khẩu ngữ và văn viết thì “을” có khi bị lược bỏ, không dùng tới.
 - 영어(를) 잘 해요?: Anh có giỏi tiếng Anh không?
 - 밥(을) 먹었어요?: Ăn cơm chưa?

3

DANH TỪ 도

Đi cùng với danh từ, có ý nghĩa: cũng, cùng.

CẤU TRÚC 저: 저 + 도 = 저도 (Tôi cũng).

친구: 친구 + 도 = 친구도 (Bạn tôi cũng).

Có ý nghĩa giống như 또, 또한, 역시, đặt sau danh từ, có nghĩa cũng, đồng thời, bao hàm.

VÍ DỤ

- 저도 학생입니다: Tôi cũng là học sinh.
- 노래도 잘 하고, 공부도 잘해요: Hát cũng hay mà học cũng giỏi.
- 그는 돈도 없고 일자리도 없다: Tôi không có tiền, cũng chẳng có việc làm.
- 커피도 마세요?: Anh cũng uống cà phê anh ư?

Có lúc dùng để nhấn mạnh, đặt sau danh từ, động từ vv... chỉ mức độ.

VÍ DỤ

- 한국에도 벚꽃이 있습니다: Ở Hàn Quốc cũng có hoa anh đào.
- 일요일에도 일을 해요: Ngày chủ nhật cũng làm.
- 잘 생기지도 못 생기도 않다: Chẳng đẹp mà cũng chẳng xấu.
- 아파서 밥도 못먹어요: Đau nên cơm cũng không ăn được.

4

DANH TỪ 은/는

Đặt sau danh từ nhằm nhấn mạnh chủ thể của câu văn hoặc nhằm chỉ sự so sánh, đối chiếu.

은	는
Dùng khi danh từ kết thúc bằng các phụ âm.	Dùng khi danh từ kết thúc bằng các nguyên âm.

CẤU TRÚC

물: 물 + 은 = 물은

자동차: 자동차 + 는 = 자동차는

VÍ DỤ

- 책이 있습니다. 사전은 없습니다: Có sách. Không có từ điển.
- 버스가 느립니다. 지하철은 빠릅니다: Xe buýt chạy chậm. Tàu điện chạy nhanh.
- 이것은 외제입니다: Cái này là hàng ngoại.
- 저분은 김 교수입니다: Vị ấy là giáo sư Kim.
- 나는 관심이 없습니다: Tôi chẳng quan tâm.

5

DANH TỪ 에

Chỉ vị trí, phương hướng, được đặt sau các danh từ về địa điểm, thời gian, phương hướng. Có nghĩa: *tới, ở, vào lúc*.

CẤU TRÚC 학교: 학교 + 에 = 학교에

저녁: 저녁 + 에 = 저녁에

책상: 책상 + 에 = 책상에

VÍ DỤ - 시장에 갑니다: Đi chợ.

- 지금 어디에 있습니까?: Bây giờ anh ở đâu?

- 아침에 운동을 해요: Tập thể dục vào buổi sáng.

- 내일 집에 있습니다: Ngày mai tôi ở nhà.

LƯU Ý □ Ngoài ý nghĩa trên, “에” còn nhiều ý nghĩa khác như: *bởi vì, bằng với, cho, trong vòng, với*.

- 꽃에 물을 줍니다: Tưới nước cho cây.

- 바람에 나무가 쓰러집니다: Vì gió nên cây đổ.

- 그것을 얼마에 샀어요?: Anh mua cái đó với giá bao nhiêu?

- 일년에 한번 만납니다: Mỗi năm gặp một lần.

6

DANH TỪ 에서

Đặt sau danh từ chỉ địa điểm, biểu hiện điểm xuất phát của hành động, có nghĩa là: *từ, ở*. Chủ yếu đi với các động từ: *đến, từ, tới*.

CẤU TRÚC

베트남: 베트남 + 에서 = 베트남에서 (từ Việt Nam, ở Việt Nam)

시골: 시골 + 에서 = 시골에서 (từ nông thôn, ở nông thôn).

LƯU Ý □

Trong khẩu ngữ, bị rút ngắn **에서** thành **서**: 어디서, 서울서

- 어디서 전화 왔어요?: Điện thoại từ nơi nào tới?

VÍ DỤ

- 저는 베트남에서 왔습니다: Tôi từ Việt Nam tới.

- 당신이 어디서 왔습니까?: Anh từ đâu tới?

- 회사에서 연락이 왔습니다: Có tin từ văn phòng tới.

- 학교에서 통보가 왔습니다: Có thông báo từ nhà trường tới.

7

DANH TỪ 에서

Đặt sau danh từ chỉ vị trí, biểu hiện sự việc, hành động xảy ra, có nghĩa ở, tại.

CẤU TRÚC

집: 집 + 에서 = 집에서 (ở nhà, tại nhà).

회사: 회사 + 에서 = 회사에서 (tại công ty, tại cơ quan).

LƯU Ý □

Có khi đi với các danh từ chỉ đoàn thể, làm trợ từ chủ thể của hành động đó.

- 주한베트남대사관에서 주최합니다: Đại Sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc chủ trì.

VÍ DỤ

- 어학당에서 한국어를 공부합니다: Học tiếng Hàn tại trung tâm ngoại ngữ.

- 동생이 방송국에서 일을 해요: Em gái tôi làm việc ở Đài truyền hình.

- 어디에서 일을 합니까?: Anh làm việc ở đâu?

- 한국에서 무엇을 했습니까?: Anh làm gì ở Hàn Quốc.

8

DANH TỪ 的

Là trợ từ chỉ sở hữu cách. Đứng sau danh từ, chỉ sự sở hữu, có nghĩa: *của, thuộc về.*

CẤU TRÚC

동생: 동생 + 的 = 동생의 (của em)

나: 나 + 的 = 나의 (của tôi)

LƯU Ý □

Với sở hữu của các đại từ như **나, 너, 저** có thể rút gọn:

나의 = 내 : 나의 동생 = 내동생

너의 = 네 : 너의 애인 = 네애인

저의 = 제 : 저의 친구 = 제친구

VÍ DỤ

- 이건 누구의 차입니까?: Xe này là của ai?
- 제 이름은 배성희 입니다: Tên tôi là Bea Sung Hi.
- 베트남의 날씨는 어떻습니까?: Thời tiết Việt Nam như thế nào?
- 이제부터는 과일의 계절 입니다: Từ bây giờ trở đi là mùa của trái cây.

9

DANH TỪ + 와/과, DANH TỪ + 하고, (이)랑

Biểu thị sự kết nối danh từ và danh từ trong câu, có ý nghĩa *với, cùng với, và* vv...

와	과
Dùng khi danh từ kết thúc bằng các nguyên âm.	Dùng khi danh từ kết thúc bằng các phụ âm.

CẤU TRÚC

바나나: 바나나 + 포도 = 바나나**와** 포도 (chuối và nho).

돈: 돈 + 권력 = 돈**과** 권력 (tiền và quyền lực).

선생님: 선생님 + 학생 = 선생님**하고** 학생 (giáo viên và học sinh).

성희: 성희 + 용준 = 성희**랑** 용준 (Song Hy và Yong Jun).

LƯU Ý □

1. Cũng có thể kết hợp với các trợ từ khác thành “-과도/ 와도”, “-과만/와만”, “-과는/ 와는”

- 그 사람은 동물**과도** 이야기해요: Anh ta nói chuyện với cả động vật.

2. Trong khẩu ngữ thường được thay thế bằng “하고” và “(이)랑”.

3. Cũng có trường hợp đứng sau danh từ, không kết nối liền với danh từ khác nhưng vẫn có ý nghĩa kết nối: 친구+ 와 = 친구**와** (cùng với bạn), 누나+ 랑 = 누나**랑** (cùng với chị).

VÍ DỤ

- 밥**과** 반찬을 먹었습니다: Ăn cơm và thức ăn.

- 냉장고 안에 아이스크림**과** 과일가 있다: Trong tủ lạnh có kem và trái cây.

- 친구**와** 같이 낚시하러 간다: Đi câu cùng với bạn.

- 선생님**하고** 학생이 이야기를 하고 있다: Thầy giáo đang nói chuyện với học sinh.

- 동생**과** 싸웠어요: Tôi cãi nhau với đứa em.

- 누구**와** 결혼합니까?: Anh kết hôn với ai vậy?

10

DANH TỪ + 에, 에게, 한테, 께

Chỉ phương hướng của hành động, đặt sau các danh từ, chỉ phương hướng liên quan đến danh từ đó, có nghĩa: *cho, với, về, đối với*.

CẤU TRÚC

동생: 동생 + 에게 = 동생에게 (cho em, với em).

선생님: 선생님 + 께 = 선생님께 (với thầy giáo).

친구: 친구 + 한테 = 친구 한테 (với bạn).

꽃: 꽃 + 에 = 꽃에 (...cho hoa).

LƯU Ý □

- “한테” được dùng nhiều trong khẩu ngữ.

- “께” dùng trong trường hợp tôn kính.

- “에게, 한테, 께” được dùng cho người và động vật, còn các trường hợp khác dùng “에”.

VÍ DỤ

- 개 한테 밥을 준다: Cho chó ăn cơm.

- 나 한테 할말이 있어요?: Anh có gì muốn nói với tôi không?

- 남동생에게 편지를 보내요: Gửi thư cho em trai.

- 사장님께 말씀을 드렸어요: Tôi đã nói chuyện với giám đốc.

- 선생님께 전화를 했어요: Gọi điện thoại cho thầy giáo.

- 꽃에 물을 줍니다: Tưới nước cho hoa.

- 집에 전화 했어요?: Gọi điện về nhà chưa?

11

DANH TỪ + 에게서, + 한테서, + 께로부터, + 으로부터

Chỉ nơi xuất xứ, xuất phát của động tác, hành động, từ người nào đó, từ địa điểm nào đó. Có nghĩa: *từ, ở, của*. Đi nhiều với các động từ 받다, 빌리다, 등...

- CẤU TRÚC**
- 친구 = 친구에게서 (từ người bạn).
 - 학교 = 학교로부터 (từ trường học).
 - 고향 = 고향으로부터 (từ quê).

- VÍ DỤ**
- 형한테서 한국어를 배웠어요: Học tiếng Hàn từ anh trai.
 - 선생님께로부터 칭찬을 받았어요: Được thầy giáo khen.
 - 친구에게서 초대를 받았어요: Được bạn mời.
 - 베트남으로부터 편지를 받았어요: Nhận được thư từ Việt Nam.

12

DANH TỪ + 에서... DANH TỪ + 까지 DANH TỪ + 부터... DANH TỪ + 까지

Đặt sau các danh từ chỉ vị trí, thời gian, địa điểm, biểu hiện sự bắt đầu cho đến kết thúc. Có nghĩa: *từ... đến, từ... cho tới*.

CẤU TRÚC

호치민 - 하노이: 호치민시에서 하노이까지 (từ thành phố Hồ Chí Minh tới Hà Nội).

집 - 학교: 집에서 학교까지 (từ nhà tới trường học).

아침 - 저녁: 아침부터 저녁 까지 (từ sáng tới tối).

LƯU Ý □

Cũng có lúc nó đi cùng với động từ hoặc mệnh đề khác, biểu thị ý nghĩa tương tự, trong trường hợp đó thường đi cùng với “에서”, “에”.

- 그 사람을 만나고부터 지금까지 행복하게 살고 있어요: Sống hạnh phúc từ khi gặp anh ấy đến nay.
- 여기서부터 집까지 걸어가요: Đi bộ từ đây về tới nhà.

VÍ DỤ

- 한국에서 11월부터 3월까지 추워요: Ở Hàn Quốc lạnh từ tháng 11 tới tháng 3.
- 2004년부터 2006년까지 한국어를 공부하겠습니다: Tôi sẽ học tiếng Hàn từ năm 2004 đến năm 2006.
- 하루 몇시부터 몇시까지 일을 해요?: Mỗi ngày làm việc từ mấy giờ đến mấy giờ.
- 베트남에서 한국까지 비행기로 몇시간 걸려요?: Máy bay đi từ Việt Nam tới Hàn Quốc mất mấy tiếng?

13

DANH TỪ + (으)로

Trợ từ chỉ phương hướng, đi cùng với các từ chỉ phương hướng, chỉ sự chuyển động, vị trí. Có nghĩa: *về phía, về hướng, hướng tới*.

(으)로	로
Dùng khi đi cùng với danh từ đi trước kết thúc bằng nguyên âm hoặc bằng phụ âm “ㄹ”.	Dùng khi đi cùng với danh từ đi trước kết thúc bằng phụ âm.

CẤU TRÚC

- 뒤: 뒤 + 로 = 뒤로 (về phía sau).
 학교: 학교 + 로 = 학교로 (về phía trường học).
 사무실: 사무실 + 로 = 사무실로 (về hướng văn phòng).

VÍ DỤ

- 어디로 가요?: Anh đi đâu vậy?
- 내일 한국으로 갑니다: Ngày mai tôi đi Hàn Quốc.
- 밑으로 내려갑니다: Đi xuống phía dưới.
- 저는 회사로 가는 중입니다: Tôi đang tới công ty.

14

DANH TỪ + (으)로

Đứng sau các danh từ chỉ phương pháp, công cụ, biện pháp. Có nghĩa: *bằng, dùng bằng*.

C	(으)로	로
Dùng khi đi cùng với danh từ đi trước kết thúc bằng nguyên âm hoặc bằng phụ âm “ㄹ”.		Dùng khi đi cùng với danh từ đi trước kết thúc bằng phụ âm.

t

- CẤU TRÚC**
- 비행기 = 비행기로 (bằng máy bay).
 - 전화 = 전화로 (bằng điện thoại).
 - 젓가락 = 젓가락으로 (bằng đũa).

VÍ DỤ

- 저는 베트남에서 비행기로 왔어요: Tôi từ Việt Nam đến bằng máy bay.
- 나무로 책상을 만듭니다: Bàn làm bằng gỗ.
- 한국말로 대화 해요: Nói chuyện bằng tiếng Hàn Quốc.
- 이것은 무엇으로 합니까?: Cái này làm bằng gì?
- 지하철로 출퇴근 합니다: Đi làm (đi về) bằng tàu điện.

15

DANH TỪ 보다

Trợ từ so sánh, đứng sau danh từ chỉ sự so sánh với danh từ đó, thường đi cùng với các từ **더, 많이, 조금** vv... Có nghĩa là: *so với, so*.

CẤU TRÚC

수박 = 수박**보다** 사과가 작아요 (Táo nhỏ hơn so với dưa hấu).

기차 = 기차 **보다** 비행기가 더 빠리요 (Máy bay nhanh hơn so với tàu hỏa).

LƯU Ý

Khi đi cùng với các động từ thì thường nhất thiết phải có các phó từ chỉ mức độ như **더, 많이, 조금**...

- 수박보다 사과를 **많이** 먹어요: Ăn nhiều táo hơn dưa.
- 다른 사람보다 **열심히** 공부해요: Học chăm hơn người khác.
- 농구보다 축구를 **더** 좋아해요: Thích bóng đá hơn bóng rổ.

VÍ DỤ

- 한국**보다** 베트남이 더 커요: Việt Nam lớn hơn Hàn Quốc.
- 언니**보다** 동생이 더 예뻐요: Người em đẹp hơn người chị.
- 형**보다** 동생이 키가 더 커요: Em trai nhìn lớn hơn so với anh trai.
- 오늘은 평일**보다** 많이 더워요: Thời tiết nóng hơn bình thường.

16

DANH TỪ (이)나

Kết nối hai danh từ với nhau, biểu hiện sự lựa chọn. Có nghĩa là: *hoặc là, hoặc.*

나	이나
Dùng khi kết hợp với danh từ đi trước kết thúc bằng nguyên âm.	Dùng khi kết hợp với danh từ đi trước kết thúc bằng phụ âm.

CẤU TRÚC 커피 = 커피 나
 밥 = 밥이나

LƯU Ý □

- Trong trường hợp chỉ kết hợp với một danh từ đi trước nó, thì có nghĩa đây là sự lựa chọn không được miễn nguyện cho lắm. Có nghĩa: *là... hay là, hay vậy thì.*
 - 더운데 수영이나 합시다: Trời nóng, hay là chúng ta đi bơi vậy.
- Có khi kết hợp với số từ, biểu hiện sự ước lượng, có nghĩa *khoảng, chừng.*
 - 돈이 얼마나 남아 있어요?: Anh còn khoảng bao nhiêu tiền?
 - 그 일은 몇일이나 걸려요?: Công việc ấy mất khoảng mấy ngày.
- Có khi kết hợp với các số từ biểu hiện sự ngạc nhiên, có nghĩa: *những, tới, tới mức.*
 - 술을 다섯병이나 마세요: Anh ta uống những năm chai rượu.
 - 하루에 12시간이나 일을 해요: Mỗi ngày làm việc những 12 tiếng đồng hồ.

4. Có khi kết hợp với danh từ, đại từ, có nghĩa là: *cho dù, dù, bất cứ*.

- 무슨일**이나** 다 해요: (Việc gì cũng làm).
- 누구**나** 다 알아요: (Ai cũng biết).
- 아무**거나** 주세요: (Cho tôi cái nào cũng được).

VÍ DỤ

- 편지**나** 전화를 하세요: Hãy điện thoại hoặc viết thư đi chứ.
- 한국말**이나** 영어로 말 합시다: Hãy nói chuyện bằng tiếng Hàn hoặc tiếng Anh.
- 커피**나** 차를 주세요: Hãy cho tôi trà hoặc cà phê.
- 영어나 중국어를 공부하고 싶어요: Tôi muốn học tiếng Anh hoặc tiếng Hoa.
- 미국**이나** 호주에 여행 가고 싶어요: Tôi muốn đi du lịch Mỹ hoặc Úc.

III

Thô kết thúc câu 어미

- A. Thoá keát thùc caâu - 종결형
- B. Boả ngỗ ỡ- 형형
- C. Caùc hình thùc danh töø hoùa - 명사형
- D. Caùc hình thùc phòu töø hoùa - 부사형
- E. Keát noái - 결합형

A. Thô kết thúc câu 종결형

1

DANH TỪ 입니다

Thô kết thúc câu trần thuật, là hình thức biểu hiện của động từ “이다”. Không thể chia ở thô “(으) 버시다” hoặc “(으)십시오”. Có nghĩa là: là

CẤU TRÚC

베트남 사람 = 베트남 사람 입니다.
이것이 = 이것이 책 입니다

VÍ DỤ

- 저는 베트남 사람 입니다: Tôi là người Việt Nam.
- 여기는 호치민시 입니다: Đây là thành phố Hồ Chí Minh.
- 그 분들이 외국인 입니다: Họ là người nước ngoài.
- 오늘은 화요일 입니다: Hôm nay là thứ ba.

2

DANH TỪ 입니까?

Là cấu trúc nghi vấn, dạng câu hỏi của động từ “이다”. Có thể đi với các danh từ hoặc các từ để hỏi như 언제, 어디, 얼마... Là tho chia lịch sự, công thức. Có nghĩa là: *có phải không, có phải là, là gì, gì?*

CẤU TRÚC 학생 = 학생 입니까? (Có phải là học sinh không?).

무엇 = 무엇 입니까? (Là cái gì vậy?).

언제 = 언제 입니까? (Bao giờ vậy?).

VÍ DỤ

- 누가 민수 입니까?: Ai là Minsu?

- 집이 어디입니까?: Nhà anh ở đâu?

- 사과 얼마입니까?: Táo giá bao nhiêu?

- 그 분이 선생님 입니까?: Anh ấy là giáo viên phải không?

- 이것이 무엇입니까?: Cái này là cái gì vậy?

3

TÍNH TỪ, ĐỘNG TỪ ㅂ/습니다

Thô kết thúc câu trần thuật, chia cùng với động từ hoặc tính từ, là thô chia lịch sự, công thức.

-ㅂ니다	-습니다
Dùng khi động từ hoặc tính từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc mẫu âm “ㄴ”.	Dùng khi động từ hoặc tính từ kết thúc bằng phụ âm.

CẤU TRÚC

아프다 = 아**ㅂ**니다

잘 생기다 = 잘 생**깁**니다

먹다 = 먹**습**니다

읽다 = 읽**습**니다

멀다 = 멀**ㅂ**니다

VÍ DỤ

- 한국에서 한국어를 공부**합**니다: Học tiếng Hàn tại Hàn Quốc.
- 한국음식이 맵**습**니다: Món ăn Hàn Quốc rất cay.
- 하루 8시간 근무**합**니다: Mỗi ngày làm việc 8 tiếng.
- 저는 축구를 좋아**합**니다: Tôi thích bóng đá.
- 내일 시간이 없**습**니다: Ngày mai không có thời gian.

4

TÍNH TỪ, ĐỘNG TỪ + ㅁ/습니까?

Thô chia trong câu hỏi của động từ và tính từ, là hình thức chia công thức, lịch sự. Có nghĩa: *không, có... không?, hay không?*

-ㅁ니까	-습니까
Dùng khi động từ hoặc tính từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc phụ âm “ㄹ”.	Dùng khi động từ hoặc tính từ kết thúc bằng phụ âm.

CẤU TRÚC

가다 = 갑니까? (Có đi không?).

먹다 = 먹습니까? (Có ăn không?).

멀다 = 멀니까? (Có xa không?).

VÍ DỤ

- 지금 무엇을 합니까?: Bây giờ anh làm gì?
- 친구들이 많습니까?: Có nhiều bạn không?
- 언제 시간이 있습니까?: Bao giờ anh có thời gian?
- 꽃을 좋아합니까?: Anh có thích hoa không?

5

DANH TỪ + 예요/ 이에요.

Đứng sau các danh từ, tho kết thúc câu trần thuật, có vai trò giống “입니다” và thay thế cho “입니다” trong khẩu ngữ, không mô phạm. Cũng có nghĩa: *là, đây là...*

-예요	-이에요
Dùng khi danh từ kết thúc bằng nguyên âm.	Dùng khi danh từ kết thúc bằng phụ âm.

CẤU TRÚC 편지 = 편지**예요** (Đây là bức thư).

우산 = 우산**이에요** (Đây là cái ô).

책 = 책**이에요** (Đây là sách).

LƯU Ý □ “예요” và “이에요” đều có thể dùng trong câu hỏi, có ý hỏi: *không, phải không*. Khi là câu hỏi thì người nói cần phải lên giọng, thường kết hợp với các từ để hỏi như “**뭐, 누구, 어디**”

- 어디**예요**?: Anh đang ở đâu vậy?
- 이것이 뭐**예요**?: Cái này là cái gì?
- 그분이 누구**예요**?: Người ấy là ai vậy?

- VÍ DỤ**
- 동생이 학생**이에요**: Em tôi là sinh viên.
 - 여기는 제 친구**예요**: Đây là bạn của tôi.
 - 우리집은 저기**예요**: Nhà tôi ở đằng kia.
 - 제 아내**예요**: Đây là vợ tôi.

6

ĐỘNG TỪ + (으)십시오

Thô chia trong câu cầu khiến, đi cùng với các động từ chỉ sự yêu cầu, cầu khiến, rủ rê, cùng làm một việc gì đó. Có nghĩa: *hãy cùng, cùng.*

-십시오	-읍시다
Dùng khi động từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc phụ âm “ㄹ”.	Dùng khi động từ kết thúc bằng phụ âm.

CẤU TRÚC 가다 = 갑시다 (hãy cùng đi).

읽다 = 읽읍시다 (hãy cùng đọc).

VÍ DỤ

- 다 같이 합시다: Tất cả chúng ta cùng làm nào.
- 좀 쉽시다: Hãy nghỉ một chút
- 커피를 마십시오: Nào hãy cùng uống cà phê.
- 같이 영화를 봅시다: Nào hãy cùng xem phim nghe.

7

ĐỘNG TỪ + (으)ㄴ까(요)?

Thô chia kết thúc câu. Đi liền với động từ, thể hiện chủ định của mình và hỏi ý kiến của người nghe, có ý rủ hoặc dự đoán, tự hỏi một điều nào đó.

Có nghĩa: 1. *Hay là, cùng... nhé, nhé, có được không?*

2. *Được không, không nhỉ, chưa nhỉ?*

-르까(요)	-을까(요)
Dùng khi động từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc bằng phụ âm “ㄴ”.	Dùng khi động từ kết thúc bằng các phụ âm.

CẤU TRÚC 하다 = 할까(요)? (Làm nhé?).

있 = 있을까(요)? (Có không nhỉ?).

앉다 = 앉을까(요)? (Hay ngồi xuống đây nhé?).

보다 = 볼까(요)? (Để xem thử nhé?).

LƯU Ý □ Khi cấu trúc 일까(요) được đi cùng với danh từ, có ý dự đoán: *có phải là, là... phải không?*

- 학생일까(요)? : Anh là học sinh phải không?

- 그분이 의사일까(요)? : Anh ấy là bác sĩ phải không?

VÍ DỤ

- 심심한데 영화를 볼까(요)? : Tẻ nhạt quá, hay chúng ta xem phim nhé? (Nghĩa 1)

- 제가 도와 드릴까(요)? : Tôi giúp anh nhé? (Nghĩa 1)

- 회사로 한번 전화를 해볼까(요)? : Hay ta điện về công ty xem thử nhé? (Nghĩa 1)

- 술 한잔 할까(요)? : Chúng ta làm một chén rượu nhé? (Nghĩa 1)

- 그가 혼자서 할수있을까(요)? : Một mình anh ấy có làm được không nhỉ? (Nghĩa 2)

- 과연 그사람이 올까(요): Anh ấy đến không nhỉ? (Nghĩa 2)
- 동생이 지금 서울에 도착했을까(요): Bây giờ em tôi đã đến Seoul chưa nhỉ? (Nghĩa 2)

8

ĐỘNG TỪ + (으)십시오!

Thô kết thúc câu đề nghị, mệnh lệnh, yêu cầu.

Có nghĩa: *hãy, ... đi, mời.*

-십시오	-(으)십시오
Dùng khi động từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc phụ âm “ㄹ”.	Dùng khi động từ kết thúc bằng phụ âm.

CẤU TRÚC

- 보다 = 보십시오 (Hãy xem, mời xem).
- 읽다 = 읽으십시오 (Hãy đọc).
- 앉다 = 앉으십시오 (Hãy ngồi xuống, mời ngồi).

VÍ DỤ

- 숙제를 꼭 하십시오: Hãy (nhất định) làm bài tập nhé!
- 필요하면 전화하십시오: Nếu cần hãy điện thoại.
- 한번 구경해보십시오: Hãy tham quan xem/ hãy ngắm xem.
- 대답하십시오: Anh hãy trả lời đi.

9

ĐỘNG TỪ + 지(요)?

DANH TỪ + (이) 지(요)?

Thô kết thúc câu, người nói đã biết trước một sự thật nào đó và nói cho người nghe để xác nhận lại sự thật đó mà người này (tức là người nghe) cũng đã biết về sự thật này, có khi biểu đạt muốn giành được sự đồng ý của người nghe.

Có nghĩa: ...*không?* ...*đúng không?*

CẤU TRÚC

좋아하다	=	좋아하지요? (Anh thích đúng không?)
춥다	=	춥지요? (Lạnh đúng không?)
학생	=	학생이지요? (Anh là học sinh đúng không?)

LƯU Ý

Trong văn viết hoặc cả trong văn nói, “지요” có khi được viết hoặc nói ngắn gọn thành “죠”.

VÍ DỤ

- 김교수님이시지요?: Anh là giáo sư Kim đúng không vậy?
- 저한테 좀 도와 주 싶었지요?: Anh có thể giúp tôi được không?
- 일이 많은데 바쁘지요?: Công việc nhiều như vậy, anh bận lắm phải không?
- 내결혼식에 꼭 오겠지요?: Anh nhất định đến dự đám cưới của tôi chứ?

10

ĐỘNG TỪ + (으)ㄴ 거예요 DANH TỪ + 일 거예요

Thô kết thúc câu. Biểu hiện sự dự đoán, một dự định, hoặc một sự thật chưa được xác định chính xác.

Có nghĩa: *chắc là, chắc, có lẽ là, có thể là, sẽ.*

-ㄴ 거예요	-을 거예요
Dùng khi động từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc bằng phụ âm ㄴ.	Dùng khi động từ kết thúc bằng phụ âm.

CẤU TRÚC

- 기다리다 = 기다릴 거예요 (Chắc là sẽ đợi).
 도착하다 = 도착할 거예요 (Chắc là đã đến nơi).
 왔다 = 왔을 거예요 (Chắc là đã đến).
 학생 = 학생일 거예요 (Chắc là học sinh).

LƯU Ý

Được dùng nhiều cho ngôi thứ 3.

VÍ DỤ

- 내일 비가 올 거예요: Có lẽ ngày mai trời sẽ mưa.
- 그영화가 재미 있을 거예요: Chắc bộ phim ấy sẽ hay.
- 그가 올 거예요: Anh ta sẽ đến đấy.
- 그분들이 외국인 일거예요: Những người ấy chắc là người nước ngoài.

11

ĐỘNG TỪ + (으)ㄴ 께(요).

Thô kết thúc câu, biểu hiện một sự chắc chắn, một lời hứa, kế hoạch của người nói. Có nghĩa: *sẽ, chắc sẽ.*

-ㄴ 께(요)	-을 께(요)
Dùng khi động từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc bằng phụ âm ㄴ.	Dùng khi động từ kết thúc bằng phụ âm.

CẤU TRÚC 하다 = 할 께(요) (Sẽ làm).

먹다 = 먹을 께(요) (Sẽ ăn).

LƯU Ý Chỉ đi với ngôi thứ nhất, *tôi, chúng tôi, ta, chúng ta.*

VÍ DỤ - 제가 전화 할 께요: Tôi sẽ điện thoại.

- 가다오면 연락 드릴 께요: Đi về tôi sẽ liên lạc (với anh).

- 제가 그일을 할 께요: Việc đó tôi sẽ làm.

- 시간이 되면 다시 올 께요: Có thời gian tôi sẽ đến.

12

ĐỘNG TỪ + 거든(요) DANH TỪ + (이) 거든(요).

Thô kết thúc câu. Nhằm giải thích một sự thật hoặc đưa một lý do nào đó, có khi để nhấn mạnh một ý, một nguyên do nào đó.

Có nghĩa là: *vì, do vì, là vì.*

CẤU TRÚC

아프다 = 아프거든(요) (vì đau).

없다 = 없거든(요) (vì không có).

싫다 = 싫거든(요) (vì ghét).

LƯU Ý

- Có thể đi với thì quá khứ “-왔(였/였)” nhưng không thể đi với thì tương lai dùng “-겠”.
- Thường dùng trong câu trả lời hoặc một câu có hai ý mà ý trước nêu lên sự việc và ý sau dùng để giải thích sự việc đó.

VÍ DỤ

- 내일 내가 시간 있거든 오후에 만나자: Ngày mai (do) tôi có thời gian, chúng ta gặp nhau vào buổi chiều nhé.
- 저는 그일을 못했어요, 시간이 없거든요: Tôi chưa làm được việc đó, vì không có thời gian.
- 준비가 다 됐거든 같이 가자: Đã chuẩn bị xong, chúng ta đi thôi.
- 오후 제가 안바쁘거든 놀어와요: Chiều tôi không bận, cậu đến chơi nhé.

13

ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ + (는)군(요)/ 구나 DANH TỪ + (이)군(요)/구나

Thô kết thúc câu cảm thán. Thể hiện, nhấn mạnh một sự ngạc nhiên hoặc cảm thán nào đó. Thường đi nhiều với các phó từ chỉ mức độ như **참, 굉장히, 아주...**

Có nghĩa: *thật là, thì ra là, té ra, hóa ra...*

군(요)/구나	Dùng khi kết hợp với tính từ.
-는 군(요)/구나	Dùng khi kết hợp với động từ.
-이 군(요), 구나	Dùng khi đi với danh từ.

CẤU TRÚC

- 예쁘다 = 예쁘**군요**/ 예쁘**구나** (đẹp quá/ thì ra đẹp thế).
 자다 = 자는**군요**/ 자**구나** (thì ra đang ngủ).
 선생님 = 선생**님이군요**/ 이**구나** (thì ra là thầy giáo).

VÍ DỤ

- 날씨가 꽤 **춥군요**: Thời tiết lạnh quá/ thì ra là thời tiết lạnh quá.
- 영어를 잘 **하시는군요**: Anh nói tiếng Anh giỏi quá.
- 네가 영수**이구나**: Thì ra cậu là Yongsu.
- 노래를 잘 **부르는군요**: Cậu hát hay quá/ Thì ra là cậu hát hay thế.
- 날씨가 **덥군요**: Thời tiết thật là nóng.

B. Hình thức bổ ngữ
관형형

1

TÍNH TỪ LÀM BỔ NGỮ - (으)ㄴ

Khi một tính từ bổ nghĩa cho một danh từ, thường có nghĩa hiện tại.

-ㄴ	Dùng khi tính từ kết thúc bằng nguyên âm.
은	Dùng khi tính từ kết thúc bằng phụ âm.
운	Dùng khi tính từ kết thúc bằng phụ âm ㅁ.

CẤU TRÚC

- 빠르다 = 빠른 기차 (tàu nhanh (khác với chậm)).
예쁘다 = 예쁜 아가씨 (cô gái đẹp).
작다 = 작은 방 (căn phòng nhỏ).
덥다 = 더운 여름 (một mùa hè nóng nực).

LƯU Ý □

- Với những tính từ có cấu trúc “있다, 없다” như 재미있다, 맛있다, 맛없다 thì khi những tính từ này làm bổ nghĩa cho danh từ không phải dùng “(으)ㄴ” mà dùng “는”.
 - 맛있다 = 맛있는 음식 (món ăn ngon).
 - 재미없다 = 재미없는 영화 (bộ phim không hay).
- Với các tính từ kết thúc bằng nguyên âm “ㅁ” thì khi làm bổ ngữ thì dùng “운” mà không dùng “은”.
 - 춥다 = 추운 날씨 (thời tiết lạnh).
 - 넓다 = 넓은 바다 (biển rộng).
- Với các tính từ kết thúc bằng phụ âm “ㅎ” như 파랗다, 노랗다..., khi làm bổ ngữ thì “ㅎ” chuyển thành phụ âm “ㄴ”.
 - 빨갳다 = 빨간 옷 (áo đỏ).
 - 노랗다 = 노란 머리 (tóc vàng).

VÍ DỤ

- 그녀는 슬픈 노래를 하고 있어요: Cô ấy đang hát bài hát buồn.

- 가난한 사람을 무시하지마세요: Đừng coi thường những người nghèo.
- 그가 재미 있는 친구이예요: Anh ta là người bạn thú vị.
- 추운 날씨에 조심하세요: Hãy cẩn thận thời tiết nóng.
- 저는 매운 음식을 좋아 합니다: Tôi thích các món ăn cay.
- 노란 옷을 입고 다니다: Mặc áo vàng ra đường.

2

ĐỘNG TỪ LÀM BỔ NGỮ

-(으)ㄴ/-는/-(으)ㄹ

Tùy theo việc động từ làm bổ ngữ kết hợp với (으)ㄴ, hay -는, hay (으)ㄹ mà ý nghĩa bổ ngữ về thời thể cũng khác nhau.

Quá khứ: dùng “-(으)ㄴ”

Hiện tại: dùng “-는”

Tương lai: dùng “(으)ㄹ”

CẤU TRÚC

만나다 = 만난 친구 (người bạn (mà trước đây) đã gặp).

만나다 = 만나는 친구 (người bạn (mà hiện nay) đang gặp).

만나다 = 만날 친구 (người bạn (mà trong tương lai) sẽ gặp).

LƯU Ý

1. Khi nói về một sự việc mình đã trải qua, một thói quen, cũng có thể dùng “-던” để diễn tả.

입다 = 입던 옷 (áo đã từng mặc).

듣다 = 듣던 음악 (bản nhạc đã từng nghe).

2. Khi hồi tưởng, nói về một sự việc mình đã trải qua, có ý quá khứ hoàn thành thì chia động từ ở thời quá khứ “-았/었/였” và dùng “던”.

만났다 = 만났던 친구 (người bạn đã gặp trước đây).

공부했다 = 공부했던 (đã từng học).

3. Có khi danh từ làm bổ nghĩa cho danh từ, thì dùng “**인**”.

친구 = 친구**인** 가수 (người bạn ca sĩ).

고향 = 고향**인** 제주도 (đảo Cheju quê hương).

VÍ DỤ

- 비가 오는 날에 외출을 하지 않는다: Ngày mưa thì không đi ra ngoài.
- 베트남에 여행을 사람들이 늘고 있다: Những người sẽ đến du lịch Việt Nam ngày càng đông.
- 잃은 무건을 다시 찾았어요: Tôi đã tìm được đồ vật bị mất trước đây.
- 입을 것도 없도 먹을 것도 없다: Chẳng có cái để mặc, cũng chẳng có cái để ăn.
- 헤어졌던 친구가 어제 만났어요: Gặp lại người bạn đã chia tay trước đây.
- 가던 곳이 어디 입니까?: Chỗ anh vừa đi là ở đâu?

C. Các hình thức danh từ hóa

명사형

1

ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ ㅂ니다

Dùng khi muốn chuyển một động từ hoặc một tính từ thành một danh từ. Có nghĩa: *cái việc, việc* vv..

Được dùng nhiều trong văn viết, các câu khẩu hiệu, tục ngữ, thành ngữ.

CẤU TRÚC

쓰다 = 쓰기 (việc sử dụng).

공부하다 = 공부하기 (việc học hành).

어렵다 = 어렵기 (sự khó khăn).

VÍ DỤ

- 한국어 공부하기는 힘들어요: Việc học tiếng Hàn khó quá.
- 내일 쓰기 시험 있어요: Ngày mai có thi viết.
- 좋은 떡이 먹기도 좋다: Bánh nhìn ngon thì ăn cũng ngon.
- 그아이는 놀기만 좋아해요: Cậu bé ấy chỉ thích chơi thôi.

2

ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ (으)ㅁ

Cũng có chức năng tương tự như “기” dùng để biến một động từ, tính từ thành danh từ. Có nghĩa: *cái, sự, việc, cái việc...*

CẤU TRÚC 꾸다 = 꿈 (giấc mơ).

아프다 = 아픔 (nỗi đau).

LƯU Ý

1. Có một số động từ khi chuyển sang danh từ đi cố định với “-기” hoặc “-(으)ㅁ”.

Với “기”: 말하기, 듣기, 쓰기, 더하기

Với “ㅁ”: 삶, 죽음, 춤, 꿈, 믿음

2. Được dùng nhiều trong văn viết, các câu tục ngữ, thành ngữ, khẩu hiệu, bảng hiệu.

VÍ DỤ

- 너무 재미있어서 웃음이 터진다: Vui quá nên bật ra tiếng cười.
- 영업 안함: Hôm nay nghỉ/ không bán.
- 자기의 꿈을 갖고 있어요: Anh ta có giấc mơ của mình.
- 슬픔과 기쁨이 서로 섞인다: Buồn vui lẫn lộn.

D. Các hình thức phó từ hóa
부사형

TÍNH TỪ 계

Dùng sau tính từ, có chức năng nói rõ về mức độ, trạng thái và ý nghĩa của hành động xảy ra tiếp theo. Có nghĩa: *một cách, như bằng, đến mức...*

1

CẤU TRÚC

사랑스럽다 = 사랑스럽게 (một cách đáng yêu).

맛있다 = 맛있게 (một cách ngon miệng).

VÍ DỤ

- 그아이가 귀엽게 웃어요: Cậu bé ấy cười (một cách) dễ thương.
- 밥을 맛있게 먹었어요: Chúng tôi ăn cơm (một cách) ngon lành.
- 제품을 싸게 샀어요: Tôi mua được hàng (rẻ).
- 기분이 서로 좋게 얘기하세요: Hãy nói chuyện cho vừa lòng nhau.

2

ĐỘNG TỪ 계

Khi kết hợp với động từ, thì “계” có ý nghĩa giải thích mục đích của hành động phía sau, giống như “도록”.

Có nghĩa: *để, để cho, để có thể...*

CẤU TRÚC

자다 = 자게 (để có thể ngủ được, để ngủ).

읽다 = 읽게 (để đọc sách).

VÍ DỤ

- 좋은성적을 얻게 노력 합시다: Hãy nỗ lực để có được thành tích tốt.

3

CÁC LOẠI PHÓ TỪ

Phó từ chỉ thời gian	어제, 오늘, 지금, 이제, 요새, 요즘, 이미, 벌써
Phó từ chỉ tần suất	때때로, 가끔, 또, 다시, 항상
Các phó từ thường	모두, 다, 같이, 함께, 좀, 결코
Phó từ chỉ mức độ	아주, 매우, 어욱, 너무, 전혀, 별로, 좀

Các động từ hoặc tính từ, danh từ kết hợp cùng với “-이,-히, -리, -기”... và khi đó trở thành phó từ:

(이) 같이, 깊이, 많이, 높이, 곳곳이, 깨끗이, 번번이

(리)	빨리, 달리, 멀리
(히)	상당히, 자연히, 충분히, 안녕히, 대단히, 천천히, 부지런히
(로)	때때로, 억지로, 함부로, 참으로, 날로

E. Các hình thức kết nối 연결형

1

ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ **고** DANH TỪ (이)고

Kết nối danh từ, tính từ hoặc động từ, có sự kết nối theo thời gian hoặc đồng thời. Có nghĩa: *và, rồi, rồi thì, hoặc.*

Động từ, tính từ		고
Danh từ có patxim	+	이고
không có patxim		고

CẤU TRÚC

숙제를 하다 + 텔레비전을 보다 ~ 숙제를 **하고** 텔레비전을 봅니다 (Làm bài tập rồi xem tivi).

이것이 책이다 + 저것이 연필이다 ~ 이것이 책**이고** 저것이 연필입니다 (Đây là sách còn kia là bút chì).

LƯU Ý

1. Khi hai cấu trúc danh từ **고** nối kết với nhau thì có nghĩa là: *không kể, dù là.*

- 남자**이고** 여자**이고** 다 할수있다: Dù nam hay nữ thì đều làm được.
- 빵**이고** 밥**이고** 다 먹을 수있다: Dù là bánh hay cơm đều ăn được.

2. Khi **고** được dùng trong sự kết nối thời gian thì có thể thay thế bằng **고나서**.

- 운동을 하고 목욕을 했어요 = 운동을 **하고나서** 목욕을 했

어요: Tập thể dục xong thì tắm.

- 숙제를 하고나서 축구를 했어요: Làm bài tập xong thì đá bóng.

3. Khi những động từ hoặc tính từ có từ trái nghĩa, kết hợp với những từ trái nghĩa đó thì cấu thành sự kết nối đối lập.

- 크고 작은 문제들을 다 해결이 되었어요: Các vấn đề lớn nhỏ đều đã được giải quyết.
- 사람은 많고 음식이 적어요: Người thì nhiều mà thức ăn thì ít.

VÍ DỤ

- 겨울에는 눈이 오고 춥습니다: Mùa đông tuyết rơi và lạnh.
- 학교를 졸업하고 취직 했어요: Tốt nghiệp xong tôi sẽ đi làm.
- 축구는 이기고 농구는 졌어요: Bóng đá thì thắng còn bóng rổ thì thua
- 책을 보고 잤어요: Xem sách xong rồi ngủ.

2

ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ 아(어/여)서

Chỉ sự kết nối của động từ hoặc tính từ, trình bày một nguyên nhân nào đó phía sau hoặc một điều kiện.

-아서	Dùng khi các động từ, tính từ kết thúc bằng phụ âm “아, 오”.
-어서	Dùng khi các động từ, tính từ kết thúc bằng phụ âm “어, 우, 으, 이”.
-여서	Dùng khi các động tính từ kết thúc bằng “하다”.

Có nghĩa: do, vì, vì... cho nên, là... nên.

CẤU TRÚC

배가 아프다 + 병원에 갑니다 ~ 배가 아피서 병원에 갑니다
(Đau bụng nên đi viện).

늦었습니다 + 택시를 탔어요 ~ 늦어서 택시를 탔어요 (Do muộn nên đi taxi).

오늘은 휴일이다 + 등산을 했어요 ~ 오늘은 휴일이어서 등산을 했어요 (Hôm nay là ngày nghỉ nên đi leo núi).

LƯU Ý

Khi “-아(어/여)서” chỉ nguyên nhân hoặc lý do thì câu vẫn tiếp theo không thể dùng hình thức “-(으)십시오, -(으)버시다, -(으)르까요”. Trong trường hợp đó, phải chuyển sang mẫu chỉ nguyên nhân “-(으)니까”.

- 피곤해서 쉬었습니다: Mệt nên tôi nghỉ.
- 피곤하니까 쉬십시오: Mệt rồi anh nghỉ đi.
- 피곤하니까 설까요?: Mệt rồi, chúng ta nghỉ nhé?

VÍ DỤ

- 날씨가 더워서 에어컨을 켜줍니다: Thời tiết nóng nên đã bật máy lạnh.
- 좋은일이 있어서 한턱을 냈어요: Phấn khởi nên tôi đã khao bè bạn.
- 돈이 필요해서 아르바이트를 했어요: Vì cần tiền nên tôi đã làm thêm.
- 아마 바빠서 못 올거예요: Có lẽ vì bận anh ấy không đến được.

3

ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ (으)니까 DANH TỪ (이)니까

Chỉ lý do hoặc nguyên nhân, chỉ câu trước là nguyên nhân của câu sau. Có thể đi cùng với “- (으)버시다, (으)르까요, (으)십시오”.

Có nghĩa: *do, vì, là vì.*

-니까	Dùng khi động từ hoặc tính từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc phụ âm ㄴ.
- (으)니까	Dùng khi động từ hoặc tính từ kết thúc bằng phụ âm.
- (으)니까	Dùng khi đi với danh từ.

CẤU TRÚC

비가 옵니다 + 우산을 씁니다 ~ 비가 오니까 우산을 씁시다
(Trời mưa, chúng ta hãy che dù vậy).

날씨가 좋습니다 + 여행을 가세요 ~ 날씨가 좋으니까 여행을 가세요
(Thời tiết tốt anh nên đi du lịch).

친구입니다 + 도와 줍니다 ~ 친구이니까 도와 줍니다 (Vì là bạn bè nên tôi giúp).

VÍ DỤ

- 그영화가 재미 있으니까 같이 봅시다: Bộ phim đó hay, chúng ta cùng xem nhé.
- 지금 시간이 없으니까 나중에 전화해주세요: Bây giờ tôi không có thời gian nên hãy gọi lại cho tôi sau.
- 그가 매일 운동하니까 건강해요: Ngày nào cũng tập thể dục nên anh ta khỏe mạnh.
- 회의중이니까 휴대폰을 끄시다: Bây giờ đang họp, chúng ta tắt điện thoại cầm tay đi.

4

ĐỘNG TỪ (으)러 (가다, 오다, 다니다)

Là hình thức kết nối đi liền với các động từ di động như 가다, 오다, 다니다, câu/vế sau chỉ mục đích của hành động phía trước.

Có nghĩa: (đi, đến) để, để làm.

-러	Dùng khi động từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc bằng phụ âm ㄴ.
-(으)러	Dùng khi động từ kết thúc bằng phụ âm.

CẤU TRÚC

기도를 합니다 + 교회에 갑니다^ㄹ 기도를 하러 교회에 갑니다
(Đến nhà thờ để cầu nguyện).

한국어를 공부합니다 + 한국에 옵니다^ㄹ 한국어를 공부하러 한국에 옵니다 (Đến Hàn Quốc để học tiếng Hàn).

VÍ DỤ

- 영어를 배우러 학원에 갑니다: Tôi trung tâm ngoại ngữ để học tiếng Anh.
- 비자를 받으러 대사관에 갑니다: Tôi đại sứ quán để xin visa.
- 편지를 부치러 우체국에 갑니다: Đến bưu điện để gửi thư.
- 친구를 찾으러 왔습니다: Đến để tìm bạn.

5

ĐỘNG TỪ (으)려고 (하다)

Đây là hình thức kết nối, câu/vế sau xuất hiện để chỉ một ý định hoặc một mục đích nào đó chưa thực hiện được. Không giống với cấu trúc “-(으)러” phải đi với các động từ chuyển động chỉ phương hướng, cấu trúc này có thể kết hợp với các động từ khác. Câu/vế tiếp theo không sử dụng được cấu trúc “-(으)십시오” và “-(으)세요”. Có nghĩa: để, để làm.

-려고 하다	Dùng khi động từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc
--------	---

	bằng phụ âm ㄴ.
-으려고 하다	Dùng khi động từ kết thúc bằng phụ âm.

CẤU TRÚC

친구를 만납니다 + 전화를 했습니다 ~ 친구를 만나려고 전화를 했습니다 (Gọi điện thoại để gặp bạn).
 책을 읽으려고 안경을 씁니다 (Đeo kính để đọc sách).

VÍ DỤ

- 시험을 붙으려고 밤을 새워 공부합니다: Học suốt cả đêm cho đỗ kỳ thi.
- 돈을 빌리려고 은행에 들렀습니다: Ghé ngân hàng để vay tiền.
- 부산에 가려고 기차를 타요: Lên tàu để đi Busan.
- 부모님께 드리려고 선물을 샀어요: Mua quà để tặng bố mẹ.

6

ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ 지만 DANH TỪ (이) 지만

Là hình thức kết nối, câu/vế sau có ý nghĩa đối lập với vế trước. Câu/vế trước có thể kết hợp với các thì quá khứ **였/았** và thì tương lai **겠**. Câu/vế trước và sau có thể thay đổi nhưng câu/vế sau nếu dùng thì nghi vấn thì không phù hợp.

Có nghĩa: *tuy... nhưng..., tuy...*

CẤU TRÚC

어려웠습니다 + 재미 있습니다 ~ 어려웠지만 재미있었습니다 (Tuy khó nhưng rất vui).

이름은 모릅니다 + 얼굴은 압니다 ~ 이름은 모르지만 얼굴은 압니다 (Không biết tên nhưng biết mặt).

영화를 보고싶습니다 + 시간이 없습니다 ~ 영화를 보고싶지만 시간이 없습니다 (Muốn xem phim nhưng không có thời gian).

Có thể dùng “지만” ngay trong phần đầu câu để bắt đầu câu thứ hai.

LƯU Ý

- 실례지만 시장이 어디입니까?: Xin lỗi, cho tôi hỏi bưu điện ở đâu?
- 미안 하지만, 언제 돌려주시겠어요?: Xin lỗi, bao giờ anh trả lại cho tôi?

VÍ DỤ

- 부모님을 보고싶지만 가지 못해요: Tuy nhớ cha mẹ nhưng không về thăm được.
- 외국인 이지만 베트남어를 잘해요: Tuy là người nước ngoài nhưng giỏi tiếng Việt.
- 외모는 예쁘지만 성격은 나빠요: Hình thức thì tốt nhưng nội dung thì kém.
- 도와 드리고싶지만 시간이 없습니다: Tôi muốn giúp anh nhưng không có thời gian.

7

ĐỘNG TỪ (으)면서 DANH TỪ (이)면서

Kết nối hai vế câu hoặc hai câu, thể hiện hai động tác xảy ra đồng thời.

Có nghĩa: *vừa... vừa...*

- (으)면서	Dùng khi kết hợp với động từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc phụ âm ㄴ.
-면서	Dùng khi kết hợp với động từ kết thúc bằng phụ âm.
-이면서	Dùng khi kết hợp với danh từ.

CẤU TRÚC

노래를 합니다 + 그림을 그립니다 ~ 노래를 하면서 그림을 그립니다
Vừa hát vừa vẽ tranh.

식사합니다 + 신문을 봅니다 ~ 식사를 하면서 신문을 봅니다
(Vừa ăn cơm vừa đọc báo).

그는 대학교수입니다 + 의사입니다 ~ 그는 대학교수이면서 의사입니다
(Anh ta vừa là giáo sư đại học, vừa là bác sĩ).

VÍ DỤ

- 가족을 생각하면서 편지를 씁니다: Vừa nghĩ về gia đình vừa viết thư.
- 공부를 하면서 일을 합니다: Vừa học vừa làm.
- 신문을 보면서 음악을 듣습니다: Vừa xem báo vừa nghe nhạc.
- 눈이 내리면서 바람이 부릅니다: Vừa tuyết rơi gió lại thổi.

8

ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ + (으)ㄴ데

ĐỘNG TỪ + 는데

DANH TỪ + 인데

Dùng thể hiện một lý do, sự chuyển đổi, sự đối lập hoặc giải thích một tình huống nào đó. Có nghĩa: *nhưng, vì, là vì, thì...*

-ㄴ데	Dùng khi động từ, tính từ kết thúc với nguyên âm.
-은데	Dùng khi động từ, tính từ kết thúc bằng phụ âm.
-인데	Dùng khi là danh từ.

CẤU TRÚC

몸이 약하다 + 운동을 잘합니다 ~ 몸이 약**한데** 운동을 잘합니다 (Cơ thể thì yếu nhưng chơi giỏi thể thao).

날씨가 춥습니다 + 코트를 입으세요 ~ 날씨가 추**운데** 코트를 입으세요 (Thời tiết lạnh, hãy mặc áo ấm vào).

친구입니다 + 외국 사람입니다 ~ 친구**인데** 외국사람입니다 (Bạn tôi là người nước ngoài).

LƯU Ý □

Hai động từ “있다” và “없다” không đi cùng với “-(으)ㄴ데” mà đi với “-는데”.

Có khi được dùng ở kết thúc câu: 지금 자**는데요** (Nhưng giờ anh ta đang ngủ).

VÍ DỤ

- 입장권이 2장 있는데 같이 갑시다: Tôi có hai cái vé (nên) chúng ta cùng đi nhé.
- 친구와 약속을 했는데 오지 않습니다: Hẹn với bạn rồi nhưng bạn tôi không đến.
- 집은 멋있는데 너무 비싸요: Nhà thì rất đẹp nhưng đắt quá.
- 내가 만든 음식인데 맛 좀 보세요: Món ăn này do tôi làm, anh nếm thử xem sao.

ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ 아(어)도 DANH TỪ 이어도/여도

Nhằm chỉ một sự nhượng bộ, một sự cho phép hoặc một điều kiện nào đó. Câu/vế trước thường đi cùng với phó từ 아무리. Cấu trúc thường thấy là -아(어)여도 좋다/괜찮다/되다.

Có nghĩa: cho dù..., dù..., dù... cũng...

-아도	Dùng khi động từ/tính từ kết thúc có nguyên âm ㅏ, ㅑ.
-어도	Dùng khi động từ/tính từ kết thúc bằng các nguyên âm khác.
-여도	Dùng khi động từ kết thúc bằng 하다.
-이어도/여도	Dùng khi kết thúc bằng danh từ.

CẤU TRÚC

봅시다 + 됩니까? ~ 봐도 됩니까? (Nhìn cũng được chứ, nhìn cũng không sao chứ?)

먹습니다 + 좋습니까? ~ 먹어도 좋습니까? (Ăn cũng được chứ?)

건강하다 + 감기에 걸렸습니다 ~ 건강해도 감기에 걸렸습니다 (Dù có khỏe cũng bị cảm).

일요일입니다 + 일을 합니다 ~ 일요일이어도 일을 합니다 (Dù là chủ nhật nhưng cũng làm việc).

LƯU Ý

Khi câu hỏi nhằm hỏi một sự cho phép nào đó, nếu câu trả lời phủ định thì có nghĩa điều đó bị cấm, không được phép, câu trả lời thường là cấu trúc “-(으)면 안된다”.

Hỏi: 여기 앉아도 됩니까? (Ngồi đây có được không?)

Đáp: 아니오, 앉으면 안됩니다 (Không, không được ngồi đây).

VÍ DỤ

- 밤에 전화하여도 괜찮아요?: Buổi tối gọi điện thoại cũng không sao chứ?

- 아무리 배워도 이해할수 없습니다: Học thế nào cũng không hiểu được.
- 피곤해도 날마다 출근합니다: Dù mệt nhưng ngày nào cũng đi làm.
- 돈이 많이 있어도 이경우에는 소용이 없어요: Dù có nhiều tiền thì trong trường hợp này cũng chẳng làm được gì.

10

ĐỘNG TỪ 다(가)

Chủ ngữ của câu/vế trước và vế sau là đồng nhất. Dùng kết nối hai động từ, biểu thị một sự biến đổi từ hành động này sang hành động khác hoặc một trình tự liên tiếp xảy ra của hành động.

Có nghĩa: *rồi, rồi thì.*

CẤU TRÚC

시내에 갑니다 + 동생을 만났닐 ~ 시내에 가다가 동생을 만납니다 (Vào thành phố rồi gặp em).

뉴스를 듣습니다 + 잠을 잤습니다 ~ 뉴스를 듣다가 잠을 잡니다 (Nghe bản tin rồi ngủ thiếp đi).

LƯU Ý

Cũng có thể có một số trường hợp chủ ngữ của hai hành động không đồng nhất, không thống nhất.

VÍ DỤ

- 늘 선생님이 가르치다가 오늘 친구가 가르칩니다: Thường thì thầy giáo dạy, hôm nay thì bạn lại dạy
- 회사에 다니다가 그만 두었습니다: Đi làm rồi thôi/ nghỉ.
- 운전하다가 쉬었습니다: Lái xe xong rồi nghỉ.
- 이책상은 아버지가 쓰다가 저에게 주셨어요: Cái bàn này cha dùng rồi cho tôi.
- 밥을 먹다가 전화를 받았어요: Đang ăn cơm thì nghe điện thoại.

Khi một hành động phía trước kết thúc và có một hành động tương phản phía sau xảy ra. Chủ ngữ phải là một và các động từ thường phải là các từ có ý nghĩa đối lập.

Có nghĩa: *rồi thì, rồi.*

- 왔다 가	Dùng khi động từ kết thúc bằng nguyên âm ㅏ, ㅑ
- 었다 가	Dùng khi động từ kết thúc bằng các nguyên âm khác.
- 였다 가	Dùng khi động từ kết thúc bằng 하다.

CẤU TRÚC

친구가 왔습니다 + 갔습니다 ~ 친구가 **왔다**가 갔습니다 (Bạn đến và đi rồi).

문을 열었습니다 + 닫았습니다 ~ 문을 **열었다**가 닫았습니다 (Cửa mở rồi đóng lại).

약속을 했습니다 + 취소 했습니다 ~ 약속을 **했다**가 취소 했습니다 (Hẹn rồi lại hủy).

LƯU Ý

Có khi hành động phía sau biểu thị kết quả, lý do của hành động phía trước

- 음주운전**했다**가 벌금을 냈어요: Uống rượu rồi lái xe nên bị phạt.
- 친구 집에 **가다**가 비디오를 봤어요: Tới nhà bạn xem video.

VÍ DỤ

- 비가 **그쳤다**가 다시 와오: Mưa tạnh rồi lại rơi.
- 주문 **했다**가 취소 했어요: Đã đặt/ gọi rồi nhưng lại hủy.
- 입원**했다**가 퇴원했어요: Nhập viện rồi lại ra viện.
- 단어를 외웠**다**가 잊어버렸어요: Học thuộc từ mới rồi lại quên mất.

12

ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ (으)수록

Biểu hiện hành động hoặc động tác câu/vế trước đưa ra phát triển theo chiều hướng tiếp tục.

Có nghĩa: *càng, hơn nữa.*

- 르 수록	Dùng khi động từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc bằng phụ âm ㄹ .
- 을 수록	Dùng khi động từ kết thúc bằng phụ âm.

CẤU TRÚC

잡니다 + 피곤합니다^ㄹ **잘수록** 피곤합니다 (Càng ngủ càng mệt).
읽습니다 + 재미있습니다^ㄹ **읽을수록** 재미 있습니다 (Càng đọc càng thấy hay).

LƯU Ý

Cũng có thể dùng cấu trúc “-(으)면 -(으)르**수록**” để nhấn mạnh ý *càng... càng...*

- 자면 **잘수록** 피곤해요: Càng ngủ càng mệt.
- 읽으면 **읽을수록** 재미 있어요: Càng đọc càng thấy hay.

VÍ DỤ

- 돈이 많으면 **많을수록** 아껴야 합니다: Càng nhiều tiền càng phải tiết kiệm.
- 힘들수록 더 힘을 냅시다: Càng mệt càng nên cố gắng.
- 보면 **볼수록** 예뻐요: Càng nhìn càng thấy đẹp.
- 지위가 높을수록 겸손해야 합니다: Chức vị càng cao càng phải khiêm tốn.

1. Biểu thị ý nghĩa mức độ nào đó hoặc chỉ mục đích, phương hướng của hành động của câu văn phía trước. Có nghĩa: *để cho, để*.
2. Chỉ mức độ hoặc giới hạn của hành động câu văn phía trước. Có nghĩa: *đến nỗi, đến mức*.

CẤU TRÚC

이해 할수있습니다 + 가르쳐 주세요 ~ 이해할수있도록 가르쳐 주세요: Hãy dạy cho tôi có thể hiểu được (*Nghĩa 1*)

어제 밤이 새도록 공부했습니다: Tối qua tôi học suốt đêm (*Nghĩa 2*).

LƯU Ý

Có lúc mang ý nghĩa: *làm cho, để cho, đến nỗi, khiến cho*.

- 유리르 깨지지 안도록 조심하세요: Cần thận đừng để kính bị vỡ.

VÍ DỤ

- 편히 쉬도록 방해하지 맙시다: Để yên cho anh ấy ngủ, đừng quấy rầy (*Nghĩa 1*).
- 경기에 이기도록 노력합시다: Chúng ta hãy cố gắng lên, đừng để thua (*Nghĩa 1*).
- 배가 터지도록 많이 먹어요: Ăn cho tới bể cả bụng (*Nghĩa 2*)
- 2달 지나도록 아무소식이 없어요: Hai tháng rồi chẳng có tin tức gì (*Nghĩa 2*).

14

ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ 아(어/여)야

Cấu trúc kết cấu câu, đi liền với động từ, tính từ, câu/vế trước là tiền đề, vế sau là kết quả.

Có nghĩa: *phải... thì mới...*

CẤU TRÚC

공부를 합니다 + 시험을 잘 봅니다 ~ 공부를 해야 시험을 잘 봅니다 (Có học mới thi tốt được).

돈이 많습니다 + 유학을 갈 수 있습니다 ~ 돈이 많아야 유학을 갈 수 있습니다 (Có nhiều tiền mới đi du học được).

LƯU Ý

1. Nếu vế sau, câu sau có ý nghĩa phủ định thì có nghĩa là “**아무리 -아(어/여)도**” – *dù... thế nào thì cũng...*
 - 아무리 노력해도 소용이 없습니다: Dù có nỗ lực thế nào thì cũng không có kết quả.
2. Nếu kết hợp với **만** và **지** ý nghĩa của nó nhấn mạnh hơn.
 - 노력해야지(만) 성공할 수 있어요: Phải nỗ lực mới thành công được.
3. Nếu kết hợp với cấu trúc **-았(었/였)** thì có ý nghĩa hối hận.
 - 노력했어야 합격했을 텐데요: Nếu mà nỗ lực thì thi đậu rồi.
4. Nếu **-아(어/여)야** kết hợp với **하다**, **되다** thì có ý bắt buộc, nghĩa vụ.
 - 독서를 많이 해야 됩니다: Phải đọc sách nhiều mới được.

VÍ DỤ

- 날씨가 좋아야 농사가 잘 됩니다: Thời tiết tốt mới thu hoạch tốt.
- 이 약을 먹어야 몸이 회복됩니다: Phải uống thuốc này thì mới hồi phục.

-
- 아무리 약을 먹어야 효과가 없어요: Có uống thuốc cũng chẳng có kết quả gì.
 - 고향에 갔어야 그 친구를 남났을 텐데요: Nếu về quê thì đã gặp được bạn ấy rồi.

15

ĐỘNG TỪ 자마자

Kết hợp với động từ biểu hiện hành động vế/câu trước vừa kết thúc thì lập tức xuất hiện hành động của vế/câu sau.

Có nghĩa: *Ngay sau khi..*

CẤU TRÚC

영화가 끝납니다 + 집에 갑니다 ~ 영화가 끝나**자마자** 집에 갑니다 (Xem phim xong là tôi về nhà ngay).

자리에 앉습시다 + 전화를 합니다 ~ 자리에 앉**자마자** 전화를 합니다 (Vừa ngồi xuống là có điện thoại).

VÍ DỤ

- 저녁 식사를 끝내**자마자** 잠을 잡니다: Ăn tối xong là ngủ ngay.
- 편지를 받**자마자** 읽었습니다: Nhận được thư là đọc liền.
- 도착하**자마자** 연락하세요: Đến nơi là liên lạc ngay.
- 꽃이 피**자마자** 졌어요: Hoa vừa nở đã tàn.

16

ĐỘNG TỪ/ TÍNH TỪ + 거든 DANH TỪ + (이) 거든

Là hình thức kết nối, chỉ điều kiện ở vế trước, có nghĩa: *như, nếu như, giả như, nếu là...*, có xu hướng đi liền với mệnh lệnh thức như “으십시오”, “하십시오”.

CẤU TRÚC

결혼을 합니다 + 연락하세요 ~ 결혼을 하거든 연락하세요
(Nếu lập gia đình thì liên lạc cho tôi nhé).

값이 싸입니다 + 많이 삽시다 ~ 값이 싸거든 많이 삽시다 (Giá rẻ nên hãy mua nhiều vào).

감기/ 배탈입니다 + 약을 드세요 ~ 감기/ 배티 이거든 약을 드세요 (Nếu bị cảm/đau bụng thì hãy uống thuốc).

LƯU Ý

1. Có xu hướng kết hợp với mệnh lệnh thức **으십시오, 하십시오**.

- 피곤하거든 쉬세요/ 쉽시다: Nếu mệt thì hãy nghỉ/hãy cùng nghỉ đã.

2. Có xu hướng kết hợp với **겠, 려고하다, ㄹ 것이다** trong câu trần thuật.

- 방학이 되거든 아르바이트를 하겠어요/하려고 해요/할 거예요: Nếu nghỉ hè tôi sẽ đi làm thêm/muốn làm thêm/ chắc sẽ đi làm thêm.

3. Cũng có thể thay thế **거든** bằng **으면** được, nhưng trong cấu trúc **거든** thì vế trước được xác định và vế sau được giới hạn về mặt thời gian.

- 바다에 가거든 배를 타겠어요. ~ 바다에 가면 배를 타겠어요: Nếu đi biển sẽ đi tàu xem.

Trong trường hợp sau, chúng ta không thể thay thế ngược lại được.

- 바다에 가면 기분이 좋을 텐데. ~ 바다에 가거든 기분이 좋

을 텐데. (*sai*)

VÍ DỤ

- 그 사람을 믿거든 의심하지 마세요: Nếu đã tin anh ta thì đừng nghi ngờ.
- 고향에 가거든 부모님께 드리겠어요: Nếu về quê thì đưa những thứ này cho cha mẹ (*Nghĩa 2*)
- 많이 피곤하거든 먼저 가서 쉬세요: Nếu cậu mệt thì về nghỉ trước đi.
- 물이 끓거든 라면을 넣읍시다: Nước sôi rồi thì cho mì vào đi.

III

**Đại danh từ
대명사**

-
- 1- 이/그/저 - Này/kia/ấy
 - 2- 이것/그것/저것 - Cái này/cái kia/cái ấy
 - 3- 여기/거기/저기 - Ở đây/ở kia/ở chỗ ấy
 - 4- 누구/누가 - Ai
 - 5- 어디 - Ở đâu
 - 6- 무엇 - Gì, cái gì
 - 7- 언제 - Khi nào, bao giờ
 - 8- 얼마/얼마나 - Bao nhiêu
 - 9- 어떤/무슨 - Nào, gì?
 - 10- 몇 - Mấy, bao nhiêu?

1

NÀY/ KIA/ ẤY 이/그/저

Đây là những đại danh từ có tính xác định, đi liền với một sự vật phía sau. Được sử dụng tùy vào khoảng cách với người nói, 이 (*này*) được dùng trong trường hợp sự vật ở gần, 그 (*kia*) được dùng trong trường hợp sự vật ở xa, còn 저 (*ấy*) thì dùng khi sự vật xa cả người nói và người nghe.

CẤU TRÚC

이 / 사람 : 이 사람 (Người này).

그 / 연필 : 그 연필 (Cái bút chì ấy).

저 / 새 : 저 새 (Con chim ấy).

VÍ DỤ

- 그 신문 좀 주세요: Hãy đưa tờ báo ấy cho tôi

- 이 선물을 받으세요: Hãy nhận lấy món quà này.

- 저 병원이 유명합니까?: Bệnh viện ấy có nổi tiếng không?

- 그 음식이 이름이 뭐예요?: Món ăn kia tên là gì?

2

CÁI NÀY / CÁI KIA / CÁI ẤY 이것/그것/저것

Là những đại danh từ chỉ sự vật, có thể dùng cho tất cả, trừ người và địa điểm: *Cái này / cái kia / cái ấy...*

CẤU TRÚC

이것을 살까요? (Có mua cái này không?)

- 예, (그것을) 삽시다.

그것이 맛있어요? (Cái kia có ngon không?)

- 예, (이것이) 맛있어요.

저것을 버릴까요? (Vứt cái đó đi nhé?)

- 예, (저것을) 버립니다.

LƯU Ý

Khi có số nhiều thì thêm **들** vào phía sau: *이것들 những cái này, 그것들 những cái kia, 저것들 những cái ấy.*

- 이것들은 모두 좋은 물건입니다.

(Tất cả những cái này đều là đồ tốt).

- 이들은/이 분들은 모두 좋은 사람입니다.

(Những người này / những vị này đều là người tốt).

VÍ DỤ

- 이것이 싸요? 저것이 싸요?: Mua cái này không? Mua cái kia không?

- 그것 좀 빌려 주세요: Hãy cho tôi mượn cái ấy.

- 이것과 저것을 바꿀까요?: Đổi cái này và cái ấy cho tôi.

- 그것도 몰라요?: Cái ấy mà anh cũng không biết sao?

3

Ở ĐÂY/ Ở KIA / Ở CHỖ ẤY *여기 / 거기 / 저기*

Đại danh từ chỉ vị trí, địa điểm. Có nghĩa: *chỗ này, nơi này / chỗ kia, nơi kia / chỗ ấy, nơi ấy.*

CẤU TRÚC

*여기*가 도서관이에요? : 네, *거기*가 도서관이에요.

(Nơi này có phải là thư viện không? Vâng, đây là thư viện).

*거기*에서 옷을 팝니까? : *여기*에서 옷을 팝니다.

(Ở chỗ kia có bán quần áo không? Ở đây có bán quần áo).

*저기*가 시청입니까? : 네, *저기*가 시청입니다.

(Nơi ấy có phải tòa thị chính không? Vâng, chỗ đó chính là tòa thị chính).

LƯU Ý

Cũng có khi được dùng làm phó từ trong trường hợp *여기저기* – *chỗ này chỗ kia*.

여기저기(에) 사람이/교회가 참 많아요.

(Chỗ này chỗ kia có nhiều người/nhà thờ).

VÍ DỤ

- *여기*(에) 앉아도 됩니까?: Ngồi chỗ này có được không?

- *거기*(에) 가본 적이 있어요?: Anh đã bao giờ đến chỗ kia chưa?

- *저기*까지 뛰어 갑시다: Hãy chạy lại đằng ấy.

- *여기*서부터 *거기*까지 얼마나 걸려요?: Từ chỗ này đến chỗ kia mất bao lâu?.

4

AI / LÀ AI 누구 / 누가

Đại danh từ nghi vấn, chỉ người, dùng để hỏi khi không biết về họ tên, nghề nghiệp và quan hệ. Có nghĩa: *ai, là ai?*

CẤU TRÚC

누구를 만나요? (Cậu gặp ai?)

- 언니를 만나요.

누구예요? (Có phải bạn không?)

- 친구예요.

LƯU Ý

Khi dùng với tiểu từ chủ từ **가** thì được rút gọn thành **누가**.

- **누구가** [누구 + 가] 갑니까? (*sai*) **누가** [누 + 가] 갑니까?
(*đúng*).

VÍ DỤ

- **누구의** 모자예요?: Mũ của ai vậy?

- **누구와** 같이 시내에 갔어요?: Anh đi cùng ai vào thành phố?

- **누굴** 만날 거예요?: Anh sẽ gặp ai?

- **누가** 편지를 가다립니까?: Anh chờ thư của ai vậy?

5

Ở ĐÂU, NƠI NÀO 어디

Đại danh từ nghi vấn. Có nghĩa: ở đâu, đâu, nơi nào. Hỏi về địa điểm, dùng khi muốn biết địa danh, vị trí, địa chỉ, có thể kết hợp với các phó từ thành 어디가, 어디로, 어디에서, 어디를, 어디로.

CẤU TRÚC

어디에서 만나요? (Gặp nhau ở đâu?)

- 공원에서 만나요.

어디가 좋아요? (Chỗ nào tốt?)

- 산이 좋아요.

VÍ DỤ

- 어디 가고 싶어요?: Anh muốn đi đâu.

- 공중전화가 어디에 있을까요?: Điện thoại công cộng ở đâu?

- 어디에서 테니스를 칩니까?: Anh chơi tennis ở đâu?

- 어디어디를 구경할 거예요?: Anh định đi tham quan ở nơi nào?.

6

GÌ, CÁI GÌ 무엇

Từ nghi vấn, không dùng cho người mà cho vật, sự vật, công việc. Có nghĩa: *gì, cái gì*.

CẤU TRÚC

무엇을 봐요? (Anh xem gì vậy?)

- 신문을 봐요.

무엇이 비싸요? (Cái gì đắt?)

- 다이아몬드가 비싸요.

LƯU Ý

Trong khẩu ngữ thì 무엇이 được rút gọn thành **뭔가**, 무엇을 được chuyển thành **뭔**, **무얼로**.

- **뭔/무얼** 봐요? (Nhìn cái gì?)

- **뭔가** 비싸요? (Cái gì đắt?)

VÍ DỤ

- **무엇을** 찾고 있어요?: Anh tìm cái gì vậy.

- 인생에서 **무엇이** 제일 소중한가요?: Trong cuộc đời thì điều gì là quan trọng nhất.

- 국수를 **무엇으로** 먹어요?: Ăn phở bằng cái gì?

- 아까 **뭔** 하고 있었어요?: Anh vừa làm gì vậy?.

7

KHI NÀO, BAO GIỜ언제

Từ nghi vấn, chỉ thời gian, dùng để hỏi khi muốn biết về thời gian, ngày tháng, năm... Có nghĩa: *bao giờ, khi nào, lúc nào.*

CẤU TRÚC

언제 가요? (Bao giờ anh đi?)

- 3시에 가요.

언제입니까? (Khi nào?)

- 다음달입니다.

LƯU Ý

- 언제 고향에 돌아가십니까?: Khi nào thì anh về quê?
- 회의가 언제 끝나요?: Hội nghị khi nào thì kết thúc?
- 생일이 언제예요?: Bao giờ đến sinh nhật anh?
- 친구를 언제 만날 거예요?: Bao giờ anh sẽ gặp bạn?

8

BAO NHIÊU 얼마/얼마나

Khi hỏi về số lượng, giá, cự ly, trọng lượng, thời gian. Có nghĩa là: *bao nhiêu, bao nhiêu cái.*

CẤU TRÚC 값이 얼마입니까? : 만 원입니다.
거리가 얼마입니까? : 15 km입니다.

LƯU Ý 1. Hai từ **얼마** và **얼마나** đều có nghĩa giống nhau là *bao nhiêu*, nhưng **얼마** có thể làm chủ ngữ, còn **얼마나** chỉ là phó từ.

- 얼마가 부족합니까?: (주 ngữ)

ˆ 얼마나 부족합니까?: (phó từ)

2. Khi hỏi về thời gian thì đi cùng với động từ **걸리다**, khi hỏi quãng thời gian thì đi cùng với **동안**.

- 부산까지 시간이 얼마나 걸려요?: Mất bao nhiêu thời gian xuống đến Busan.

- 얼마 동안 기다렸어요?: Anh đợi bao lâu rồi?

VÍ DỤ - 저 카메라는 값이 얼마입니까?: Cái máy ảnh kia giá bao nhiêu?

- 학비가 얼마예요?: Tiền học phí là bao nhiêu?

- 서울에서 천안까지 시간이 얼마나 걸려요?: Từ Seoul xuống Chon An mất bao nhiêu thời gian? (*Nghĩa 2*).

- 우유가 얼마나 남았어요? Còn bao nhiêu sữa nữa? (*Nghĩa 1*).

9

NÀO / GÌ 어떤/무슨 + DANH TỪ

Thể nghi vấn bổ ngữ, khi hỏi về người nào đó hoặc sự vật, chủng loại, tính chất. **어떤** có nghĩa là *nào*? **무슨** có nghĩa là *gì*?

CẤU TRÚC

무슨 책입니까? (Sách gì vậy?)

- 소설책입니다.

어떤 색입니까? (Quyển sách nào vậy?)

- 빨간색입니다.

LƯU Ý

어떤 dùng để biểu đạt cả chủng loại và tính chất của người hoặc sự vật, còn **무슨** chỉ thường dùng cho chủng loại

- **어떤** 분이 사장님입니까? (Vị nào là giám đốc?).

Câu dưới đây sai:

- **무슨** 분/사람이 사장님입니까? (*sai*)

VÍ DỤ

- **어떤** 음악을 좋아합니까?: Anh thích loại nhạc nào?

- 박 선생님은 **어떤** 분이세요?: Ông Park là ông nào vậy?

- **무슨** 음식을 시킬까요?: Chúng ta gọi món ăn gì nhỉ?

- 어제 **무슨** 선물을 받았어요?: Hôm qua anh nhận được món quà gì?

10

MẤY, BAO NHIÊU 몇 + DANH TỪ

Từ dùng để hỏi về số lượng. Có nghĩa: *mấy, bao nhiêu*.

CẤU TRÚC

몇 사람이 왔어요? (Mấy người đến?).

- 두 사람이 왔어요.

몇 시간 걸려요? (Mất mấy tiếng đồng hồ?).

- 세 시간 걸려요.

LƯU Ý

1. Có khi được kết hợp với trợ từ thành **몇이, 몇몇이**: *mấy, bao nhiêu*.

- **몇이** 부조합니까? 몇몇이 아직 안 왔어요.

(Còn thiếu bao nhiêu người? Có một số người chưa đến).

2. Khi **몇** kết hợp với **일** và trở thành **며칠**: *mấy ngày?*

- 오늘이 **며칠**입니까?

VÍ DỤ

- 하루에 몇 시간 공부해요?: Mỗi ngày học mấy tiếng?

- 모자를 몇 개 샀어요?: Anh mua bao nhiêu cái mũ?.

- 몇 달 동안 세계 여행을 했어요?: Đi du lịch thế giới mấy tháng?

- 커피를 몇 잔 마셨어요? Uống mấy ly cà phê rồi?

IV Thời thế 시제

- 1 Động từ, tính từ **았 (았,였)습니다** = đã
- 2 Động từ, tính từ **더** = đã
- 3 Động từ, tính từ **ㅁ/습니다-다-ㄴ/는다** = đang
- 4 Động từ, tính từ **겠** = sẽ
- 5 Động từ **고있다** = đang

1

ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ **왔(였/였)습니다**

Là thể loại quá khứ, chỉ sự việc, hiện tượng, động tác đã xảy ra xong, thuộc về quá khứ. Có nghĩa: *đã, đã rồi*.

CẤU TRÚC	자다	:	잤습니다 (đã ngủ).
	먹다	:	먹었습니다 (đã ăn).
	공부하다	:	공부했습니다 (đã học).

LƯU Ý

1. Khi đi với các phó từ như **말마다, 자주, 항상** thì chỉ thói quen trong quá khứ.
 - 자주 등산을 했습니다 (Tôi đã thường leo núi).
 - 날마다 도서관에 갔습니다 (Tôi đã từng/ trước đây ngày nào cũng đi thư viện).
2. Khi “**왔/였/였**” kết hợp cùng với “**였**” nữa để chỉ thời quá khứ hoàn thành thì có nghĩa là sự việc không còn liên quan đến hiện tại.
 - 지난주에 병원에 입원했습니다: Anh ta đã nhập viện (*có thể anh ta đang ở viện*).
 - 지난주에 병원에 입원했었습니다: Anh ta đã nhập viện (*anh ta đã ra viện*).

VÍ DỤ

- 아까 친구들과 같이 영화를 보았습니다: Xem phim với bạn.
- 지난주에 부모님께 편지를 썼습니다: Tôi viết thư cho cha mẹ tuần trước.
- 매주 일요일에 청소와 빨래를 했습니다: Trước đây chủ nhật nào cũng dọn vệ sinh và giặt giũ. (*Nghĩa 1*)
- 오전에 떠났습니다. Anh ta đã đi từ sáng. (*Nghĩa 2*)

2

ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ 더

Dùng khi người nói hồi tưởng một việc gì hoặc cho biết một việc gì đó trong quá khứ.

Có nghĩa: ... *thì thấy...*, *thì...*

보다: 보더니 / 보던 + Danh từ / 보더군요 đã thấy

어렵다: 어렵더니 / 어렵던 + Danh từ / 어렵더군요 khó.

LƯU Ý

1. Khi hồi tưởng một động tác hoặc trạng thái trong quá khứ đã hoàn thành thì dùng cấu trúc **있던: đã... rồi, từng..**

- 우리가 만났던 공원입니다 (Đây là công viên mà chúng ta đã gặp nhau).
- 도착했을 때 회의가 다 끝났더군요 (Khi đến nơi thì cuộc họp đã kết thúc rồi).

2. Có thể kết hợp với **겠** chỉ dự đoán, khả năng.

- 어제 영화가 참 재미있겠더군요 (Bộ phim hôm qua chắc hay lắm).
- 내일은 눈이 내리겠더라 (Ngày mai chắc sẽ có tuyết).

VÍ DỤ

- 신부가 참 아름답더라: Cô dâu đẹp quá (*hồi tưởng về quá khứ*).
- 내일은 더 춥겠는데: Ngày mai chắc trời sẽ lạnh (*dự đoán, nghĩa 2*).
- 전에 자주 가던 커피숍입니다: Đây là quán cà phê chúng tôi thường đến.

3

ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ ㅂ/습니다 TÍNH TỪ 다 ĐỘNG TỪ ㄴ/는다

Đây là cấu trúc chỉ thì hiện tại, động tác hoặc trạng thái chưa hoàn thành.

ㅂ니다/ㄴ다	Dùng khi động hoặc tính từ không có patxim.
습니다/는다	Dùng khi động hoặc tính từ có patxim.

CẤU TRÚC

마시다 : 마십니다. / 마셔요. / 마셔 (uống).

앉다 : 앉습니다. / 앉아요. / 앉아 (ngồi).

1. Khi ㄴ/는 kết hợp với động từ chỉ động tác thì ㄴ/는 thêm vào sau động từ và biểu đạt ý của thì hiện tại, tuy nhiên được dùng nhiều trong văn nói hơn là văn viết.

- 마시다 : + ㄴ다: 마신다 (uống).

- 앉다 : + 는다: 앉는다 (ngồi).

2. Nếu dùng với 지금 (bây giờ) thì chỉ sự việc đang diễn ra, nếu dùng với 자꾸 (thường xuyên), 날마다 (ngày nào cũng), 매일 (hằng ngày), 항상 (thường xuyên) thì có nghĩa chỉ thói quen hoặc sự lặp đi lặp lại.

- 지금 옷을 입습니다 (Tôi đang mặc áo).

- 매일 아침 축구를 합니다 (Sáng nào cũng đá bóng).

3. Nếu là động từ thì động tác thì có thể kết hợp với các phó từ tương lai và thành thời tương lai.

- 다음주에 만납니다 (Tuần sau (sẽ) gặp nhé).

- 내일 월급을 받습니다 (Ngày mai (sẽ) có lương).

-
4. Khi kết hợp với động từ chỉ tính chất thì có ý nghĩa liên tục.
- 가을은 시원**합니다** (Mùa thu mát mẻ).
 - 고추는 맵**습니다** (Ớt cay).
5. Có thể động từ kết hợp với **다** nhằm hiện tại hóa sự việc, thường dùng trong văn viết, nhật ký, tác phẩm văn.
- 어제 제과점에서 친구를 만나**다** (Hôm qua gặp bạn ở tiệm bánh).
 - 요즘 계속 날씨가 흐리**다** (Trời tiếp tục âm u).
 - 매일 아침에 체조를 **합니다** (Sáng nào cũng tập thể dục – *Nghĩa 2*)
 - 내일 버스를 타고 서울에 가**요** (Ngày mai sẽ bắt xe buýt đi Seoul – *Nghĩa 3*)
 - 이번 주에는 날씨가 덥**습니다** (Tuần này thời tiết nóng – *Nghĩa 4*).
 - 지금 공원에서 사진을 찍**습니다** (Bây giờ đang chụp ảnh ở công viên – *Nghĩa 2*).

4

ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ + 겠

Chỉ thì tương lai. Chỉ ý định hoặc dự đoán.

Có nghĩa: *sẽ, chắc sẽ.*

CẤU TRÚC

오다 : 오겠습니다 / 오겠어요 / 오겠어 (Sẽ đến).

춥다 : 춥겠습니까? / 춥겠어요? / 춥겠어? (Sẽ lạnh phải không?).

LƯU Ý

1. Khi “**겠**” dùng để chỉ dự định thì chỉ có thể kết hợp với động từ động tác, còn nếu dùng để chỉ sự dự đoán thì có thể dùng với cả động từ động tác và trạng thái.
 - 그녀가 이기**겠**지요? (*đúng*), 그녀가 기쁘**겠**지요? (*đúng*).
 - 나는 (꼭) 이기**겠**습니다 (*đúng*), 나는 (꼭) 기쁘**겠**습니다 (*sai*).
2. Khi “**겠**” dùng để sự dự đoán thì không thể dùng với ngôi thứ nhất làm chủ ngữ, tuy nhiên khi dùng với nghĩa dự đoán thì có thể.
 - (그녀가) 집에 있**겠**습니까?: (Cô ấy) sẽ ở nhà chứ? (*dự đoán*).
 - (내가) 집에 있**겠**습니다: (Tôi) sẽ ở nhà (*ý định*).
 - (우리가) 청소를 하**겠**습니다: (Chúng tôi) sẽ dọn vệ sinh (*ý định*).
3. Khi dùng “**겠**” chỉ sự dự đoán thì không những có thể biểu đạt ý tương lai trong hiện tại và tương lai, mà cũng có thể kết hợp với **왔/였/였** để biểu thị sự dự đoán chuyện đã xảy ra trong quá khứ.
 - 지금/내일 춥**겠**습니까?: Hôm nay/ngày mai sẽ lạnh chứ?
 - 어제 음식값이 비쌌**겠**습니까?: Tiền ăn ngày hôm qua chắc đắt lắm.

VÍ DỤ

- 내일은 눈이 많이 오**겠**습니다: Ngày mai tuyết sẽ rơi nhiều.
- 제가 창문을 닫**겠**습니다: Tôi sẽ đóng cửa sổ.

- 오늘은 회의가 빨리 끝나겠습니다: Cuộc họp hôm nay sẽ kết thúc nhanh.
- 다음주까지 서류를 보내겠습니다: Tôi sẽ gửi cho anh tài liệu trước tuần sau.

5

ĐỘNG TỪ + 고 있다

Chỉ động tác đang tiến hành. Không thể kết hợp với tính từ, từ chỉ sự tồn tại, từ chỉ định. Có nghĩa là: *đang*.

CẤU TRÚC

- 그리다 - 그리고 있습니다/그리고 있어요/그리고 있어 (đang vẽ).
 먹다 - 먹고 있습니다/ 먹고 있어요/ 먹고 있어 (đang ăn).
 꽃이 예쁘고 있습니다 (sai)/나는 학생이고 있다 (sai).

LƯU Ý

- 1. 고있다** không chỉ có nghĩa là đang xảy ra, cũng có nghĩa chỉ một thói quen, một sự việc đang lặp đi lặp lại.
 - 매일 조깅을 하고 **있어요**: Ngày nào tôi cũng đi bộ.
 - 자주 영화를 보고 **있습니다**: Tôi thường xem phim.
- 2. 고있다** thường không đi được với các động từ chỉ có tính chất trạng thái, tuy nhiên cũng có thể kết hợp với một số động từ chỉ tâm lý như **믿다**, **알다** và khi đó không còn nghĩa tiếp diễn mà chỉ sự tồn tại.
 - 신을 믿고 **있어요**: Tin vào thần thánh.
 - 그 사실을 알고 **있습니다**: Tôi biết việc đó.
- 3. Có thể biểu đạt** thì tiếp diễn của hiện tại, quá khứ và tương lai.
 - 지금 그림을 그리고 **있습니다**: Đang vẽ tranh (*hiện tại đang vẽ*)
 - 어제 그림을 그리고 **있었습니다**: Hôm qua thì (chắc là lúc ấy) đang vẽ tranh (*quá khứ*).

-
- 내일 그림을 그리고 **있겠습니다**: Ngày mai (chắc lúc ấy) đang vẽ tranh.

VÍ DỤ

- 어제 친구가 왔을 때 숙제를 하고 **있었어요**: Hôm qua khi bạn đến thì tôi đang làm bài tập - (*Nghĩa 3*).
- 지금 누가 뉴스를 듣고 **있습니까**?: Bây giờ ai đang nghe bản tin vậy?
- 사진을 찍을 때 웃고 **있었어요**: Khi chụp ảnh thì (cô ấy) đang cười - (*Nghĩa 3*).
- 어디에서 일을 하고 **있습니까**? Anh đang làm việc ở đâu? (*Nghĩa 1*).

V

Các biểu hiện phủ định 부정 표현

1- Danh từ 이/가 아니다 - Không, không phải là...

-
- 2- Động từ, danh từ 지 않다, 안 - Không...
 - 3- Động từ, tính từ 지 못하다, 못 - Không thể...
 - 4- Động từ 지말다 - Đừng, hãy đừng
 - 5- Động từ (으)ㄴ 수없다/ 있다 - Không thể/ Có thể
 - 6- Động từ (으)ㄴ 적이 없다/ 있다 - Chưa từng/ đã từng
 - 7- Động từ, tính từ (으)ㄴ 줄 모르다/알다 - Không biết cách/ biết cách
 - 8- Động từ, tính từ (으)면 되다/안 되다 - Nếu.. thì được/ Không được
 - 9- Động từ, tính từ 아(어,여)도 되다 - Dù.. cũng được

1

DANH TỪ 이/가 아니다

Đây là hình thức phủ định của 이다 (là). Có nghĩa: *không phải là / không là / không..*

이 아니다	Dùng khi danh từ có patxim.
가 아니다	Dùng khi danh từ không có patxim.

CẤU TRÚC

사과: 사과가 **아닙니다** (Không phải là táo).

가방: 가방이 **아니예요** (Không phải túi xách).

LƯU Ý

Hay dùng với cấu trúc “은/는 ...이/가 아니다” và “이/가 아니라...이다” và thường dùng trong khẩu ngữ.

- 오늘은 월요일이 **아니다**: Hôm nay không phải là thứ hai.
- 이것은 사과가 **아니라** 배다: Cái này không phải táo mà là lê.

VÍ DỤ

- 이 사람은 미국 사람이 **아니예요**: Người này không phải là người Mỹ.
- 지금은 쉬는 시간이 **아닙니다**: Bây giờ không phải thời gian nghỉ ngơi.
- 여기는 주차장이 **아니라** 길이에요: Đây không phải là bãi đậu xe mà là con đường.
- 저것은 비싼 물건이 **아닙니다**: Cái đó không phải là đồ đắt tiền.

2

ĐỘNG TỪ/ TÍNH TỪ + 지 않다 안 + ĐỘNG TỪ/ TÍNH TỪ.

Đây là hình thức phủ định của động từ hoặc tính từ. Có nghĩa: *không, không phải..*

CẤU TRÚC

쉬다 : 쉬지 않습니다/안 쉽니다 (không nghỉ).

높다 : 높지 않습니다/안 높습니다 (không cao).

LƯU Ý

1. 안 không thể chen liền vào giữa tân ngữ và động từ, chính vì vậy với cấu trúc **Danh từ + 하다** thì hình thức phủ định phải là **Danh từ + 안하다**, còn với cấu trúc tân ngữ thì phải là **Tân ngữ + 안 + động từ**.

- 인사해요 (Chào).

 Ư 인사를 안해요 (đúng) / 안 인사해요 (sai).

- 친구를 만나요 (Gặp bạn)

 Ư 친구를 안 만나요(đúng) / 안 친구를 만나요 (sai).

2. Một số động, tính từ như **알다 (biết), 모르다 (không biết), 없다 (không có), 있다 (có), 아름답다 (đẹp), 공부하다 (học)** không đi được với cấu trúc “**안 + Động tính từ**”, nhưng lại đi được với cấu trúc “**Động từ/tính từ + 지 않다**”

- 안 모릅니다. 안 아름답습니다. 안 공부해요. 안 없어요 (sai).

- 모르지 않아요. 아름답지 않아요. 공부하지 않아요. 없지 않아요 (đúng).

3. Với cấu trúc “**Động/tính từ + 지 않다**” thì sau **지** có thể thêm một số phó từ nhằm nhấn mạnh ý nghĩa, nhưng vẫn không thay đổi ý nghĩa.

- 좋지 않다 ~ 좋지는 않아요/좋지가 않아요/좋지도 않습니다/ 좋지만은 않아요.

VÍ DỤ

- 동생은 안경을 쓰지 않습니다. (=안 씁니다): Em gái không đeo kính (Nghĩa 1).
- 강물이 맑지 않아요. (=안 맑아요): Nước sông không trong.
- 비 올 때는 차를 닦지 않습니다. (=안 닦습니다): Khi trời mưa thì không rửa xe (Nghĩa 1).
- 사무실이 크지는 않습니다. (= 안 큼니다): Văn phòng không lớn (Nghĩa 3).

3

**ĐỘNG TỪ/TÍNH TỪ + 지 못하다
못 + ĐỘNG TỪ**

Là hình thức phủ định của động từ và một số tính từ, chỉ khả năng, năng lực thiếu, yếu, hoặc không đạt được mức độ nào đó. Có nghĩa: *Không thể, không có thể, không... được.*

CẤU TRÚC

- 마시다 : 마시지 못합니다/못 마십니다 (Không uống được).
- 만들다 : 만들지 못합니다/ 못 만들어요 (Không làm được).

LƯU Ý

1. Một số tính từ có thể đi với cấu trúc “**Động từ + 지 못하다**”, tuy nhiên không thể đi với cấu trúc “**못 + động từ**”.
 - 학교에 가지 못했어요/아침을 먹지 못했습니다 (đúng)
 - 마음이 넓지 못합니다/발음이 좋지 못합니다 (đúng)
 - 마음이 못 넓어요./발음이 못 좋아요 (sai)
2. Cấu trúc “**Động từ/tính từ + 지 못하다**” và cả “**못 + động từ**” có thể chuyển sang thay thế bằng cấu trúc “(으)ㄴ 수 없다”, ý nghĩa không thay đổi.

- 술을 마시지 못합니다/술을 못 마십니다. ◁ 술을 마실 수 없습니다.
- 전화를 받지 못합니다/전화를 못 받습니다. ◁ 전화를 받을 수 없습니다.

3. Cấu trúc phủ định “**Động từ/tính từ + 지 않다/안 + động từ, tính từ**” và cấu trúc “**Động từ/tính từ + 지 못하다/못 + động từ**” có ý nghĩa khác nhau. Cấu trúc có “**안**” có nghĩa là không có ý định làm, còn cấu trúc có “**못**” thì có ý nghĩa là muốn làm nhưng không làm được.

- 병원에 가지 **않았어요**: Tôi không đi bệnh viện (có thể đi nhưng không đi).
- 병원에 가지 **못했어요**: Tôi không thể đi viện (vì khả năng không cho phép).

4. Trong cấu trúc “**Động/tính từ + 지 못하다**”, phía sau “**지**” có thể thêm trợ từ nhằm nhấn mạnh, tuy nhiên ý nghĩa không thay đổi.

- 건강하**지**가 못하다, 건강하**지**는 못하다, 건강하**지**도 못하다, 건강하**지**를 못하다...

VÍ DỤ

- 한국말로 편지를 쓰**지** 못합니다. (= 못 합니다): Không thể viết thư bằng tiếng Hàn Quốc.
- 공원에서는 운전을 하**지** 못합니다. (= 못합니다): Không thể lái xe ở công viên.
- 도서관에서는 떠들**지** 못합니다. (= 못 떠들어요): Không được làm ồn ở thư viện.
- 매우 음식을 잘 먹**지**는 못합니다: Không ăn được món ăn cay (Nghĩa 4).

4

ĐỘNG TỪ + 지 말다

Đây là hình thức phủ định của câu khiến, mệnh lệnh.

Có nghĩa: *Đừng..., hãy đừng..*

Động từ + (으)십시오	✓	Động từ + 지 마십시오.
Động từ + (으)버시다	✓	Động từ + 지 맙시다.

CẤU TRÚC

1. Thể mệnh lệnh

- 들어가다: 들어가지 마십시오/ 어가지마 (라) (Đừng vào).
- 닫다: 닫지 마십시오/닫지마(라) (Đừng đóng cửa).

2. Thể câu khiến

- 들어가다: 들어가지 맙시다/들어가지 말자 (Chúng ta đừng vào/ hãy đừng vào).
- 닫다 : 닫지 맙시다/닫지 말자 (Chúng ta đừng đóng/ hãy đừng đóng).

LƯU Ý

1. Hình thức phủ định của thể mệnh lệnh và câu khiến chỉ có thể kết hợp với động từ chỉ động tác mà thôi.

- 좋아하지 마세요/싫어하지 맙시다/미워하지 말자 (*đúng*)
- 좋지 마세요/싫지 맙시다/밉지 말자 (*sai*)

2. “말다” là thể từ có thể dùng trong nhiều trường hợp. Có thể kết hợp trở thành các cấu trúc “-지 말았으면”, “-거나 말거나”, “-고 말고”.

- 시험에 떨어지지 말았으면 합니다: Ước gì thi đậu.
- 비싸거나 말거나 상관없다: Dù đắt hay không thì cũng không sao cả.
- 대학생이거나 말거나 관계없다: Dù có là sinh viên hay không thì cũng không sao.

- 정말 예쁘고 **말고**: Đúng là đẹp thật.
- 구두 **말고** 모자를 사자: Đừng mua giày, hãy mua mũ.

VÍ DỤ

- 큰 소리로 이야기하지 **맙시다**: Hãy đừng nói chuyện to tiếng.
- 약속을 자주 취소 하지 **마세요**: Đừng thường xuyên bỏ hẹn/hủy hẹn.
- 이곳에서 모자를 쓰지 **마십시오**: Đừng đội mũ ở đây.
- 너무 일찍 출발하지 **말자**: Chúng ta đừng xuất phát quá sớm.

5

ĐỘNG TỪ (으)ㄹ 수 없다 DANH TỪ 일 수 없다

Chỉ một sự cấm đoán hoặc không có khả năng. Có nghĩa: *cấm, không được, không thể...*

CẤU TRÚC

기다리다: 기다릴 수 없습니다 (Không thể chờ được).

깎다: 깎을 수 없습니다 (Không thể cắt/giảm bớt được).

LƯU Ý

1. Khi kết hợp với động từ chỉ động tác thì cũng có nghĩa giống như “**못 + động từ**”

- 잘 수 없어요. ㄹ 못 자요 (Không thể ngủ được).
- 참을 수 없어요. ㄹ 못 참아요 (Không thể chịu đựng được).

2. Khi kết hợp với danh từ thành “**Danh từ 일 수 있다/없다**”. Khi đó lại không có nghĩa là khả năng hoặc sự cấm đoán mà người nói dự đoán hoặc chờ đợi một điều gì đó.

- (아마) 사실일 수 있다: (Có lẽ) đó là sự thật.
- (절대로) 사실일 수 없다: (Tuyệt đối) không thể là sự thật.

VÍ DỤ

- 잔디밭에 들어갈 수 없습니다: Không được (không thể) đi vào

bãi cỏ.

- 내 책임일 수 없습니다: Đó không thể là trách nhiệm của tôi được (*Nghĩa 2*)
- 피곤해서 밤에 일할 수 없습니다: Mệt quá đêm không làm việc được.
- 모기 때문에 창문을 열 수 없습니다: Vì muỗi nhiều nên không thể mở cửa.

6

ĐỘNG TỪ (으)ㄴ 적이 없다/있다

Chỉ một điều mình đã trải qua trong quá khứ. Có nghĩa: *chưa từng, chưa bao giờ/ đã từng (làm gì).*

CẤU TRÚC

입원하다: 입원한 적이 없/있습니다 (Chưa từng/đã từng nhập viện).

믿다: 믿은 적이 없/ 있습니다 (Chưa bao giờ tin/đã từng tin).

LƯU Ý

1. Có thể thay thế bằng cấu trúc “(으)ㄴ 일이 있다”

- 금강산에 간 적이 없다/있다.
~ 금강산에 간 일이 없다/ 있다.
- 불고기를 먹은 적이 없다/ 있다.
~ 불고기를 먹은 일이 없다/있다.

2. Có thể kết hợp với cấu trúc “아(여/여) 보다” để thể hiện việc thử nghiệm, thử xem.

- 한복을 입어 본 적이 있다/한복을 입어 본 일이 있다. Đã từng mặc thử Hàn phục. (Đã từng mặc thử đồ truyền thống Hàn Quốc).

VÍ DỤ

- 장학금을 받은 적이 없습니다: Chưa bao giờ được nhận học bổng.
- 넥타이를 골라 본 적이 없습니다: Chưa bao giờ chọn mua cà vạt. (Nghĩa 2)
- 아기를 낳은 적이 없습니다: Chưa bao giờ sinh em bé.
- 꽃꽂이를 해 본 적이 없습니다: Chưa từng cắm thử hoa bao giờ. (Nghĩa 2)

7

ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ (으)ㄴ 줄 모르다

Biết (cách, phương pháp) làm gì.

ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ (으)ㄴ 줄 알다

Không biết (cách, phương pháp) làm gì.

Dùng thể hiện khi không biết/biết phương pháp/cách để làm gì đó hoặc không biết/biết làm gì đó.

CẤU TRÚC

쓰다: 쓸 줄 몰라요 (Không biết cách viết)

ㄹ 줄 알아요 (Biết cách viết)

먹다: 먹을 줄 몰라요 (Không biết ăn như thế nào)

ㄹ 먹을 줄 알아요 (Biết cách ăn/ biết ăn)

1. Khi kết hợp với động từ chỉ hành động và tính từ thì có nghĩa là chủ ngữ của câu nói biết hoặc không biết một sự thật nào đó.
 - (아기는) 엄마가 피곤한 줄 몰라요. ㄹ 엄마가 피곤한 줄 알아요.
 - 친구가 올 줄 몰랐어요. ㄹ 친구가 올 줄 알았어요.
2. Có thể dùng trong quá khứ, đi cùng với “이렇게”, “저렇게” “그렇게”; chuyển thành “이렇게 ... (으)ㄴ 줄 몰랐어요”. Còn khi kết hợp với tính từ thì nó có nghĩa là “아주 tính từ 았/였/였”.
 - 이렇게 떠날 줄 몰랐어요: Không biết là anh ấy đi thế này (*không biết về sự thật nào đó*).
 - 그렇게 재미있을 줄 몰랐어요: Không ngờ nó hay như thế (*có nghĩa nó đã rất hay*).

VÍ DỤ

- 머리를 예쁘게 묶을 줄 몰라요: Không biết nên cột tóc thế nào cho đẹp.

- 컴퓨터를 사용할 줄 몰라요: Không biết sử dụng máy vi tính.
- 이렇게 시험을 잘 볼 줄 몰랐어요: Không ngờ là mình thi tốt như vậy (*Nghĩa 2*).
- 봉대를 감을 줄 몰랐어요: Không biết cách quấn băng (Không biết nên quấn băng như thế nào).

8

ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ (으)면 안 되다

Nếu... thì không được/ Cấm...

ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ 아(어,여)도 되요

Dù... cũng được/ Được ...

Ở đây thường có nghĩa giới hạn, cho phép hoặc không cho phép, với trường hợp không cho phép thường đi với các phó từ chỉ mức độ như “절대로”...

면 안되다	Dùng khi động tính từ kết thúc không có patxim hoặc bằng patxim ㄴ.
(이)면 안되다	Dùng khi động tính từ kết thúc có patxim.
(이)면 안되다	Dùng khi kết hợp với danh từ.

CẤU TRÚC

자다: (절대로) 자면 안 됩니다 (Ngủ là không được/ Không được ngủ).

먹다: (절대로) 먹으면 안되요 (Ăn là không được/ Không được ăn).

커피: (절대로) 커피면 안되요 (Cà phê là không được).

가루약: (절대로) 가루약이면 안 되요 (Thuốc bột là không được/ Cấm thuốc bột).

LƯU Ý

1. Cấu trúc đối ngược của “(으)면 안되다” (cấm) không phải là

“(으)면 되다” mà là “아(어/여)도 되다”.

- 공부 시간에 자면 안 됩니다: Trong lúc học không được ngủ.
- 이제 자도 됩니다: Bây giờ thì ngủ được rồi.

2. Hình thức phủ định của “(으)면 안되다” là “지않으면 안되다”, cấu trúc này là cấu trúc hai lần phủ định, càng nhấn mạnh ý khẳng định, có nghĩa là *không... thì không được phải*. Có thể đi thêm với các phó từ khác như “반드시/꼭”. Cũng có thể thay thế bằng cấu trúc “어(어/여)야 하다” (*phải*).

- 가지 않으면 안 됩니다 (Không thể không đi).

^(반드시/꼭) 가야 합니다 (Nhất định phải đi).

- 입지 않으면 안됩니다 (Không thể không mặc).

^(반드시/꼭) 입어야 합니다 (Nhất định phải mặc).

VÍ DỤ

- 술을 마시고 운전을 하면 절대로 안 됩니다: Cấm không được uống rượu rồi lái xe.
- 길에 휴지를 버리면 안 됩니다: Cấm không được vứt giấy loại ra đường.
- 약속을 어기면 안 됩니다: Không được để lỡ hẹn.
- 장례식에 검은 색 옷을 입지 않으면 안 됩니다: Ở đám tang phải mặc áo đen. (*Nghĩa 2*)

VI

Cách thể hiện sự tôn trọng 존대법

Trong ngôn ngữ tiếng Hàn, tùy theo tình huống, theo tuổi tác, chức vụ và hoàn cảnh cụ thể mà chủ ngữ hoặc người nghe phải sử dụng hình thức lối nói tôn trọng.

1- 주체 존대법 Tôn trọng chủ thể

-
- 2- 상대 존대법 Tôn trọng người nghe/ đối tượng/ ngôi thứ hai
 - 3- 그 외 존대법 Các cách thể hiện khác

1

TÔN TRỌNG CHỦ THỂ 주체 존대법

(으)시	Thêm vào sau động từ hoặc tính từ. Dùng “시” khi động tính từ kết thúc không có patxim hoặc có patxim 큰.
(으)시	Dùng khi động tính từ kết thúc bằng patxim.
(이)시	Dùng khi kết hợp với danh từ.

CẤU TRÚC	가다: 가십니다. 답다: 답으십니다. 어머니: 어머니십니다. 사장님: 사장님이십니다.
-----------------	--

LƯU Ý Khi chúng ta dùng hình thức kính ngữ “시”, cần phải thay đổi trợ từ “이/가” thành “께서”.

- 친구/ 옷/ 사다. ~ 친구가 옷을 샅니다 (*không cần dùng cách tôn trọng*).
- 어머니/ 옷/ 사다. ~ 어머니께서 옷을 사십니다 (*dùng cách nói tôn trọng*).

- VÍ DỤ**
- 아버지께서 친구 분을 만나십니다: Cha tôi gặp bạn. (*Lưu ý*)
 - 너무 오래 기다리시지 마세요: Anh đừng chờ lâu quá.
 - 아침에 할아버지께서 신문을 읽으셨어요?: Ông của anh đã đọc báo sáng nay chưa? (*Lưu ý*)
 - 어머니께서는 항상 우리를 믿으세요: Mẹ luôn luôn tin chúng tôi. (*Lưu ý*)

2

TÔN TRỌNG NGƯỜI NGHE / ĐỐI TƯỢNG / NGÔI THỨ HAI 상대 전대법

Tùy theo vị thế, tuổi tác của người nghe mà có thể dùng một trong những cấu trúc sau:

CẤU TRÚC

1. Dùng khi chỉ sự rất tôn trọng, cho bề trên, người ở những vị trí cao cấp..
 - 의자에 앉으십시오: Xin mời anh ngồi.
 - 등산을 좋아하십니까?: Anh có thích leo núi không?
2. Dùng ở mức độ tôn trọng, cho bề trên, người lớn tuổi.
 - 의자에 앉으세요./등산을 좋아하세요?
3. Dùng ở mức độ tôn trọng bình thường, khi muốn nói với cấp dưới của mình.
 - 의자에 앉게.
 - 등산을 좋아하니?
4. Dùng ở mức thân mật, hòa đồng: ở các mối quan hệ thân thiết hoặc giữa bạn bè với nhau.
 - 의자에 앉아./등산을 좋아해?
5. Không cần phải tỏ sự kính cẩn: dùng cho cấp dưới, người ít tuổi hơn hoặc trẻ em.
 - 의자에 앉아라./등산을 좋아하니?

LƯU Ý

1. Trong sinh hoạt hằng ngày thì thường hay dùng cách 1 và 2 nhất. Nghĩa là bạn bè hoặc người lớn tuổi với nhau thì dùng “아(어/여)요”, người rất thân hoặc với người cấp dưới thì dùng “아(어/여)”.
2. Ở những vị trí chính thức, chỗ đông người, trình trọng thì dùng thể

“ㅁ/습니다/습니까”, những vị trí bình thường, không sang trọng khách khí thì dùng thể “아(어/여)요”.

3. Cũng có thể dùng từ hạ thấp mình “저, 제가” để tôn trọng người nghe, hoặc các từ tôn kính như “께, 드리다, 모시다, 여쭙다, 뵙다” để tôn trọng người nghe.

- 내가 친구에게 꽃을 주겠어.

Nhưng: 제가 선생님께 꽃을 드리겠어요. (thể tôn trọng)

- 나는 딸을 데리고 공원에 갔어.

Nhưng: 저는 부모님을 모시고 공원에 갔습니다. (tôn trọng)

VÍ DỤ

- 듣고 따라 하십시오: Hãy đọc theo.
- 부모님께 선물을 드리세요: Hãy tặng quà cho cha mẹ.
- 선생님을 모시고 왔어요: Tôi đã mời cha mẹ đến đây
- 제가 하겠습니다: Tôi sẽ làm (Nghĩa 3).

3

CÁC CÁCH TÔN TRỌNG KHÁC

그 외 존대법

Dùng các từ ngữ chỉ sự tôn trọng.

1. Danh từ chỉ sự tôn trọng

CẤU TRÚC	이름	: 성함	부모	: 부모님
	나이	: 연세	아들	: 아드님
	밥	: 진지	딸	: 따님
	집	: 댁	선생	: 선생님
	말	: 말씀	교수	: 교수님
	생일	: 생일	사장	: 사장님

	사람 : 명, 분	목사 : 목사님
--	-----------	----------

2. Trợ từ chỉ sự tôn trọng

CẤU TRÚC	• -이/가	: -께서
	• -은/는	: -께서는
	• -에게서/-한테서	: -께(로부터)
	• -에게	: -께

3. Động từ chỉ sự tôn trọng

CẤU TRÚC	• 자다	: 주무시다
	• 먹다	: 잡수시다/ 드시다
	• 있다	: 계시다 / 있으시다
	• 말하다	: 말씀하시다
	• 죽다	: 돌아가시다
	• 마시다	: 드시다
	• 배고프다	: 시장하다
	• 아프다	: 편찮으시다
	• 주다	: 드리다
	• 묻다	: 여쭙다
	• 데리고 가다	: 모시고 가다
	• 만나다	: 뵙다

VÍ DỤ

- 회의 시간에 사장님께서 말씀하십니다: Tại cuộc họp ông giám đốc phát biểu.
- 부모님께서저녁 진지를 잡수셨습니다: Cha mẹ đã ăn tối.
- 선생님께서 많이 편찮으십니다: Ngài có thoải mái không ạ?
- 할아버지께서 공원에 계십니다: Ông đang ở ngoài công viên.
- 제가 말씀 드리겠습니다: Tôi xin phép được nói.
- 선생님께 여쭙어 보세요: Hãy hỏi thầy giáo xem.
- 과장님을 뵙고 인사를 드렸습니다: Tôi gặp và chào trưởng phòng.
- 제가 댁까지 모시고 갈까요?: Hay là để tôi đưa ông về nhà?

VI

Động từ và tính từ bất qui tắc 불규칙 동사 형용사

- 1- “ㅂ” 불규칙 Bất qui tắc ㅂ
- 2- “ㄹ” 불규칙 Bất qui tắc ㄹ
- 3- “ㄷ” 불규칙 Bất qui tắc ㄷ
- 4- “ㅈ” 불규칙 Bất qui tắc ㅈ
- 5- “으” 불규칙 Bất qui tắc 으
- 6- “르” 불규칙 Bất qui tắc 르
- 7- “ㅅ” 불규칙 Bất qui tắc ㅅ

1

BẤT QUI TẮC ㅂ

“ㅂ” 불규칙

Với tất cả các động từ kết thúc bằng patxim “ㅂ” như **춡다, 무겁다, 가볍다, 어렵다, 쉽다, 가깝다, 무섭다, 밋다, 맵다, 더럽다, 싱겁다...** khi kết hợp với phụ âm thì không thay đổi nhưng khi kết hợp với nguyên âm thì đều chuyển sang “우”.

어렵다: 어렵 + 습니다 = **어렵습니다** không thay đổi khi kết hợp với phụ âm

어렵다: 어렵다 + 어요 = **어려워요** ㅂ biến thành 우

CẤU TRÚC

	-ㅂ/ 습니다	-아(어,여)요	-았(었, 였)어요	-(으)ㄴ 거예요
답다	답습니다	더워요	더웠어요	더울 거예요
아름답다	아름답습니다	아름다워요	아름다웠어요	아름다울 거예요

LƯU Ý □

1. Chỉ duy nhất hai động tính từ “**돕다, 곱다**” thì không chuyển thành “우” mà thành “오”.

	-ㅂ/ 습니다	-아(어,여)요	-았(었, 였)어요	-(으)ㄴ 거예요
돕다	돕습니다	도와요	도왔어요	도울 거예요
곱다	곱습니다	고와요	고왔어요	고울 거예요

2. Những động tính từ như “**입다, 잡다, 씹다, 줍다, 넓다...**” thì lại là những động tính từ thường không thay đổi “ㅂ”.

	-ㅂ/ 습니다	-아(어,여)요	-았(었, 였)어요	-(으)ㄴ 거예요
입다	입습니다	입어요	입었어요	입을 거예요.
줍다	줍습니다	줍아요	줍았어요	줍을 거예요

VÍ DỤ

- 이번 겨울은 추울까요?: Mùa đông này có lạnh không nhỉ?
- 취척을 하면 도와 주세요: Nếu tôi xin việc hãy giúp tôi với (Nghĩa 1)
- 듣기가 말하기보다 어려워요: Nghe thì dễ hơn nói.
- 청소하기 전에는 아주 더러웠어요: Trước khi dọn vệ sinh rất bẩn.

2**BẮT QUI TẮC ㄷ****“ㄷ” 불규칙**

Tất cả những động từ bắt qui tắc có patxim là “ㄷ” như **살다, 알다, 만들다, 달다, 줄다, 들다, 걸다, 갈다, 울다, 날다...** khi kết hợp với “ㄴ, ㅂ, ㅅ” thì “ㄷ” sẽ bị mất.

살다: 살다 + ㅂ니다 = **삽니다.**

살다: 살 + 아요 = **살라요** (khi kết hợp với nguyên âm thì ㄷ không biến đổi).

CẤU TRÚC

	-ㅂ/습니다	-아(어)어요	-았(었, 였)어요	-니까
알다	알습니다	알아요	알았어요	아니까
멀다	얼습니다	멀어요	멀었어요	머니까

LƯU Ý

Những động tính từ có “ㄷ” làm patxim khi kết hợp với “으면, 으니까, 으려고” thì không thêm “으”. Tuy nhiên những động từ có patxim là “ㄷ”, sau khi chuyển thành “ㄷ” thì lại phải thêm “으”.

- 알다: 알(다) + (으면/으니까/으려고)

ㄹ 알면, 아니까, 알려고

- 듣다: 듣(다) + (으면/으니까/으려고)

ㄹ 들으면, 들으니까, 들으려고

- 걸다: {거니까(3), 걸으니까(5)} / 만들다 {말드니까(3), 만들으니까(5)}
- 열다: {여니까(3), 열으니까(5)} / 들다 {드니까(3), 들으니까(5)}
- 건다: {걸으니까(3), 걸으면(3)} / 묻다 {물으니까(3), 물으면(3)}

VÍ DỤ

- 시장에는 싼 물건을 많이 팝니다: Ở chợ có bán nhiều hàng rẻ.
- 미국에서 사니까 영어를 잘해요: Vì sống ở Mỹ nên giỏi tiếng Anh.
- 봄에는 나비가 날고 새가 옵니다: Mùa xuân thì thường có bướm bay và chim hót.
- 저는 옷을 만들 수 있습니다: Tôi có thể may áo.

3

ĐỘNG TÍNH TỪ BẤT QUI TẮC ㄷ
ㄷ 불규칙

Trong các động tính từ kết thúc bằng “ㄷ”, thì các động từ “걷다, 신다, 묻다, 듣다, 깨닫다...” sẽ chuyển từ “ㄷ” thành “ㄹ”.

걷다: 걸+습니다 = 걸**습**니다 (ㄷ không chuyển thành ㄹ).

걷다: 걸+ 어요 = 걸**어**요 (chuyển ㄷ thành ㄹ).

CẤU TRÚC

	-ㅂ/습니다	-아(어여)요	-았(었,였)어요	-(으)ㄹ 거예요
묻다	물습니다	물어요	물었어요	물을 거예요
듣다	들습니다	들어요	들었어요	들을 거예요

LƯU Ý

Những động từ như “믿다, 받다, 달다, 얻다, 묻다(땅에)” lại là những động từ không chuyển ㄷ thành ㄹ.

	-ㅂ/습니다	-아(어여)요	-았(었,였)어요	-(으)ㄹ 거예요
--	--------	---------	-----------	-----------

믿다	믿습니다	믿어요	믿었어요	믿을 거예요
받다	받습니다	받아요	받았어요	받을 거예요

VÍ DỤ

- 신문에 기사를 실었어요: Trên báo có bài viết
- 친구에게 주소를 물을 거예요: Tôi sẽ hỏi bạn địa chỉ.
- 내 실수를 깨달았어요: Tôi đã nhận ra lỗi của mình
- 매일 아침 30분씩 걷습니다: Mỗi ngày đi bộ 30 phút.

4

ĐỘNG TÍNH TỪ BẤT QUI TẮC ㅎ

ㅎ 불규칙

Trong những động tính từ chỉ trạng thái có patxim là ㅎ thì các động tính từ “노랗다, 빨강다, 하얗다, 파랗다, 까맣다, 어둡다, 그렇다” thì nếu kết hợp với “으” hoặc nguyên âm thì “ㅎ” bị lược bỏ, và khi kết hợp với “아/어” thì “ㅎ” cũng bị lược bỏ và trở thành “애”.

빨강다: 빨강 + 으면 = 빨가면 (ㅎ bị lược bỏ).

빨강다: 빨강 + 아서 = 빨개서 (ㅎ bị lược bỏ, chuyển thành 애).

CẤU TRÚC

	-ㅂ/습니까?	-아(어)여요?	-(으)ㄴ 까요?	(으)ㄴ danh từ
어둡다	어둡습니까?	어때요?	어떨까요?	어떤 색
파랗다	파랑습니까?	파래요?	파랄까요?	파란 하늘

LƯU Ý

Nhưng những động tính từ như “좋다, 싫다, 많다, 괜찮다, 높다, 넓다, 낡다, 짙다, 쌓다” thì “ㅎ” không bị lược bỏ:

	-ㅂ/습니까?	-아(어)여요?	-(으)ㄴ 까요?	(으)ㄴ/는 danh từ
좋다	좋습니까?	좋아요?	좋을까요?	좋은 날씨
높다	높습니까?	높아요?	높을까요?	높는 컵

VÍ DỤ

- 빨간 사과 맛이 어땀습니까?: Vị của táo đỏ như thế nào?
- 파란 바지를 살까요? 까만 바지를 살까요?: Mua cái quần xanh hay là mua cái quần đen?
- 새로 산 차가 하얗까요? 노랗까요?: Xe mới mua đây là màu trắng hay là màu vàng?

5

ĐỘNG TÍNH TỪ BẤT QUI TẮC 으 의 불규칙

Trong những động từ bất qui tắc kết thúc bằng “으” thì các động tính từ như 예쁘다, 기쁘다, 슬프다, 쓰다, 바쁘다, 크다, 곱다, 잠그다, 담그다 khi kết hợp với nguyên âm thì “으” bị lược bỏ.

기쁘다: 기쁘 + ㅂ니다 = 기쁩니다 (khi kết hợp với phụ âm).

기쁘다: 기쁘 + 어요 = 기쁘어요 = 기뻐요 (khi kết hợp với nguyên âm).

CẤU TRÚC

	-ㅂ/습니 다	-아(어여)요	-아(어,여)서	-았(었,였)어요
아프다	아픁니다	아파요	아파서	아팠어요
예쁘다	예쁩니다	예뻐요	예뻐서	예뻐었어요

VÍ DỤ

- 배가 곱아서 못 걸겠어요: Đói bụng nên không đi được.
- 그 사람은 키도 크고 목소리도 커요: Anh ta vừa to người vừa lớn giọng.
- 어제는 왜 기분이 나빳습니까?: Hôm qua sao anh bực mình thế?
- 편지를 썼어요? 안 썼어요?: Anh viết thư hay chưa viết?

6

ĐỘNG TÍNH TỪ BẤT QUI TẮC ㄷ

ㄷ 불규칙

Những động tính từ kết thúc bằng “르” như 빠르다, 고르다, 이르다, 흐르다, 마르다, 모르다, 부르다, 자르다, 기르다, 누르다 nếu kết hợp với nguyên âm thì “으” sẽ bị lược bỏ và thêm ㄷ.

모르다: 모르 + ㅂ니다 = 모릅니다 (không đổi khi kết hợp với phụ âm).

모르다: 모르 + 아요 = 모르 + ㄷ + 아요 = 몰 + ㄷ + 아요 = 몰라요

CẤU TRÚC

	-ㅂ/습니다	-아(어)요	-았(었,였)습니다	-아(어,여)서
빠르다	빠릅니다	빠라요	빨랐습니다	빨라서
흐르다	흐릅니다	흘러요	흘렀습니다	흘러서

VÍ DỤ

- 벌써 빨래가 다 말랐어요: Quần áo giặt đã khô rồi.
- 안 배워서 잘 몰라요: Không học nên không biết.
- 배불러서 더 못 먹겠습니다: No bụng quá không thể ăn được nữa.
- 머리를 짧게 잘랐습니다: Tóc cắt ngắn rồi.

7

ĐỘNG TÍNH TỪ BẤT QUI TẮC ㅅ

ㅅ 불규칙

Những động từ như 짓다, 붓다, 굶다, 잇다, 낫다... khi kết hợp với nguyên âm thì “ㅅ” bị lược bỏ.

짓다: 짓다 + 습니다 = **짓습니다** (Khi kết hợp với phụ âm).

짓다: 짓다 + 어요 = **지어요** (“ㅅ” bị lược bỏ – khi kết hợp với nguyên âm).

CẤU TRÚC

	-ㅂ/습니다	-아(어여)요	-았(었,였)어요	-(으)니까요?
낫다	낫습니다	나아요	나았어요	나을까요?
붓다	붓습니다	부어요	부었어요	부을까요?

LƯU Ý

Các động tính từ 웃다, 씻다, 솟다, 벗다... là những động tính từ không thể lược bỏ “ㅅ”.

	-ㅂ/습니다	-아(어여)요	-았(었,였)어요	-(으)니까요?
웃다	웃습니다	웃어요	웃었어요	웃을까요?
씻다	씻습니다	씻어요	씻었어요	씻을까요?

VÍ DỤ

- 커피 잔에 물을 **부었습니다**: Rót nước vào cốc cà phê.
- 약을 먹고 다 **나았어요**: Uống thuốc xong và khỏi.
- 밑줄을 **그으세요**: Hãy gạch dưới.
- 두 선을 **이을까요?** Nối hai sợi dây lại nhé?

VII Hình thức bị động

피동

Với các động từ và tính từ khi chuyển sang thể bị động sẽ dùng công thức thêm “이, 리, 히” hoặc “아/어/여 지다”, “-게 되다”. Một số động tính từ khác thì lại dùng “당하다, 받다”.

..... Các từ vựng bị động 피동 어휘

- 1- Động từ, tính từ 아(어,여)지다
- 2- Động từ, tính từ 게 되다

1

CÁC TỪ VỰNG BỊ ĐỘNG [피동 어휘]

이-	덮이다, 보이다, 쌓이다, 쓰이다, 찍이다, 깎이다, 바뀌다...
히	닫히다, 묻히다, 먹히다, 밟히다, 씹히다, 읽히다, 잡히다...
리-	들리다, 몰리다, 풀리다, 열리다, 팔리다, 밀리다, 걸리다...
기-	끓기다, 담기다, 쫓기다, 안기다, 씻기다, 감기다, 찢기다...

VÍ DỤ

Chủ động – 능동	Bị động – 피동
옷을 팔아요 Bán áo	옷을 팔려요 Áo đem bán
소설을 읽어요 Đọc tiểu thuyết	소설이 읽혀요 Tiểu thuyết được đọc
범인을 잡아요 Bắt phạm nhân	범인이 잡혀요 Phạm nhân bị bắt
밥을 먹다 Ăn cơm	밥이 먹기다 Đút cơm, cho ăn cơm

2

ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ 아 (어, 여) 지다

Trở thành/ bị...

Đây là cấu trúc động từ bổ trợ, nếu kết hợp với động từ chỉ động tác thì thành thể bị động, nếu kết hợp với tính từ hoặc động từ chỉ trạng thái thì là chỉ quá trình.

아지다	Dùng khi động từ và tính từ kết thúc bằng “ㅏ, ㅑ”
어지다	Dùng khi động từ và tính từ kết thúc bằng các nguyên âm khác.
여지다	Dùng khi động từ và tính từ kết thúc bằng “하”.

CẤU TRÚC

짧다: 짧아집니다 (*chỉ sự biến hóa, biến đổi*).

지우다: 지워집니다 (*thể bị động*).

날씬하다: 날씬해집니다 (*chỉ sự biến hóa, biến đổi*).

LƯU Ý

1. Kết hợp với các động từ chỉ động tác thì có nghĩa bị động

Chủ động 능동표현	Bị động 피동표현	Từ vựng bị động 피동어휘
줄을 꿴습니다	줄이 꿴어집니다	줄이 꿴깁니다
파일을 잘 씻습니다	파일이 잘 씻어집니다	파일 잘 씻깁니다

2. Các từ vựng bị động như “이, 리, 히, 기” vẫn thường hay kết hợp với “어지다” và thể hiện hai lần bị động.

- 사람들에게 책이 읽혀집니다: Sách được mọi người đọc.

(읽 + 히 + 어지다 ~ 읽혀지다)

- 문이 닫혀져요: Cửa bị đóng lại.

(닫 + 히 + 어지다 ~ 닫혀지다)

3. Kết hợp với các tính từ hoặc động từ chỉ trạng thái thì không có

nghĩa bị động mà là diễn giải một quá trình: *trở nên, trở thành, thành*

- 비싸다: 값이 비싸졌어요: Giá cả trở nên đắt.
- 춥다: 날씨가 추워집니다: Thời tiết trở nên lạnh.

VÍ DỤ

- 잘 안 썰어집니다: Cái này (trở nên) khó cắt
- 곧 유명해질 거예요: Anh ta sẽ nổi tiếng.
- 직장이 멀어졌어요: Nơi làm việc đã trở nên xa hơn.
- 환경이 바뀌어집니까?: Môi trường sẽ thay đổi chứ.

3

ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ ㅈ 되다

Trở thành, bị, trở nên, phải, được.

Là cấu trúc động từ bổ trợ. Khi kết hợp với động tính từ thể hiện sự bị động, và thường đi với các phó từ như **결국**, **마침내**, **드디어** hoặc với hình thức hoàn thành “**았**”.

CẤU TRÚC

뚱뚱하다: 뚱뚱하게 되다 (Trở nên mập/ mập lên).

잊다: 잊게 되다 (Quên mất, bị quên đi).

바쁘다: 바쁘게 되다 (Vui mừng, (có, được) vui).

LƯU Ý

Cấu trúc “아/어/여지다” thể hiện quá trình biến hóa của trạng thái, hay đi với phó từ “**점점**, **차차**, **차츰차츰**”. Còn “**게 되다**” thể hiện kết quả biến hóa của trạng thái, thường đi với các phó từ “**결국**, **마침내**, **드디어**”.

- 점점 날이 밝아집니다: Trời sáng dần (chỉ sự biến hóa của trạng thái).
- 마침내 날이 밝게 되었습니다: Cuối cùng trời đã sáng (biến hóa)

của kết quả).

VÍ DỤ

- 내일부터 매일 만나게 되었어요: Từ ngày mai chúng ta sẽ (được, phải) gặp nhau hằng ngày.
- 이야기를 듣고 남편을 이해하게 되었어요: Nghe chuyện và (trở nên) thông cảm cho chồng.
- 드디어 휴가를 받아 한가하게 되었어요: Cuối cùng thì cũng được nghỉ hè và được thoải mái (Lưu ý).
- 가방이 더 무겁게 되었어요: Cái cặp trở nên /(bi) nặng hơn.

IX

Thể chủ động 사동

Có một số động từ khi chuyển sang hình thức chủ động (ngoại động từ) thì dùng các cấu trúc như “이, 히, 우, 추, 구” cũng có một số động tính từ thì dùng cấu trúc “-게 하다”.

- 1- 사동 어휘 Các ngoại động từ (từ vựng có tính chủ động)
- 2- Động từ, tính từ 게 하다

1

사동 어휘

CÁC NGOẠI ĐỘNG TỪ

(Từ vựng có tính chủ động)

CẤU TRÚC

- 이-: 먹이다, 보이다, 속이다, 죽이다, 줄이다, 끊이다...
- 히-: 넓히다, 입히다, 얹히다, 임히다, 눅히다, 좁히다...
- 리-: 놀리다, 늘리다, 돌리다, 살리다, 알리다, 울리다...
- 기-: 남기다, 맡기다, 벗기다, 숨기다, 웃기다, 씻기다...
- 우-: 깨우다, 재우다, 채우다, 태우다, 세우다...
- 구-: 돋구나, 일구나...
- 추-: 낮추다, 늦추다, 맞추다...

VÍ DỤ

Chủ động (능동)

- 여권을 보다: Xem hộ chiếu
- 약을 먹다: Uống thuốc
- 동생이 웃다: Em cười
- 길이 넓다: Đường rộng

Bị động (피동)

- 여권을 보이다: Cho xem hộ chiếu
- 약을 먹이다: Bắt uống thuốc
- 동생을 웃기다: Làm cho em cười
- 길을 넓히다: Mở rộng đường

LƯU Ý

1. Với các động từ như “엮히다, 보이다, (짐) 들리다, 안기다, 잡히다, 임히다...” thì hình thức ngoại động từ và hình thức bị động giống nhau.
 - 독자들에게 이 책이 많이 **읽힙니다.** (*bị động*)
 - (선생님이) 학생들에게 이 책을 많이 **읽힙니다.** (*ngoại động từ*)
2. Từ vựng bị động kết hợp tốt với “어 지다”, nhưng những từ vựng là ngoại động từ lại có xu hướng kết hợp với “어 주다”
 - 엄마에게 아이가 **안겨 집니다** (안 + 기 + 어지다) (*bị động*)
 - (내가) 엄마에게 아이를 **안겨 줍니다** (안 + 기 + 어주다)

(*chủ động*)

2

ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ **게 하다**

Là động từ bổ trợ, khi kết hợp với động từ chỉ trạng thái hoặc hành động thì biểu hiện sự **사동**.

Có ý nghĩa: khiến ai/ làm cho ai trở thành như thế nào hoặc làm gì đó.

CẤU TRÚC

프다: 슬프게 합니다 (làm cho ai đó buồn).

다: 웃게 합니다 (làm cho cười, chọc cho cười).

다: 앉게 합니다 (để ai ngồi xuống, cho ai ngồi xuống).

LƯU Ý

1. Trong câu chủ động của cấu trúc “**게 하다**” thì các trợ từ như “**이, 가**” có thể chuyển thành “**를/에게/한테**”.

- 나는 동생을 침대에 눕게 했다. [동생이 침대에 눕다].

- 나는 친구한테 편지를 쓰게 했다. { 친구가 편지를 쓰다. }

2. “**게 하다**” cũng có thể kết hợp với “**이, 히, 리, 기**” thể hiện hai lần ngoại động từ.

- 나는 친구에게 동생을 앉히게 했습니다. (앉 + 히 + 게 하)

- 남편은 아내에게 아들을 깨우게 했어요. (깨 + 우 + 게 하)

3. Cùng ý nghĩa như vậy có cấu trúc “**도록 하다**” nhưng chỉ kết hợp với động từ chỉ động tác.

- (선생님이) 학생에게 숙제를 하도록 (=하게) 했어요.

- (엄마가) 딸에게 빨래를 하도록 (=하게) 했어요.

- 머리를 예쁘게 했어요 (*đúng*)/ 머리를 예쁘도록 했어요 (*sai*).

VÍ DỤ

- 정원사에게 나무를 심게 했어요: Bảo người làm vườn trồng cây.

- 내가 물을 안 주어서 꽃을 죽게 했어요: Tôi không tưới nước làm cho cây chết.

-
- 내가 그 다방에서 두 사람을 만나게 했어요: Tôi cho hai người gặp nhau ở phòng trà.
 - 일이 많아서 직원들을 일찍 출근하게 했어요: Vì có nhiều việc cần làm nên bắt nhân viên đi làm sớm.

X

Cách dẫn dụng (gián tiếp) 인용

Lối nói dẫn dụng chính là lối nói gián tiếp, nghĩa là thể hiện lời nói hoặc ý kiến, suy nghĩ của người khác vào trong câu nói của mình. Lối nói dẫn dụng trực tiếp là phương pháp dẫn dụng lời nói và hành động của người khác đúng như nguyên bản, còn cách dẫn dụng gián tiếp chính là phương pháp dẫn dụng biến đổi các yếu tố ngữ pháp để phù hợp với ý định của người nói.

- 1- Dẫn dụng trực tiếp 직접 인용.
- 2- Dẫn dụng gián tiếp 간접 인용.

3- Rút gọn **축약**.

1

DẪN DỤNG TRỰC TIẾP - [직접인용]

라고하다/말하다/물다/하고 이야기하다/말씀하다

Nói là/ hỏi là/ nói là...

Là phương pháp đưa lời nói, suy nghĩ... của người khác y nguyên vào trong dấu ngoặc "...". Và phía sau đó là kết hợp với các cấu trúc: *nói là/ hỏi là/ đề nghị là* vv... để diễn đạt.

CẤU TRÚC

- 몇 살입니까?~ “몇 살입니까?”라고 물었어요: Anh ta hỏi là “*Mấy tuổi?*”
- 빨리 오세요.~ “빨리 오세요.” 하고 말했어요: Anh ta nói là “*Hãy đến nhanh.*”

VÍ DỤ

- “오늘은 날씨가 흐리겠습니다.”라고 말했습니다: Anh ấy nói là “*Trời sẽ nhiều mây.*”
- “언제든지 오세요.”라고 했어요: Anh ta nói là “*Hãy đến bất cứ lúc nào.*”
- “결혼했습니까?”라고 물었습니다: Anh ấy hỏi là “*Đã lập gia đình chưa?*”
- “다음주에 여행을 갑시다.”라고 제안했어요 Anh ta đề nghị “*Tuần sau chúng ta cùng đi du lịch.*”

2

DẪN DỤNG GIÁN TIẾP – [간접인용]

(~는)다, (이)라, (으/느)냐, (이)냐, (으)라, 자

Nói rằng là, nói là, là ...

Người sử dụng lối nói dẫn dụng gián tiếp tùy theo các ý định của mình mà dùng các cấu trúc để thể hiện cho đúng với yêu cầu của mình, khi đó câu dẫn dụng sẽ không nằm trong dấu ngoặc nữa mà các cấu trúc ngữ pháp sẽ đóng vai trò thể hiện cách nói dẫn dụng.

Câu trần thuật	1. Động từ 는다고 하다	마나다/신다	만난다고/신는다고 합니다
	2. Tính từ 고 하다	바쁘다	바쁘다고 합니다
	3. Danh từ (이)라고 하다	친구/대학 생	친구라고/대학생이 라고합니다
	4. Động từ (느)냐고 하다	오다/ 듣다	오냐고/듣느냐고 합 니다
Câu nghi vấn	5. Tính từ (으)냐고 하다	흐리다/좋 다	흐리냐고/좋으냐고 합니다
	6. Danh từ (이)냐고 하다	가수 / 연 필	가수냐고/연필이냐 고 합니다
Câu cầu khiến	7. Động từ 자고 하다	읽다	읽자고 합니다
Câu mệnh lệnh	8. Động từ (으)라고 하다	자다 / 입 다	자라고/입으라고 합 니다

CẤU TRÚC

1. “6시에 일어납니다.”

ㄹ 소라 씨는 6시에 일어난다고 합니다. So Ra nói là cô ấy dậy

lúc 6 giờ.

2. “많이 피곤해요.”

◁ 소라 씨는 많이 피곤하다고 합니다: So Ra nói là cô ấy rất mệt.

3. “무엇을 사요?”

◁ 소라 씨가 무엇을 사냐고 합니다: So Ra hỏi là mua gì?

4. “누구 모자예요?”

◁ 소라 씨가 누구 모자냐고 합니다: So Ra hỏi là mũ của ai?

5. 오후에 영화를 봅시다.”

◁ 소라 씨가 오후에 영화를 보자고 합니다: So Ra rủ chiều nay đi xem phim.

6. “지하철을 타세요.”

◁ 소라 씨가 지하철을 타라고 합니다: So Ra nói là hãy lên tàu điện nhanh lên.

LƯU Ý

Có thể dùng “-고하다” thay cho “-고 말하다, 이야기하다, 묻다...”

VÍ DỤ

- 친구가 너무 떠들지 말자고 합니다: Bạn tôi nói là đừng làm ồn lên.
- 선배가 나에게 취미가 뭐냐고 묻습니다: Anh ấy hỏi về sở thích của tôi. (*Lưu ý*)
- 오늘 손님이 오신다고 합니다: Có người nói với tôi là hôm nay khách đến.
- 형이 문병을 가라고 말합니다: Anh trai tôi nói hãy đến thăm bệnh. (*Lưu ý*)

3

RÚT GỌN [축약]

Đây là hình thức kết hợp khi sử dụng lối nói gián tiếp (-ㄴ/는)다고 하다, -(이)라고 하다, -(으/느)냐고하다, -(이)냐고 하다, -(으)라고 하다, 자고 하다 thì dùng các hình thức ngắn hơn theo các biểu sau:

Cách nói gián tiếp	Rút gọn
Động từ ㄴ/는다고 해요	Động từ ㄴ/는대요 <i>Nói rằng/là ...</i>
Tính từ 다고 해요	Tính từ 대요 <i>Nói là...</i>
Danh từ (이) 라고 해요	Danh từ (이)래요 <i>Nói là...</i>
Động từ (느)냐고 해요	Động từ (느)내요 <i>Hỏi là...</i>
Tính từ (으)냐고 해요	Tính từ (으)내요 <i>Hỏi là...</i>
Danh từ (이)냐고 해요	Danh từ (이)내요 <i>Hỏi là...</i>
Động từ 자고 해요	Động từ 재요 <i>Rủ cùng...</i>
Động từ (으)라고 해요	Động từ (으)래요 <i>Nói là...</i>

CẤU TRÚC

- 일찍 일어난다고 해요. ~ 일찍 일어난대요.
- 빠르다고 해요. ~ 빠르대요.
- 언니라고 해요. ~ 언니래요. / 동생이래요.
- 차를 마시냐고 해요. ~ 차를 마시내요. / 아침에 빵을 먹느내요.
- 값이 비싸냐고 해요. ~ 값이 가재요. / 날씨가 좋으내요.
- 집에 가자고 해요. ~ 집에 가재요. / 한복을 밋재요.
- 학교에 오라고 해요. ~ 학교에 오래요. / 머리를 깎으래요.

VÍ DỤ

- 날씨가 좋으니까 등산을 가재요: Họ rủ tôi đi leo núi vì trời đẹp.
- 이번 겨울은 눈이 많이 온대요: Họ nói là mùa đông năm nay tuyết rơi nhiều.

-
- 제주도가 아름답내요: Họ hỏi tôi là đảo Chêju có đẹp không?
 - 젊었을 때 열심히 일을 하래요: Họ nói họ phải làm việc chăm chỉ khi còn trẻ.

XI

Các từ nối 접속사

Kết nối vế trước với vế sau hoặc câu trước với câu sau, tùy vào quan hệ kết nối giữa câu/ vế trước và sau mà sử dụng từ nối cho thích hợp .

-
- 1- 그리고- Và, với
 - 2- 그러나, 그렇지만 – Tuy nhiên, tuy... nhưng...
 - 3- 그러면- Nếu vậy thì, nếu thế thì ..
 - 4- 그래서- Vì vậy..
 - 5- 그런데 - Nhưng mà
 - 6- 그러니까 - Chính vì vậy
 - 7- 그래도 - Tuy thế nhưng, dù vậy

1

그리고

Và, với

Kết nối hai câu hoặc hai vế câu ngang bằng với nhau hoặc chỉ thứ tự.

- CẤU TRÚC**
- 운동을 했습니다. **그리고** 샤워를 했습니다.
 - 눈이 커요. **그리고** 예뻐요.

LƯU Ý Khi chỉ sự kết nối bình đẳng hoặc thứ tự nào đó thì có thể dùng “**고**” để thay thế.

- 이것은 사과입니다, **그리고** 저것은 배입니다.
- ˆ 이것은 사과**이고** 저것은 배입니다: Cái này là táo còn kia là lê.
- 방이 넓습니다. **그리고** 깨끗합니다.
- ˆ 방이 넓**고** 깨끗합니다: Phòng rộng và sạch.

- VÍ DỤ**
- 형은 대학생입니다. **그리고** 동생은 고등학생입니다: Anh trai là sinh viên và em là học sinh cấp ba.
 - 오늘 날씨는 흐립니다. **그리고** 바람도 불니다: Hôm nay trời nhiều mây và có gió thổi.
 - 시장에서 구두를 샀습니다. **그리고** 점심도 먹었습니다: Mua giày ở chợ và ăn cả cơm trưa luôn.
 - 내 친구는 공부를 잘하**고** 운동도 잘합니다: Bạn tôi học giỏi và chơi thể thao cũng giỏi. (*Lưu ý*)

2

그러나 / 그렇지만

Tuy nhiên, tuy là... nhưng/ nhưng mà...

Dùng khi hai câu có nội dung đối ngược nhau hoặc độc lập với nhau.

CẤU TRÚC

- 옷이 비싸요. 그러나/그렇지만 멋있어요: Áo đắt nhưng mà đẹp.
- 여름입니다. 그러나/그렇지만 덥지 않습니다: Tuy là mùa hè nhưng không nóng.

LƯU Ý

Trong trường hợp chỉ sự đối chiếu thì có thể dùng cấu trúc “지만” để thay thế.

- 김치가 맵습니다. 그러나/그렇지만 맛있습니다.
- ◁ 김치가 맵지만 맛있습니다: Kim chi cay nhưng ngon.
- 겨울입니다. 그러나/그렇지만 춥지 않습니다.
- ◁ 겨울이지만 춥지 않습니다: Mùa đông nhưng không lạnh.

VÍ DỤ

- 일요일입니다. 그러나/그렇지만 일찍 일어났습니다: Là chủ nhật nhưng tôi dậy sớm.
- 그 사람은 부자지만 아주 검소합니다: Anh ta tuy giàu có nhưng khiêm tốn (*Lưu ý*)
- 많이 잤습니다. 그러나/그렇지만 피곤합니다: Ngủ nhiều nhưng vẫn mệt.
- 편지를 보냈습니다. 그러나/그렇지만 답장이 없습니다: Tuy đã gửi thư nhưng không có hồi âm.

3

그러면

Nếu vậy thì, nếu thế thì...

Dùng để kết nối khi câu trước là tiền đề của câu sau.

CẤU TRÚC

- 비가 옵니까? **그러면** 우산을 쓰세요: Trời mưa, nếu vậy thì phải dùng ô.
- 등산을 하세요. **그러면** 건강에 좋아요: Hãy leo núi, nếu như vậy sẽ tốt cho sức khỏe.

LƯU Ý

1. Có thể thay thế bằng cấu trúc “-(으)면”.
 - 피곤합니다. b: **그러면** 쉬십시오.
 - ◁ 피곤**하면** 쉬십시오 (Nếu mệt thì hãy nghỉ).
 - 목욕을 하세요. **그러면** 기분이 좋아요.
 - ◁ 목욕을 **하면** 기분이 좋아요 (Nếu tắm thì sẽ cảm thấy thoải mái).
2. “**그러면**” có thể rút gọn thành “**그럼**”
 - 목욕을 하세요. **그러면** (=그럼) 기분이 좋아요.
3. Trong văn nói thì “**그럼**” có nghĩa là “*tất nhiên*”, còn “**그러면** **그렇지, 그럼 그렇지**” thì có nghĩa là “*phải vậy chứ, có vậy chứ*”.
 - 가: 동생이 합격했어요? (Em cậu có đậu không?).
 - 나: **그럼요** (Tất nhiên rồi).
 - 가: **그러면** **그렇지** (Phải vậy chứ/ có vậy chứ).

VÍ DỤ

- 가: 시간이 늦었습니다. Muộn mất rồi.
- 나: **그럼** 택시를 탑시다: Vậy thì đón taxi đi. (*Nghĩa 2*)
- 가: 너무 덥습니다. Nóng quá.

나: 그러면 샤워를 하세요: Nếu vậy thì tắm đi.

[가: 가족이 그림습니다: Tôi nhớ nhà.

나: 그러면 전화를 하세요: Nếu vậy hãy gọi điện thoại đi.

[가: 월요일은 바쁩니다: Thứ hai tôi bận.

나: 그러면 화요일은 어떻습니까?: Nếu vậy thì thứ ba được không?

4

그래서

Vì vậy, vì thế nên...

Câu trước là lý do và nguyên nhân của câu sau.

CẤU TRÚC

- 굉장히 피곤합니다. 그래서 쉽니다: Rất mệt, chính vì vậy nên nghỉ.
- 늦었습니다. 그래서 택시를 탭니다: Muộn nên đi taxi.

LƯU Ý

1. Có thể thay thế cho cấu trúc “-아(어/여)서”.
 - 배가 아팠습니다. 그래서 병원에 갔습니다.
 - ˆ 배가 아파서 병원에 갔습니다.
 - 영화가 슬쁩니다. 그래서 읍니다.
 - ˆ 영화가 슬퍼서 읍니다.
2. Khi dùng cấu trúc “그래서 그런지” (*không biết có phải vậy hay không*) có nghĩa là dự đoán nguyên nhân hoặc lý do.
 - 가: 내일이 시험입니다: Ngày mai là ngày thi.
 - 나: 그래서 그런지 도서관에 학생이 많아요: Không biết có phải vậy hay không mà ở thư viện học sinh thật nhiều.

VÍ DỤ

- 손님이 오십니다. 그래서 음식을 준비했습니다.
- 출근 시간입니다. 그래서 그런지 교통이 복잡합니다. (Nghĩa 2)
- 가을입니다. 그래서 산에 단풍이 들었습니다.
- 돈이 없어서 아르바이트를 합니다. (Nghĩa 1)

5

그런데

Tuy nhưng, nhưng mà, thế mà lại...

Dùng trong trường hợp câu sau đối lập với câu trước hoặc thay đổi nội dung nói chuyện.

CẤU TRÚC

- 방이 더워요. 그런데 에어컨이 고장났어요: Phòng thì nóng, thế mà máy lạnh lại hư.
- 옷을 샀어요. 그런데 사이즈 작아요: Mua áo, nhưng cỡ lại nhỏ.

LƯU Ý

1. Có thể thay thế cho cấu trúc “-(으)ㄴ데”, “-는데” (*nhưng mà, nhưng*).
 - 날씬합니다. 그런데 다이어트를 합니다.
 - ◁ 날씬한데 다이어트를 합니다.
 - 영화를 보았습니다. 그런데 재미없었습니다.
 - ◁ 영화를 보았는데 재미없었습니다.
2. Sử dụng khi nói chuyện nhưng nội dung thay đổi.
 - 가: 앉으세요: Mời anh ngồi.
 - 나: 감사합니다. 그런데 내일 여행가십니까?: Xin cảm ơn. Nhưng mà ngày mai anh đi du lịch phải không?

VÍ DỤ

- 음식을 주문했습니다. 그런데 음식이 상했습니다.
- 방이 좁습니다. 그런데 사람들이 너무 많습니다.
- 옷을 새로 샀습니다. 그런데 어울리지 않습니다.

6

그러니까

Chính vì vậy, vì thế nên...

Dùng khi câu sau là kết quả tất nhiên của câu trước.

CẤU TRÚC

- 친구 생일입니다. **그러니까** 선물을 샀어요 (Sinh nhật bạn, vì thế nên mua quà).
- 내가 사과했어요. **그러니까** 친구도 사과했어요 (Tôi xin lỗi, thế nên bạn cũng xin lỗi).

LƯU Ý

1. Có thể thay thế bằng cấu trúc “-니까” (*vì, vì thế*).

아기가 잡니다. **그러니까** 조용히 하세요.

~ 아기가 자니까 조용히 하세요.

드립니다. **그러니까** 문을 여십시오.

~ 더우니까 문을 여십시오.

2. Có thể dùng “**이러니까**” (*vì vậy nên*) “**저러니까**” (*vì thế nên*) để thay thế.

- 이 학생 노트를 보세요. **이러니까** 공부를 잘하는 거예요.

Hãy nhìn quyển vở của học sinh này. – Vì thế nên mới học giỏi.

- 저 식당이 불친절하지요? **저러니까** 항상 손님이 없어요.

Nhà hàng ấy không thân thiện phải không? – Vì vậy nên mới không có khách.

3. Có khi chỉ hai hành động xảy ra nối tiếp nhau. Có nghĩa: *và thế là...*

- 교실 문을 열었어요. **그러니까** 친구들이 박수를 쳤어요.

Mở cửa phòng, và thế là tất cả các bạn vỗ tay.

- 에어컨을 틀었어요. **그러니까** 갑자기 정전이 됐어요.

Mở máy lạnh, và thế là tự nhiên mất điện.

VÍ DỤ

- 어렵습니다. 그러니까 복습을 하세요: Khó quá, vì thế cậu nên ôn tập.
- 몸이 약하니까 운동을 합시다: Vì không khỏe nên cần tập thể thao. (*Nghĩa 1*).
- 직장이 멍니다. 그러니까 일찍 떠나야 합니다: Nơi làm việc ở xa, vì thế phải đi sớm.
- 너무 어렵습니다. 그러니까 혼자 갈 수 없어요: Cậu ấy nhỏ quá, vì thế không đi một mình được.

7

그래도

Sử dụng khi có ý tuy thừa nhận câu trước nhưng câu sau lại có ý trái ngược. Có nghĩa: *tuy thế nhưng..., tuy... nhưng...*

CẤU TRÚC

- 음식 값이 싸요. **그래도** 맛이 좋아요: Món ăn rẻ, thế nhưng vẫn ngon.
- 봄입니다. **그래도** 아직 추워요: Mùa xuân nhưng trời vẫn lạnh.

LƯU Ý

1. Có thể thay thế bằng cấu trúc “-아(어/여)도” (cho dù... nhưng cũng...)
 - 일이 어렵습니다. **그래도** 재미있습니다.
 - ~ 일이 **어려워도** 재미있습니다: Công việc tuy khó nhưng vui.
 - 외국인입니다. **그래도** 한국말을 잘합니다.
 - ~ 외국인이**어도** 한국말을 잘합니다: Tuy là người nước ngoài nhưng giỏi tiếng Hàn Quốc.
2. Dùng trong hội thoại, khi người thứ hai tiếp nhận câu nói của người thứ nhất và chuyển sang ý khác.
 - **가**: 공부가 재미없어요.
 - **나**: **그래도** 열심히 하세요.

VÍ DỤ

- 피곤합니다. **그래도** 이 일을 끝낼 거예요: Mệt, nhưng cũng sẽ làm xong việc.
- 에어컨을 틀었습니다. **그래도** 덥습니다: Đã mở máy lạnh, nhưng vẫn nóng.
- 바닷가에서 삽니다. **그래도** 수영을 못합니다: Sống ở cạnh biển nhưng không biết bơi.

biển, nhưng cũng không biết bơi.

- 슬픈 일이 많아도 항상 웃습니다: Tuy có nhiều việc buồn nhưng vẫn cười. (*Nghĩa 1*)

XI

Hình thức giả

định

가정법

Kết nối về trước với về sau hoặc câu trước với câu sau, tùy vào quan hệ kết nối giữa câu/ về trước và sau mà sử dụng từ nối cho thích hợp .

- 1- Danh từ (이) **라면**: Nếu là...
- 2- Động từ, tính từ (으)면: Nếu...

1

DANH TỪ (이) 라면

Nếu là, nếu...

-라면	Dùng khi danh từ kết nối không có patxim.
-이라면	Dùng khi danh từ kết nối có patxim.

CẤU TRÚC

새 + 라면 ~ 새라면 (Nếu là chim)
 한국사람 + 이라면 ~ 한국사람이라면 (Nếu là người Hàn Quốc).

VÍ DỤ

- 내가 한국사람**이라면** 한국어를 잘했을 거야: Nếu tôi là người Hàn Quốc tôi sẽ giỏi tiếng Hàn.
- 저 돌이 황금**이라면** 부자가 됐을 텐데: Nếu cục ấy là vàng thì tôi sẽ giàu có.
- 20년 후**라면** 우주 여행을 할 수 있을까?: Nếu hai mươi năm sau có đi du lịch vũ trụ được không nhỉ?
- 내가 만약 로봇**이라면** 힘이 셀 텐데: Nếu tôi là người máy thì tôi sẽ rất khỏe.

2

ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ (으)면

Nếu, nếu... thì.

-면	Dùng khi động hoặc tính từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc patximㄴ.
-으면	Dùng khi động hoặc tính từ kết thúc bằng patxim khác.

CẤU TRÚC

눈이 오다: 눈이 **오면** (Nếu trời mưa).

돈이 많다: 돈이 **많으면** (Nếu nhiều tiền).

LƯU Ý

“(으)면” có khi được dùng không phải là giả định mà là điều kiện.

- 만일 눈이 **온다면** 스키를 탈 거예요: Nếu trời tuyết sẽ đi trượt tuyết.
- 만약 돈이 **많았더라면** 그 사람을 도와 주었을 텐데: Nếu có nhiều tiền thì tôi sẽ giúp anh ấy.

VÍ DỤ

- 많이 아프**면** 집에서 쉬세요: Nếu cậu mệt nhiều thì hãy nghỉ ở nhà.
- 소식을 들**으면** 알려 드리겠습니다: Nếu nghe tin tôi sẽ báo cho anh biết.
- 그 사람을 만나**면** 안부를 전해 주세요: Nếu gặp anh ấy thì cho tôi gửi lời hỏi thăm.
- 아들을 낳**으면** 한턱내겠습니다: Nếu sinh con trai tôi sẽ khao.

3

ĐỘNG TỪ (ㄴ/는)다면, TÍNH TỪ 다면

Nếu...

-ㄴ 다면	Dùng khi động từ kết thúc không có patxim hoặc có patxim르.
-는 다면	Dùng khi động từ kết thúc có patxim.
다면	Dùng khi kết hợp với tính từ.

CẤU TRÚC

고향에 가다: 고향에 간다면 (Nếu về quê).

저금을 찾다: 저금을 찾는다면 (Nếu rút tiền tiết kiệm...)

얼굴이 예쁘다: 얼굴이 예쁘다면 (Nếu khuôn mặt mà đẹp...)

VÍ DỤ

- 올림픽에서 금메달을 딴다면 얼마나 좋을까?: Nếu giành được huy chương vàng Olympic thì tốt biết mấy.
- 장학금을 받는다면 기쁠 텐데: Nếu mà được học bổng thì vui quá.
- 네가 부지런하다면 벌써 합격했을 거야: Nếu mà cậu chăm chỉ thì thi đỗ rồi.
- 저 산이 낮다면 매일 올라가고 싶다: Nếu núi ấy mà thấp thì ngày nào cũng muốn leo lên.

XIII

Các hình thức thể hiện khác 기타 표현

1. (으)ㄴ
2. (으)ㄹ
3. 는
4. 더/던
5. 기
6. 게
7. 고
8. 아(어,여)서
9. (으)ㄴ/는데
10. 아(어,여)
11. (으)려
12. (으)면
13. (으)면서
14. (으)로
15. 에
16. 만
17. 든지
18. 그외

1

-(으)ㄴ

1.

TÍNH TỪ (으)ㄴ 것 같다: *Hình như, dường như...*

- VD:** - 오늘은 날씨가 흐린 것 같아요: Hình như hôm nay trời nhiều mây thì phải.
- 웬지 기분이 좋은 것 같아요: Anh ta đang vui thì phải.

2.

ĐỘNG TỪ (으)ㄴ 적이 있다: *Đã từng, từng...*

- VD:** - 병원에 입원한 적이 있어요: Tôi đã từng nhập viện.
- 한복을 입은 적이 있어요: Tôi đã từng mặc Hàn phục.

3.

얼마나 TÍNH TỪ (으)ㄴ지 몰라요:

Không biết là... bao nhiêu / rất...

- VD:** - 상을 타서 얼마나 기쁜지 몰라요: Nhận được thưởng mừng ơi là mừng.
- 그 산이 얼마나 높은지 몰라요: Núi ấy cao ơi là cao.

4.

ĐỘNG TỪ (으)ㄴ지: *Tính từ/ từ khi/ kể từ...*

- VD:** - 졸업한 지 2년이 되었어요: Tốt nghiệp đã hai năm rồi.
- 그 나무를 심은 지 4년이 지났어요: Cây ấy trồng được 4 năm rồi.

5.

TÍNH TỪ (으)ㄴ 편이다: *Thuộc dạng, thuộc loại...*

- VD:** - 내 친구는 몸이 약한 편입니다: Bạn tôi thuộc loại sức khỏe yếu.

- 그 강은 넓은 편입니다: Con sông ấy thuộc loại rộng.

6.

ĐỘNG TỪ (으)ㄴ 데도: Cho dù...

- VD:** - 비싼데도 많이 샀어요: Dù đắt nhưng cũng mua nhiều.
- 키가 작은데도 운동을 잘해요: Tuy nhỏ người nhưng chơi thể thao giỏi.

7.

ĐỘNG TỪ (으)ㄴ 체하다: Giả vờ, giả làm...

- VD:** - 친구가 나를 못 본 체했습니다: Bạn ấy giả vờ như không nhìn thấy tôi.
- 그 책을 읽은 체했어요: Giả làm như là đã đọc sách ấy.

8.

ĐỘNG TỪ (으)ㄴ 셈이다: Gần như, giống như là, coi như là, giống như...

- VD:** - 이제 다 이긴 셈입니다: Giờ thì coi như là thắng rồi.
- 친구한테서 선물을 받은 셈이 되었습니다: Hình như là nhận được quà của bạn

2

(으)ㄹ

1.

ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ (으)ㄹ 것 같다:*Giống như, dường như*

- VD:** - 금방 끝날 것 같습니까?: Hình như là sắp kết thúc phải không?
 - 그 옷은 작을 것 같아요: Hình như cái áo này chật thì phải.

2.

ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ (으)ㄹ지 모르다:*Biết đâu, không chừng, có thể...*

- VD:** - 시험에 떨어질 지 몰라요: Không chừng có khi thi trượt.
 - 이번 겨울은 추울 지 몰라요: Biết đâu mùa đông này trời lạnh.

3.

ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ (으)ㄹ 때: Khi, lúc...

- VD:** - 단풍이 들 때 여행을 갑시다: Khi mùa lá đỏ đến chúng ta hãy đi du lịch.
 - 시간이 많을 때 그 일을 끝냅시다: Hãy kết thúc công việc khi còn nhiều thời gian.

4.

ĐỘNG TỪ (으)ㄹ 걸 그랬다:*Đáng ra, đúng ra, đáng lý ra...*

- VD:** - 내가 도와 줄 걸 그랬어요: Đáng ra tôi phải giúp.
 - 내가 집에 남을 걸 그랬어요: Đáng ra tôi phải ở nhà.

5.

ĐỘNG TỪ (으)ㄴ 것처럼: <i>Cứ như là, giống như là..</i>
VD: - 소나기가 올 것처럼 하늘이 흐립니다: Trời nhiều mây như sắp mưa rào. - 많이 먹을 것처럼 음식을 가득 담았어요: Chát đầy thức ăn như là mình ăn được nhiều lắm.

6.

ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ (으)ㄴ 까봐: <i>Sợ là, hình như là... thì phải</i>
VD: - 구두가 비쌀까봐 값을 묻지 않았어요: Tôi sợ giá đắt nên không hỏi giá. - 도둑맞을까봐 조심했어요: Tôi sợ bị ăn trộm nên đã rất cẩn thận.

7.

ĐỘNG TỪ (으)ㄴ 까 하다: <i>Tự nghĩ rằng, không biết có nên...</i>
VD: - 회사를 그만 다닐까 합니다: Tôi đang nghĩ không biết có nên nghỉ làm. - 정원에 감나무를 심을까 합니다: Tôi đang định không biết có nên trồng cây hồng trong vườn.

8.

ĐỘNG TỪ (으)ㄴ 만하다: <i>Đáng giá, đáng để...</i>
VD: - 그 영화는 한번 볼 만합니다: Bộ phim ấy đáng xem. - 그 음식은 먹을 만합니다: Món ăn này đáng ăn.

9.

ĐỘNG TỪ (으)ㄴ 뻔하다: <i>Suýt nữa, tí nữa thì...</i>
VD: - 뛰다가 넘어질 뻔했어요: Tôi chạy suýt bị ngã. - 놀라서 커피를 쏟을 뻔했어요: Giật mình suýt làm đổ cà phê.

10.

ĐỘNG TỪ (으)르 정도: Đến mức, đến độ...

- VD:** - 이젠 한국말로 편지를 쓸 정도가 되었어요: Bây giờ đã (đạt) đến trình độ có thể viết thư bằng tiếng Hàn Quốc.
- 아기가 혼자 걸을 정도로 컸어요: Đứa bé lớn đến mức có thể đi một mình rồi.

11.

ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ (으)르 테니(까):

Cho nên, chính vì thế...

- VD:** - 편지를 보낼 테니(까) 꼭 답장을 쓰세요: Tôi sẽ gửi thư cho anh nên nhớ hồi âm cho tôi.
- 음식이 뜨거울 테니(까) 주의하세요: Món ăn nóng nên cần chú ý.

12.

ĐỘNG TỪ (으)르 필요가 있다/없다:

Cần/ không cần thiết làm gì đó.

- VD:** - 수영 전에는 준비 운동을 할 필요가 있어요: Trước khi bơi cần phải khởi động.
- 이것은 다시 씻을 필요가 없습니다: Cái này không cần phải rửa lại đâu.

13.

ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ (으)르 때마다: Mỗi khi, mỗi lúc

- VD:** - 눈이 내릴 때마다 그 사람 생각이 납니다: Mỗi lần tuyết rơi là nghĩ đến người ấy.
- 더울 때마다 아이스크림을 먹었어요: Mỗi khi nóng nực là ăn kem.

14.

ĐỘNG TỪ (으)래도: <i>Muốn cũng (không) được</i>
VD: - 바빠서 월래도 월 수가 없어요: Bạn quá muốn nghỉ cũng không nghỉ được. - 사람이 많아서 앉을래도 앉을 수가 없어요: Người đông quá muốn ngồi cũng không ngồi được.

15.

ĐỘNG TỪ (으)르 모양이다: <i>Hình như, dường như...</i>
VD: - 곧 아기가 태어날 모양입니다 : Hình như là sắp sinh em bé. - 여기서 기념 사진을 찍을 모양입니다 : Hình như họ đang chụp ảnh kỷ niệm thì phải.

16.

ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ (으)르 뿐이다: <i>Chỉ, chỉ... duy nhất là...</i>
VD: - 꼭 성공하기를 바랄 뿐입니다 : Chỉ mong muốn duy nhất là thành công. - 가지 않고 전화만 했을 뿐입니다 : Tôi không đi, chỉ gọi điện thoại .

17.

ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ (으)르 수 있다: <i>Có thể...</i>
VD: - 컴퓨터를 칠 수 있습니다: Tôi có thể dùng máy vi tính. - 한자를 읽을 수 있어요: Anh có thể đọc được chữ Hàn không?

18.

ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ (으)르 수도 있다: <i>Cũng có thể...</i>
VD: - 그 사람이 대통령이 될 수도 있어요: Anh ấy cũng có thể thành tổng thống. - 지금 가면 기차표가 없을 수도 있습니다: Bây giờ đi có thể cũng không còn vé tàu.

19.

ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ (으)ㄴ 수밖에 없다: *Không thể không, bắt buộc, phải, không còn cách nào ngoài/phải...*

- VD:** - 아이들이 많아서 시끄러울 수밖에 없어요: Nhiều trẻ em không thể không ồn ào.
- 밥이 없어서 굶을 수밖에 없어요: Không còn cơm chẳng có cách nào ngoài việc nhịn đói.

20.

ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ (으)ㄴ 텐데(요): *Sẽ, sẽ là...*

- VD:** - 이제 곧 소식을 들을 텐데요: Sẽ có tin ngay thôi mà.
- 병이 곧 나올 텐데 걱정하지 마세요: Bệnh sẽ khỏi, anh đừng lo.

21.

ĐỘNG TỪ (으)ㄴ 지경이다: *Đến mức, tới mức muốn...*

- VD:** - 피곤해서 쓰러질 지경이에요: Mệt quá tới mức muốn ngã xuống.
- 너무 무서워서 소름이 돋을 지경입니다: Sợ quá tới mức rùng mình.

3

-는

1.

ĐỘNG TỪ 는 동안: *Trong lúc, trong khi, khi... thì...*

- VD:** - 친구 집에 가는 동안 음악을 들었어요: Trong lúc bạn đi về nhà thì tôi nghe nhạc.
 - 사진을 찾는 동안 기다려 주세요: Anh hãy đợi trong lúc tôi tìm từ điển.

2.

ĐỘNG TỪ 는 것 같다: *Hình như, dường như là...*

- VD:** - 지금 밖에 첫눈이 우는 것 같아요: Hình như bên ngoài tuyết đầu mùa đang rơi.
 - 동생은 자고 있는 것 같습니다: Hình như em đang ngủ.

3.

ĐỘNG TỪ 는지 알다 / 모르다: *Biết là/ không biết là...*

- VD:** - 비행기가 몇 시에 도착하는지 알아요?: Anh có biết mấy giờ máy bay đến không?
 - 누가 선물을 보냈는지 몰라요: Không biết là ai đã gửi quà.

4.

ĐỘNG TỪ 는 게 좋겠다: *Tốt hơn là, hay hơn nếu...*

- VD:** - 좀 쉬는 게 좋겠어요: Nghỉ một chút thì tốt hơn.
 - 과식하는 것보다 조금 먹는 게 좋겠어요: Ăn ít tốt hơn là ăn nhiều quá.

5.

(차라리) TÍNH TỪ, ĐỘNG TỪ (으)ㄴ/ĐỘNG TỪ는 게 낫겠다: *Thà... còn tốt hơn, thà... còn hơn...*

- VD: - (조는 것보다) 차라리 쉬는 게 낫겠어요: Thà là nghỉ còn hơn (ngủ gật).
- (버스를 타는 것보다) 차라리 걷는 게 낫겠습니다: Thà đi bộ còn hơn (đi xe buýt)

6.

ĐỘNG TỪ ㄴ/는 김에:
Nhân tiện, nhân cơ hội, nhân lúc...

- VD: - 숙제를 하는 김에 예습까지 합시다: Nhân tiện làm bài tập thì ôn tập luôn.
- 우리집에 온 김에 주무시고 가세요: Nhân tiện đã đến đây rồi ngủ ở đây luôn đi.

7.

ĐỘNG TỪ 는 대로: *Ngay sau khi, ngay khi...*

- VD: - 집에 도착하는 대로 전화하세요: Đến nhà là gọi điện cho tôi liền nhé.
- 편지를 받는 대로 답장을 쓰겠습니다: Nhận được thư tôi sẽ trả lời cho liền.

8.

TÍNH TỪ, ĐỘNG TỪ (으)ㄴ/ĐỘNG TỪ 는 데다가: *Thêm vào/ đã... lại còn/ thêm...*

- VD: - 비가 오는 데다가 바람까지 불어요: Đã mưa lại còn gió.
- 돈이 없는 데다가 배도 고파요: Đã không có tiền lại còn thêm đói bụng.

9.

ĐỘNG TỪ 는 등 마는 등:

Dở dở dang dang/ chưa xong/ vội vội vàng vàng

- VD:** - 시간이 없어서 식사를 하는 등 마는 등 했어요: Không có thời gian nên ăn dở dang/ vội vội vàng vàng.
- 급해서 신발을 신는 등 마는 등 하고 뛰어갔어요: Vội quá nên đi dép vội vội vàng vàng chạy ra ngoài.

10.

ĐỘNG TỪ 는 바람에: Do, vì nên, tại vì...

- VD:** - 늦잠을 자는 바람에 아침을 못 먹었어요: Ngủ dậy muộn nên không kịp ăn cơm sáng.
- 시간에 늦는 바람에 기차를 놓쳤어요: Muộn quá nên không bắt kịp tàu.

11.

TÍNH TỪ, ĐỘNG TỪ (으)ㄴ/ĐỘNG TỪ 는데요:

Nhưng, nhưng mà (giải thích)

- VD:** - 요즈음 좀 바쁜데요: Nhưng gần đây tôi hơi bận.
- 지금 외출했는데요: Nhưng mà giờ anh ấy đi ra ngoài rồi.

12.

TÍNH TỪ, ĐỘNG TỪ (으)ㄴ/ĐỘNG TỪ 는 척하다:

Giả vờ, giả bộ...

- VD:** - 그 사람은 배가 아픈 척 합니다: Hắn giả vờ đau bụng.
- 피곤해서 자는 척 했어요: Mệt quá tôi giả vờ ngủ.

4

더/던

1.

ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ **던** **데요: Ấy, đấy... (câu cảm thán)**

- VD:** - 신부가 참 예쁘**던**데요: Cô dâu đẹp lắm.
- 미국 사람이 매운 음식을 잘 먹**던**데요: Anh chàng người Mỹ ấy ăn món cay rất giỏi.

2.

ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ **더니** **Từ khi, từ lúc...**

- VD:** - 떠나**더니** 소식이 없어요: Từ khi anh ra đi tới giờ chẳng có tin tức gì.
- 날씨가 덥**더니** 음식이 상했어요: Từ khi thời tiết nóng lên thức ăn hư hết.

3.

ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ **더라: chỉ sự giải thích nào đó**

- VD:** - 그 농구 선수는 키가 아주 크**더라**: Tuyển thủ bóng rổ ấy có vóc người thật là cao.
- 한국에서는 명절에 음식을 많이 만들**더라**: Ở Hàn Quốc vào dịp lễ người ta làm nhiều thức ăn.

4.

ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ **더라고요: Đúng là, là... (giải thích)**

- VD:** - 연휴마다 차들이 밀리**더라고요**: Mỗi lần nghỉ dài ngày là xe đều tắc nghẽn.
- 내 친구는 자주 야단을 맞**더라고요**: Bạn tôi cứ bị nạt thường xuyên.

5.

DANH TỪ 더러/에게/한테/께: *Với, cho...*

- VD:** - 친구더러 같이 영화를 보자고 했어요: Tôi nói với bạn là hãy cùng đi xem phim.
- 선생님더러 학생이냐고 했어요: Tôi hỏi thầy giáo có phải anh ta là sinh viên không.

5

기

1.

ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ 기 때문에: Vì, bởi vì...

- VD:** - 세일을 하기 때문에 사람들이 많아요: Bán hạ giá nên mọi người đến nhiều.
- 날씨가 맑기 때문에 빨래가 잘 말라요: Trời nắng nên quần áo giặt nhanh khô.

2.

ĐỘNG TỪ 기 전에: Trước khi, trước lúc... (làm gì đó)

- VD:** - 비가 내리기 전에 오세요: Anh hãy đến đây trước khi trời mưa.
- 사진을 찍기 전에 머리를 빗으세요: Hãy chải đầu trước khi chụp ảnh.

3.

ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ 기도 하다: Cũng...

- VD:** - 가끔 영화를 보기도 합니다: thỉnh thoảng cũng có xem phim.
- 사람이 참 많기도 하군요: Người cũng đông quá.

4.

ĐỘNG TỪ 기로 하다:

Quyết định (làm việc gì đó), hứa là, hẹn là...

- VD:** - 외국어를 배우기로 했어요: Quyết định học tiếng nước ngoài.
- 아르바이트로 돈을 벌기로 했어요: Quyết định làm thêm để kiếm tiền.

5.

ĐỘNG TỪ 기는 **TÍNH TỪ** 고: *Làm... thì... (còn... thì...)*

- VD:** - 만나기는 어렵고 전화하기는 쉽다: Gặp mặt thì khó nhưng điện thoại thì dễ.
- 갖기는 싫고 주기는 아깝습니다: Giữ thì không thích mà cho thì tiếc.

6.

ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ 기는 **ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ** 지만
Tuy... thì... thật, nhưng

- VD:** - 그 옷은 비싸기는 비싸지만 사고 싶어요: Cái áo đó đắt tuy đắt thật nhưng tôi muốn mua nó.
- 시끄럽기는 시끄럽지만 공부를 했어요: Tuy ồn thì ồn thật nhưng vẫn học.

7.

ĐỘNG TỪ 기 위해서: *Vi, để...*

- VD:** - 축하하기 위해서 카드를 보냈어요: Gửi thiệp để chúc mừng.
- 살기 위해서 먹습니다: Ăn để sống.

8.

ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ 기는요:
Nói gì đến chuyện.. (phủ định)

- VD:** - 산에 자주 올라가기는요: Nói gì đến chuyện thường xuyên đi núi.
- 분위기가 좋기는요: Bầu không khí có gì đâu mà tốt.

9.

ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ 기는 커녕:

Nói gì đến... ngay cả...

- VD:** - 많이 모이기는 커녕 아무도 안 왔어요: Nói gì đến chuyện mọi người đến đông đủ, chẳng có ai đến cả.
- 그 여자는 아름답기는 커녕 무서워요: Nói gì đến chuyện xinh đẹp, cô ấy trông phát sợ.

10.

ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ 기 마련이다:

Là chuyện đương nhiên, tất nhiên phải

- VD:** - 장마철에는 비가 많이 오기 마련입니다: Vào mùa mưa thì mưa nhiều là chuyện đương nhiên.
- 죄를 지으면 벌을 받기 마련이에요: Gây tội thì bị phạt là chuyện đương nhiên.

11.

ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ 기만 하면: *Chỉ cần nếu...*

- VD:** - 합격하기만 하면 소원이 없겠어요: Chỉ cần thi đỗ thì không còn gì mong muốn hơn nữa.
- 한자를 알기만 하면 신문을 읽을 수 있겠어요: Chỉ cần biết chữ Hán là có thể đọc được báo.

12.

ĐỘNG TỪ 기 시작하다: *Bắt đầu (làm gì đó)*

- VD:** - 우리 팀이 이기기 시작했어요: Đội chúng ta bắt đầu thắng.
- 아기가 걷기 시작했어요: Em bé bắt đầu biết đi.

6

계

1.

ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ 계 되다:

Trở nên/ trở thành/ chuyển sang...

- VD:** - 늦잠을 자서 못 가게 되었어요: Ngủ muộn nên không đi được.
- 나뭇잎이 붉게 되었어요: Lá cây đã chuyển sang vàng.

2.

ĐỘNG TỪ 계 하다/ 만들다:

Làm (cho ai) gì đó, khiến cho, bắt...

- VD:** - 그 사람이 나를 슬프게 했어요: Anh ta làm cho tôi buồn.
- 학생들에게 책을 읽게 했어요: Tôi bắt các em học sinh đọc sách.

7

고

1.

ĐỘNG TỪ 고 나서: Sau khi, sau...

- VD:** - 월급을 받고 나서 한턱 내겠습니다: Nhận lương xong tôi sẽ khao.
 - 날짜를 정하고 나서 연락합시다: Chọn ngày xong chúng ta hãy liên lạc.

2.

ĐỘNG TỪ 고 싶다: Muốn (làm gì đó)...

- VD:** - 세계 여행을 하고 싶어요: Tôi muốn đi du lịch khắp thế giới.
 - 아기를 낳고 싶어요: Tôi muốn sinh con.

3.

ĐỘNG TỪ 고 말다: Chắc chắn...

- VD:** - 꼭 합격하고 말겠어요: Chắc chắn tôi sẽ thi đỗ.
 - 참다가 웃고 말았어요: Nín lâu quá nên tôi bật cười.

4.

(물론) ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ 고 말고요:**Tất nhiên, chắc chắn..**

- VD:** - (물론) 연락하고 말고요: Chắc chắn tôi sẽ liên lạc.
 - (물론) 재미있고 말고요: Chắc là nó sẽ hay mà.

5.

ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ 고요: (thô cuối câu, chỉ giải thích)

- VD:** - 이것 먼저 끝내고요: Nên làm xong cái này trước.
 - 사람이 아주 좋아요. 키도 크고요: Anh ta tốt bụng, lại

to cao nữa.

6.

ĐỘNG TỪ 고자 하다: Dự tính, dự định, định..

- VD:** - 이제 회사를 그만 두고자 합니다: Tôi đang định nghỉ làm việc ở công ty.
- 좋은 말만 듣고자 합니다: Tôi chỉ muốn nghe những lời nói tốt đẹp thôi.

7.

ĐỘNG TỪ 고 보니: Thì mới thấy...

- VD:** - 만나고 보니 아는 사람입니다: Gặp thì mới biết là người quen.
- 알고 보니 그 분이 우리 선생님이었어요: Tìm hiểu ra thì mới biết ông ấy là thầy giáo của chúng tôi.

8

아(어/여)서

1.

ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ 아(어/여)서: vì, vì cho nên (chỉ lý do)

- VD:** - 피곤해서 일찍 퇴근했어요: Vì mệt nên tôi nghỉ sớm.
- 돈이 없어서 빌렸어요: Không có tiền nên phải mượn.

2.

ĐỘNG TỪ 아(어,여)서: Rồi, tiếp theo là (chỉ thứ tự)

- VD:** - 길을 건너서 오른쪽으로 가세요: Đi qua đường rồi đi về phía bên phải.
- 돈을 찾아서 옷을 샀어요. Rút tiền rồi mua áo.

3.

**ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ 아(어,여)서 그런지:
(Không biết) Có phải là.. hay không mà...**

- VD:** - 바빠서 그런지 만날 수 없어요: Không biết có phải anh ấy bận hay không mà không gặp mặt được.
- 칭찬을 받아서 그런지 기분이 좋아요: Không biết có phải được khen không mà cảm thấy vui vẻ.

4.

**ĐỘNG TỪ 아(어,여)서 그랬는지:
Có phải vì... hay không mà...**

- VD:** - 져서 그랬는지 기운이 없어요: Có phải vì thua hay không mà tinh thần chẳng còn.
- 병이 심해서 그랬는지 수술을 받았어요: Không biết có phải vì bệnh nặng hay không nữa mà anh ấy phải mổ.

9

(으)ㄴ/는데

1.

TÍNH TỪ, ĐỘNG TỪ (으)ㄴ/ ĐỘNG TỪ 는데:
(giải thích một sự việc, hoặc có ý tương phản)

Đã... rồi.../ thế nhưng...

VD: - 피곤한데 그만 쉽시다: Đã mệt rồi, nghỉ thôi.

- 선생님은 웃는데 학생은 웃지 않아요: Thầy giáo thì cười nhưng học sinh thì không.

2.

TÍNH TỪ, ĐỘNG TỪ (으)ㄴ/ ĐỘNG TỪ 는데도:

Dù... nhưng vẫn...

VD: - 아픈데도 계속 일합니다: Dù đau nhưng vẫn làm..

- 매일 만나는데도 할 말이 많아요: Ngày nào cũng gặp nhau thế mà vẫn nhiều chuyện quá.

3.

TÍNH TỪ, ĐỘNG TỪ (으)ㄴ/ ĐỘNG TỪ 는 데다가:

Vừa... lại, đã... lại còn...

VD: - 그것은 비싼 데다가 품질도 나빠요: Cái áo ấy vừa đắt chất lượng lại xấu.

- 이 책은 어려운 데다가 한자도 많아요: Quyển sách này đã khó lại nhiều chữ Hán.

4.

TÍNH TỪ, ĐỘNG TỪ (으)ㄴ 데요/ ĐỘNG TỪ 는데요

(giải thích tình huống)

VD: - 지금 안 계시는데요. 누구세요?: Bây giờ không có ở nhà, ai đấy?

- 도서관이 참 넓은데요: Thư viện rộng quá.

10

아 (어, 여)

1.

ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ 아(어,여)도: Cho dù, dù...

- VD:** - 비가 **와도** 소풍을 가요: Cho dù trời mưa cũng đi cắm trại.
- 외로워**도** 울지 않아요: Dù buồn cũng không khóc.

2.

ĐỘNG TỪ 아(어,여)도 되다: Dù... cũng được...

- VD:** - 늦게 전화해도 돼요: Điện thoại muộn cũng được.
- 제가 이 옷을 입어도 됩니까?: Tôi mặc cái áo này có được không?

3.

ĐỘNG TỪ 아(어,여) 보다: Thử xem, thử (làm gì)...

- VD:** - 한번 마셔 보세요: Hãy thử uống một lần xem.
- 그 책을 읽어 보았어요?: Anh đã đọc thử quyển sách ấy chưa?

4.

ĐỘNG TỪ 아(어,여) 주다: (động từ) cho/ giúp/ hộ...

- VD:** - 친구가 소포를 보내 주었어요: Bạn đã gửi bưu phẩm cho tôi.
- 가방을 들어 주었어요: Anh ấy xách hộ tôi cái túi.

5.

ĐỘNG TỪ 아(어,여) 가지고: (động từ) rồi thì...

- VD:** - 도시락을 싸 가지고 오세요: **Gói cặp lồng** rồi đi.
- 과자를 만들어 가지고 갔어요: Làm bánh rồi đi.



6.

ĐỘNG TỪ 아(어,여) 놓다:
(*Đã làm xong việc gì và để đó*) **Sẵn...**

- VD:** - 방을 청소해 놓았어요: Tôi đã dọn sẵn phòng rồi đấy.
- 문을 열어 놓으세요: Anh hãy mở cửa sẵn đi.

7.

ĐỘNG TỪ 아(어,여)야 하다/되다: Phải, nhất định...

- VD:** - 꼭 만나야 합니다: Nhất định phải gặp mặt.
- 항상 자신이 있어야 됩니다: Phải luôn có sự tự tin.

8.

ĐỘNG TỪ 아(어,여) 두다: (chỉ sự việc đã làm xong rồi) để...

- VD:** - 잘 보관해 두세요: Bảo quản cho tốt (còn để đó)
- 깨끗이 닦아 두었어요: Đã lau sạch sẽ xong rồi.

9.

ĐỘNG TỪ 아(어,여) 버리다: (động từ) mất...

- VD:** - 그냥 집에 가 버렸어요: Hẳn đi về nhà mất rồi.
- 약속을 잊어 버렸어요: Quên lời hứa mất rồi.

10.

ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ 아(어,여) 보니: thì mới thấy...

- VD:** - 시험을 쳐 보니 어려웠어요: Thi thì mới thấy khó...
- 선물을 받아 보니 장갑이었어요: Nhận quà mới biết là cái bóp.

11.

ĐỘNG TỪ 아(어,여) 보이다: Trông có vẻ, trông như...

- VD:** - 밝아서 커 보였어요: Bên ngoài thì trông có vẻ lớn.
- 그 산이 아주 높아 보였어요: Núi ấy trông có vẻ rất cao.

11

S(으)려

1.

ĐỘNG TỪ (으)려거든: *Nếu muốn...*

- VD:** - 김 선생님을 만나려거든 학교로 오세요: Nếu muốn gặp thầy giáo Kim thì hãy đến trường.
- 일자리를 얻으려거든 노력을 하세요: Nếu muốn tìm việc thì phải cố gắng.

2.

ĐỘNG TỪ (으)려고 하다: *Sắp muốn/ sẽ (làm, xảy ra)...*

- VD:** - 비가 오려고 합니다: Trời như muốn mưa thì phải.
- 내일 나무를 심으려고 합니다: Tôi muốn trồng cây vào ngày mai.

3.

ĐỘNG TỪ (으)려고 해도: *Dù muốn... cũng(không)...*

- VD:** - (아무리) 마시려고 해도 마실 수 없어요: Muốn uống cũng không uống được.
- 창문을 닫으려고 해도 닫아지지 않아요: Muốn đóng cửa cũng không đóng được.

4.

ĐỘNG TỪ (으)려던 참이다:

Vừa đúng lúc định, vừa mới, vừa...

- VD:** - 막 시작하려던 참입니다: Vừa mới bắt đầu xong.
- 지금 옷을 입으려던 참이에요: Vừa định mặc áo xong.

5.

ĐỘNG TỪ (으)려다가:

Định (làm gì) nhưng lại/ thì... (chỉ sự thay đổi)

- VD:** - 벨을 누르려다가 그만 두었어요: Định nhấn chuông nhưng lại thôi.
- TV를 틀려다가 라디오를 틀었어요: Định mở ti vi nhưng lại mở đài.

12

(으)면

1.

ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ (으)면 좋겠다
ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ 왔(왔,였)으면 좋겠다:
Nếu mà, ước mà, giá mà... thì tốt quá.

- VD:** - 내 아들이 성공하면 좋겠어요: Con trai tôi mà thành công thì hay quá/ tốt quá.
- 운동장이 넓으면 좋겠어요: Giá mà cái sân thể thao rộng thì tốt quá.

2.

ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ (으)면... (으)르수록: *Càng... càng...*

- VD:** - 칭찬하면 할수록 더 잘해요: Càng khen lại làm càng giỏi.
- 독자가 많으면 많을수록 좋아요: Càng nhiều độc giả càng tốt.

13

(으)면서

1.

ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ (으)면서:

Vừa... vừa/ đồng thời với/ cùng với...

VD: - 자면서 잠꼬대를 해요: Vừa ngủ vừa nói sảng.

- 나이를 먹어면서 기억력이 나빠져요: Cùng với tuổi tác nhiều lên thì trí nhớ kém đi.

2.

ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ (으)면서도:

Tuy... mà cũng.../ thế mà cũng...

VD: - 노래를 잘하면서도 안 불러요: Hát hay thế mà cũng không hát.

- 좋으면서도 싫은 척해요: Thích mà giả vờ không thích.

14

(으)로

1.

DANH TỪ (으)로: *tới, đến (theo hướng, theo chiều)*

- VD:** - 뒤로 돌아가세요: Anh hãy quay lại đi.
- 미국으로 여행갈 거예요: Tôi sẽ đi du lịch (tới) Mỹ.

2.

DANH TỪ (으)로: *Bằng, dùng bằng...*

- VD:** - 한국 음식은 수저로 먹습니다: Món ăn Hàn Quốc thì ăn bằng thìa và đũa.
- 한국말로 공부해요: Học bằng tiếng Hàn Quốc.

3.

DANH TỪ (으)로: *Vì, do...*

- VD:** - 이번 장마로 피해가 컸어요: Lần này thiệt hại lớn vì mưa dầm.
- 큰 병으로 입원했어요: Nhập viện vì mắc bệnh nặng.

4.

DANH TỪ (으)로서: *Với tư cách là...*

- VD:** - 선배로서 충고합니다: Tôi khuyên cậu với tư cách là người đi trước.
- 대통령으로서 연설을 합니다: Diễn thuyết với tư cách là tổng thống.

5.

DANH TỪ (으)로써: *Bằng (cái gì đó)...*

- VD:** - 옛날에는 돌로써 도구를 만들었어요: Ngày xưa làm giày bằng đá.

- 말로써 빛을 갠았어요: Trả nợ bằng lời nói.

15

에

1.

DANH TỪ 예: *tới, tại, đến*

- VD:** - 아파트에 세를 들었어요: Tôi thuê nhà chung cư.
- 우리 집에 한번 오세요: Hãy đến nhà tôi chơi một lần.

2.

DANH TỪ 예: *Vào lúc, lúc*

- VD:** - 오후 3시에 만납시다: Chiều nay gặp lúc 3 giờ nhé.
- 아침에 운동을 합니다: Tập thể dục vào buổi sáng.

3.

DANH TỪ 예: *Vì, do*

- VD:** - 이번 감기에 시험을 보지 못했어요: Lần này do cảm nên không thi được.
- 그 지진에 집을 잃었어요: Vì cơn địa chấn ấy mà mất nhà.

4.

DANH TỪ 예 *다가: Với, vào...*

- VD:** - 커피에다가 설탕을 넣을까요?: Bỏ đường vào cà phê nhé?
- 산에다가 배나무를 심었어요: Trồng cây lê trên núi.

5.

DANH TỪ 예도: *Cho dù, dù cũng*

- VD:** - 연휴에도 놀지 못했어요: Nghỉ dài ngày mà cũng không chơi được.
- 밤에도 열심히 일을 합니다: Ban đêm tôi cũng làm việc chăm chỉ.

1.

DANH TỪ 만: *Chỉ, duy nhất...*

- VD:** - 농구만 잘해요: Chỉ giỏi bóng rổ.
 - 반찬은 없고 밥만 있어요: Không có thức ăn chỉ có cơm.

2.

DANH TỪ 만에:

Trong vòng, trong/(khoảng thời gian) rồi mới...

- VD:** - 하루 만에 일을 끝냈어요: Trong vòng một ngày đã làm xong công việc.
 - 3년 만에 그 친구를 만났어요: Ba năm rồi giờ mới gặp lại bạn ấy.

17

든지

1.

DANH TỪ (이)든지 *Dù là... hay là...*

- VD:** - 청소든지 빨래든지 아무거나 해주세요: Dù dọn vệ sinh hay là giặt thì đều làm tốt cả.
- 밥이든지 빵이든지 빨리 먹읍시다: Dù cơm hay là bánh thì cũng phải ăn nhanh lên.

2.

ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ *든지: Dù... hay...*

- VD:** - 가든지 있든지 마음대로 하세요: Đi hay ở là tùy cậu.
- 산이 높든지 낮든지 올라가 봅시다: Dù núi cao hay thấp thì cũng leo thử lên xem.

3.

ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ *든지 말든지: Tùy, dù... hay không...*

- VD:** - 외우든지 말든지 알아서 하세요: Tự anh quyết định có học thuộc hay không.
- 들든지 말든지 이야기하겠습니다: Dù anh có nghe hay không thì tôi cũng nói.

18

CÁC CẤU TRÚC KHÁC

1.

ĐỘNG TỪ 느라고: *Vì, vì cho nên...*

- VD:** - 조느라고 공부를 못했어요: Vì buồn ngủ nên không học được.
- 전화를 받느라고 인사할 수 없었어요: Bạn điện thoại nên không chào được.

2.

ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ 나 보다: *Hình như, dường như, sắp...*

- VD:** - 곧 결혼을 하나 봐요: Hình như họ sắp cưới thì phải.
- 얼굴을 보니 무슨 일이 있나 봐요: Nhìn mặt anh ấy thấy hình như có chuyện gì thì phải.

3.

DANH TỪ 말고: *Không phải là...*

- VD:** - 커피 말고 인삼차 주세요: Không phải là cà phê mà hãy cho tôi trà sâm.
- 월요일 말고 화요일에 오세요: Anh đừng đến vào ngày thứ hai mà hãy đến vào ngày thứ ba.

4.

ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ 잮아?:
Có phải vậy không/đúng không?

- VD:** - 그 배우는 예쁘잖아?: Cô ấy rất đẹp đúng không?
- 너는 동생이 없잖아?: Cậu không có em đúng không?

5.

DANH TỪ 치는고: *Nếu nói là, nếu coi là...*

- VD:** - 운동 선수치는고는 키가 작아요: Nếu làm vận động viên thể thao thì anh ta nhỏ con quá.
- 외국 사람치는고는 한국말을 잘해요: Nếu nói anh ta là người nước ngoài thì như vậy là giỏi tiếng Hàn Quốc.

6.

DANH TỪ 무렵에: *Vào lúc, vào dịp*

- VD:** - 크리스마스 무렵에 만납시다: Chúng ta gặp nhau vào dịp Nô-en nghe.
- 저녁 무렵에 오세요: Tối nay (vào lúc) cậu đến nhé.

7.

ĐỘNG TỪ 듯이: *Như là, giống như là...*

- VD:** - 춤을 추듯이 걸어갑니다: Cô ấy đi mà như nhảy ấy.
- 밥 먹듯이 거짓말을 합니다: Nói dối như cơm bữa.

8.

**TÍNH TỪ, ĐỘNG TỪ (으)느/는/(으)르듯이:
*Như là, như muốn...***

- VD:** - 때릴 듯이 화를 냈어요: Giận như là muốn đánh tôi.
- 그는 아픈 듯이 누워 있어요: Anh ta nằm như là bị ốm.

9.

DANH TỪ 못지 않게: *Không kém, không thua, bằng với, như là...*

- VD:** - 언니 못지 않게 동생도 예뻐요: Em đẹp cũng chẳng thua gì chị.
- 시험 못지 않게 수업도 중요합니다: Học bài cũng quan trọng chẳng kém thi.

10.

**DANH TỪ (이)야말로:
*Phải là, chính là, đúng là...***

- VD:** - 뉴스야말로 정확해야 합니다: Tin tức thì đúng là phải chính xác.
- 성실이야말로 꼭 필요합니다: Sự thành thật đúng là cần thiết.

11

DANH TỪ 더러/에게/한테/께: *với, tôi, với ai...*

- VD:** - 친구더러 같이 영화를 보자고 했어요: Tôi nói với bạn là cùng đi xem phim.
- 선생님더러 학생이냐고 했어요: Tôi hỏi thầy giáo anh ấy có phải là học sinh không?

XIV

**Các nguyên tắc
phát âm
bằng âm
bằng chữ**

-
1. Luyện âm: 연음화
 2. Biến đổi phụ âm: 자음접변
 3. Khinh âm hóa: 경음화
 4. Cách âm hóa: 격음화
 5. Phát âm “ㄹ” – “ㄴ” 발음
 6. Âm vòm miệng hóa: 구개음화

1

LUYỆN ÂM 연음화

Là hình thức luyện patxim của âm trước lên thành âm đầu của âm sau nếu âm sau bắt đầu bằng nguyên âm.

국 악 이[~] 구 가 기

VÍ DỤ

1. 벗어요. [버서요]
2. 남아요. [나마요]

LƯU Ý

“맛있다” “멋있다” không những được luyện âm thành “마시따” “머시따” mà còn có thể luyện âm thành “마디따” “머디따”.

2

BIẾN ĐỔI PHỤ ÂM

1. / ㅂ / + ㅁ / ㄴ[~] ㅁ

2. / ㄷ / + ㅁ / ㄴ[~] ㄴ

3. / ㄱ / + ㅁ / ㄴ[~] ㅇ

CẤU TRÚC

1. 앞문. [암문]
2. 날만. [난말]
3. 국물. [궁물]

Vi du: 창문을 닫는다. [창문을 닫는다]

- ㄱ. 멍멍 짖는 개? [.....].
- ㄴ. 꽃무늬가 예뻐요. [.....].
- ㄷ. 공부를 합니다. [.....].
- ㄹ. 부엌만 청소하세요. [.....].
- ㅁ. 지금 읽는 책. [.....].

3

KHINH ÂM HÓA (ĐỌC NHẸ)

1. /ㅂ, ㄷ, ㄱ/ + ㅂ^ㄴ ㅃ

2. /ㅂ, ㄷ, ㄱ/ + ㄷ^ㄴ ㄸ

3. /ㅂ, ㄷ, ㄱ/ + ㅈ^ㄴ ㅉ

4. /ㅂ, ㄷ, ㄱ/ + ㅅ^ㄴ ㅆ

5. /ㅂ, ㄷ, ㄱ/ + ㄱ^ㄴ ㄲ

CẤU TRÚC

1. 잡비 [잡삐]

2. 법대 [법때]

3. 답장 [답짱]

4. 학생 [학쌩]

5. 입국 [입꾍]

4

CÁCH ÂM HÓA

격음화

1. ㅂ + ㅎ → ㅃ

2. ㄷ + ㅎ / ㅎ + ㄷ → ㄸ

3. ㅈ + ㅎ / ㅎ + ㅈ → ㅉ

4. ㄱ + ㅎ / ㅎ + ㄱ → ㄲ

CẤU TRÚC

1. 입학 [이팍]
2. 만형 [마형]
3. 그렇지 [그러치]
4. 빨강계 [빨가계]

5**PHÁT ÂM “ㄹ”****“ㄹ” 발음**

1. □ + ㄹ^ㄴ □ + ㄴ
○ + ㄹ^ㄴ ○ + ㄴ
2. ㄴ + ㄹ^ㄴ ㄴ + ㄴ
3. ㄴ + ㄹ / ㄹ + ㄴ^ㄴ ㄹ + ㄹ
4. ㅂ + ㄹ^ㄴ □ + ㄴ
ㄱ + ㄹ^ㄴ ○ + ㄴ

CẤU TRÚC

1. 심리 [심니]
2. 생산량 [생산냥]
3. 신라 [실라]
4. 섭리 [섭니]

6

ÂM VÒM MIỆNG HÓA

경구음화

1. ㄷ + 이[~][지]
2. ㅌ + 이[~][치]
3. (ㄷ + ㅎ) + 이[~][치]

CẤU TRÚC

1. 굳이 [구지]
2. 같이 [가치]
3. 닫히다 [다치다]



Phụ lục

부록

**BẢNG TÓM TẮT CÁCH DIỄN GIẢI TÔN
TRỌNG, BÌNH THƯỜNG VÀ KHÔNG TÔN
TRỌNG (HẠ THẤP)**
격식체, 비격식체표

		Thể tôn trọng 격식체	Thể bình thường 비격식체	Hạ thấp 반말
		ㅁ/습니다	아/(어,여)요	아(어/여)
보다	Nhìn	봅니다	봐요	봐
마시다	Uống	마십니다	마셔요	마셔
일하다	Làm việc	일합니다	일해요	일해
덥다	Nóng	덥습니다	더워요	더워
살다	Sống	삽니다	살아요	살아
듣다	Nghe	듣습니다	들어요	들어
아프다	Đau	아픕니다	아파요	아파
파랗다	Vàng	파랗습니다	파래요	파래
고르다	Chọn	고릅니다	골라요	골라
낫다	Tốt hơn	낫습니다	나아요	나아
먹다	Ăn	먹습니다	먹어요	먹어
읽다	Đọc	읽습니다	일거요	읽어
가다	Đi	갑니다	가요	가
좋다	Tốt	좋습니다	좋아요	좋아

만들다	Làm, chế tạo	만듭니다	만들어요	만들어
-----	--------------	------	------	-----

PHỤ LỤC

2

THÔ KẾT THÚC CUỐI CÂU

		ㅂ/습니다	(으)십시오 Hãy	(으)ㄹ까요 Nhé	(으)ㄹ거예요 Sẽ, chắc sẽ
사다	Mua	삽니다	사십시오	살까요	살 거예요
입다	Mặc	입습니다	입으십시오	입을까요	입을 거예요
청소하다	Vệ sinh	청소합니다	청소하십시오	청소할까요	청소할 거예요
열다	Mở	열니다	열십시오	열까요	열 거예요
닫다	Đóng	닫습니다	닫으십시오	들을까요	닫을 거예요
춥다	Lạnh	춥습니다		추을까요	추울 거예요
예쁘다	Đẹp	예쁩니다		예쁠까요	예쁠 거예요
비싸다	Đắt	바쌌니다		비쌀까요	비쌀 거예요
듣다	Nghe	듣습니다		들으십시오	들을 거예요
웃다	Cười	웃습니다	웃으십시오	웃을까요	웃을 거예요
쓰다	Dùng	씁니다	쓰십시오	쓸까요	쓸 거예요
기다리다	Chờ	기다립니다	기다리십시오	기다릴까요	기다릴 거예요
이야기하다	Nói chuyện	이야기합니다	이야기하십시오	이야기할까요	이야기할 거예요
많다	Nhiều	많습니다		많을 까요	많을 거예요
보다	Nhìn	봅니다	보십시오	볼까요	볼 거예요

CÁC ĐẠI DANH TỪ NGHI VẤN

Phân biệt	Người 사람	Địa điểm 장소	Số lượng 수량	Sự vật 사물	Thời gian 때
Từ để hỏi	누구 (<i>ai</i>)	어디 (<i>ở đâu</i>)	얼마 (<i>bao nhiêu</i>)	무엇 (<i>cái gì</i>)	언제 (<i>bao giờ</i>)
Phân biệt	Chủng loại 종류	Tính chất 성질	Số lượng 수량	Lựa chọn 선택	Lý do 이유
Từ để hỏi	어떤 (<i>nào</i>)	무슨 (<i>gì</i>)	몇 (<i>mấy</i>)	어느 (<i>cái nào</i>)	왜 (<i>tại sao</i>)

HÌNH THỨC RÚT GỌN CỦA CÁC ĐẠI DANH TỪ

Đại danh từ + Trợ từ Hình thức rút gọn

	Đại danh từ	Trợ từ	Dạng rút gọn
ㄱ	무엇	을	뭘
	어디	를	어딜
	누가	를	누굴
	이것	을	이걸
	그것	을	그걸
	저것	을	저걸
ㄴ	무엇	이	뭐가
	누구	가	누가
	이것	이	이게
	그것	이	그게
	저것	이	저게
ㄷ	이것	은	그건
	그것	은	그건
	저것	은	저건

꽃 Hoa	연필 Bút chì	엽서 Bức thiệp 종이 Tờ giấy	양말 Tất 구두 Giày	액체 Chất lỏng	커피 Cà phê	옷 Áo
송이 <i>Bông</i>	자루 <i>Cây</i>	장 <i>Tờ, trang</i>	결레 <i>Đôi</i>	병 <i>Chai</i>	잔 <i>Cốc</i>	벌 <i>Bộ</i>
	나무 <i>Cây cối</i>	책 <i>Sách vở</i>	사람 <i>Người</i>	차 <i>Xe</i>	동물 <i>Động vật</i>	집 <i>Nhà cửa</i>
	그루 <i>Cây, gốc</i>	권 <i>Quyển, cuốn</i>	명, 사람, 분 <i>Người</i>	대 <i>Chiếc</i>	마리 <i>Con</i>	채 <i>Ngôi</i>

ĐỘNG TỪ Ở THỂ BỊ ĐỘNG

Dùng	Nguyên thể	Thể bị động	Nghĩa
이	놓다	놓이다	Bị để, bị đặt
	쌓다	쌓이다	Được xây
	보다	보이다	Bị nhìn thấy
히	씹다	씹히다	Bị nhai
	읽다	읽히다	Bắt đọc, phải đọc
	묻다	묻히다	Bị hỏi
	잡다	잡히다	Bị bắt
리	닫다	닫히다	Bị đóng lại
	듣다	들리다	Nghe thấy, nghe được
	팔다	팔리다	Bị bán đi
기	열다	열리다	Bị mở ra
	안다	안기다	Được ôm vào
	끊다	끊기다	Bị đứt
	믿다	믿기다	Được tin tưởng
	담다	담기다	Bị nhét vào

ĐỘNG TỪ Ở THỂ CHỦ ĐỘNG (NGOẠI ĐỘNG TỪ)

Dùng	Nguyên thể	Thể chủ động	Nghĩa
이	먹다	먹이다	Cho ăn
	보다	보이다	Cho xem, cho thấy
	죽다	죽이다	Giết, làm cho chết
	붙다	붙이다	Gắn vào
	속다	속이다	Lừa, dối (ai đó)
	높다	높이다	Nâng cao, làm cho cao lên
	줄다	줄이다	Rút ngắn
히	읽다	읽히다	Bắt đọc, cho đọc
	앉다	앉히다	Bắt ngồi xuống, cho ngồi
	익다	익히다	Làm cho chín
	넓다	넓히다	Mở rộng ra
	좁다	좁히다	Làm chật lại
	밝다	밝히다	Làm cho sáng lên, bộc lộ rõ
리	알다	알리다	Báo cho biết, cho biết
	돌다	돌리다	Quay, bắt xoay
	살다	살리다	Cứu sống, nuôi sống
	놀다	놀리다	Chơi với, cho chơi

Dùng	Nguyên thể	Thể chủ động	Nghĩa
기	맡다	맡기다	Giao cho
	웃다	웃기다	Làm cho cười
	숨다	숨기다	Giấu, cất
	남다	남기다	Để lại
	벗다	벗기다	Bắt cởi ra, cởi ra
우	깨다	깨우다	Làm cho thức, thức tỉnh
	자다	재우다	Ru ngủ, làm cho ngủ
	서다	세우다	Làm cho đứng lên, dựng đứng
구	돋다	돋구다	Làm cho mọc lên, làm cho nổi lên
추	맞다	맞추다	Làm cho vừa, đo cho vừa
	낮다	낮추다	Hạ thấp xuống, hạ xuống
	늦다	늦추다	Làm cho muộn lại

ĐỘNG TỪ LÀM BỔ NGỮ - CÁC THỜI THỂ

동사 Động từ	현재 Hiện tại - đang	과거 Quá khứ - đã	미래 Tương lai - sẽ
먹다	먹는 사과 Quả táo đang ăn	먹은 사과 Quả táo đã ăn	먹을 사과 Quả táo sẽ ăn
보다	보는 영화 Bộ phim đang xem	본 영화 Bộ phim đã xem	볼 영화 Bộ phim sẽ xem
열다	여는 가게 Cửa hàng đang mở cửa	연 가게 Cửa hàng đã mở cửa	열 가게 Cửa hàng sẽ mở cửa
쓰다	쓰는 편지 Bức thư đang viết	쓴 편지 Bức thư đã viết	쓸 편지 Bức thư sẽ viết
들리다	들리는 음악 Bài nhạc đang nghe	들린 음악 Bài nhạc đã nghe	들릴 음악 Bài nhạc sẽ nghe
팔리다	팔리는 구두 Đôi giày đang bán	팔린 구두 Đôi giày đã bán	팔릴 구두 Đôi giày sẽ bán

형용사 - Tính từ	Thêm ㅂ	Thêm 은	Nghĩa
슬프다	슬픈 노래		Bài hát buồn
아프다	아픈 사람		Người bị đau
기쁘다	기쁜 소식		Tin vui
예쁘다	예쁜 아가씨		Cô gái đẹp
무겁다		무거운 가방	Cái túi nặng
많다		많은 사람	Nhiều người
좋다		좋은 영화	Bộ phim hay
맵다		매운 음식	Món ăn cay
아름답다		아름다운 도시	Một thành phố đẹp
깊다		깊은 강	Con sông sâu
넓다		넓은 집	Ngôi nhà rộng

CÁC ĐỘNG, TÍNH TỪ BẤT QUI TẮC

1. Các động, tính từ bất qui tắc ㄷ

Từ	Nghĩa	ㅂ/습니다	아(어/여)요	았(었/였)어요	(으)ㄹ 거예요
걷다	<i>Đi</i>	걷습니다	걸어요	걸었어요	걸을 거예요
듣다	<i>Nghe</i>	듣습니다	들어요	들었어요	들을 거예요
묻다	<i>Hỏi</i>	묻습니다	물어요	물었어요	물을 거예요
일컫다	<i>Gọi</i>	일컫습니다	일컬어요	일컬었어요	일컬을 거예요
신다	<i>Chất</i>	신습니다	실어요	실었어요	실을 거예요
깨닫다	<i>Nhận ra</i>	깨닫습니다	깨달아요	깨달았어요	깨달을 거예요

2. Các động, tính từ bất qui tắc ㅂ

Từ	Nghĩa	ㅂ/습니다	아(어/여)요	았(었/였)어요	(으)ㄹ 거예요
덥다	<i>Nóng</i>	덥습니다	더워요	더웠어요	더울 거예요
아름답다	<i>Đẹp</i>	아름답습니다	아름다워요	아름다웠어요	아름다울 거예요
그립다	<i>Nhớ</i>	그립습니다	그리워요	기리웠어요	기리울 거예요
춥다	<i>Lạnh</i>	춥습니다	추워요	추웠어요	추울 거예요
가볍다	<i>Nhẹ</i>	가볍습니다	가벼워요	가벼웠어요	가벼울 거예요
무겁다	<i>Nặng</i>	무겁습니다	무거워요	무거웠어요	무어울 거예요
고맙다	<i>Cảm ơn</i>	고맙습니다	고마워요	고마웠어요	고마울 거예요
어렵다	<i>Khó</i>	어렵습니다	어려워요	어려웠어요	어려울 거예요

Từ	Nghĩa	ㅂ/습니다	아(어/여)요	았(었/였)어요	(으)ㄹ 거예요
					거예요
즐겁다	<i>Vui</i>	즐겁습니다	즐거워요	즐거웠어요	즐거울 거예요
쉽다	<i>Dễ</i>	쉽습니다	쉬워요	쉬웠어요	쉬울 거예요
사랑스럽다	<i>Dễ thương</i>	사랑스럽습 니다	사랑스러워 요	사랑스러웠 어요	사랑스러울 거예요
눅다	<i>Nằm</i>	눅습니다	누워요	누웠어요	누울 거예요
줍다	<i>Lặt</i>	줍습니다	주워요	주워었어요	주울 거예요
굽다	<i>Nướng</i>	굽습니다	구워요	구웠어요	구울 거예요
밉다	<i>Ghét</i>	밉습니다	미워요	미웠어요	미울 거예요

3. Các động, tính từ bất qui tắc 으

Từ	Nghĩa	ㅂ/습니다	아(어/여)요	아(어/여)서	았(었/였)어요
아프다	<i>Đau</i>	아픕니다	아파요	아파서	아팠어요
예쁘다	<i>Đẹp</i>	예쁩니다	예뻐요	예뻐서	예뻐었어요
쓰다	<i>Dùng</i>	씁니다	써요	써서	썼어요
크다	<i>To lớn</i>	큵니다	커요	커서	켰어요
바쁘다	<i>Bận bịu</i>	바쁩니다	바빠요	바빠서	바빴어요
끄다	<i>Tắt</i>	끽니다	꺼요	꺼서	켰어요
뜨다	<i>Nổi</i>	뜨니다	떠요	떠서	뒀어요
잠그다	<i>Khóa</i>	잠굽니다	잠가요	잠가서	잠갔어요
담그다	<i>Ngâm</i>	담굽니다	담가요	담가서	담갔어요
다다르다	<i>Tiến tới</i>	다다릅니다	다다라요	다다라서	다다랐어요
치르다	<i>Chi trả</i>	치룹니다	치러요	치러서	치렀어요
따르다	<i>Rót</i>	따룹니다	따라요	따라서	따랐어요

Từ	Nghĩa	ㅂ/습니다	아(어/여)요	아(어/여)서	았(었/였)어요
트다	<i>Bật, mở</i>	뜹니다	터요	터서	틔어요
고프다	<i>Đói</i>	고픍니다	고파요	고파서	고팠어요
기쁘다	<i>Mừng</i>	기쁍니다	기뻐요	기뻐서	기뻐했어요
나쁘다	<i>Xấu</i>	나쁍니다	나빠요	나빠서	나빴어요
(맛)쓰다	<i>Đắng</i>	씹니다	써요	써서	썼어요

4. Các động, tính từ bất qui tắc ㄷ

Từ	Nghĩa	ㅂ/습니다	아(어/여)요	았(었/였)어요	(으)ㄹ 거예요
알다	<i>Biết</i>	압니다	알아요	알았어요	알 거예요
멀다	<i>Xa</i>	멈니다	멀어요	멀었어요	멀 거예요
빌다	<i>Cầu, xin</i>	빙니다	빌어요	빌었어요	빌 거예요
살다	<i>Sống</i>	삽니다	살아요	살았어요	살 거예요
걸다	<i>Đi bộ</i>	겍니다	걸어요	걸었어요	걸 거예요
놀다	<i>Chơi</i>	눔니다	놀아요	놀았어요	놀 거예요
줄다	<i>Ngủ gật</i>	줍니다	줄아요	줄았어요	줄 거예요
만들다	<i>Làm</i>	만듭니다	만들어요	만들었어요	만들 거예요
열다	<i>Mở</i>	엽니다	열어요	열었어요	열 거예요
쓸다	<i>Quét</i>	씹니다	쓸어요	쓸었어요	쓸 거예요
울다	<i>Khóc</i>	웁니다	울어요	울었어요	울 거예요
털다	<i>Giữ</i>	텍니다	털어요	털었어요	털 거예요
팔다	<i>Bán</i>	팝니다	팔아요	팔았어요	팔 거예요
흔들다	<i>Lung lay</i>	흔듭니다	흔들어요	흔들었어요	흔들 거예요
길다	<i>Dài</i>	깍니다	길어요	길었어요	길 거예요
가늘다	<i>Nhọn</i>	가눔니다	가늘어요	가늘었어요	가늘 거예요
달다	<i>Ngọt</i>	답니다	달아요	달았어요	달 거예요

5. Các động, tính từ bất qui tắc 르

Từ	Nghĩa	ㅂ/습니다	아(어/여)요	았(었/였)습니다	아(어/여)서
빠르다	<i>Nhanh</i>	빠릅니다	빨라요	빨랐습니다	빨라서
흐르다	<i>Chảy</i>	흐릅니다	흘러요	흘렀습니다	흘러서
찌르다	<i>Đâm</i>	찌릅니다	찔러요	찔었습니다	찔러서
모르다	<i>Không biết</i>	모릅니다	몰라요	몰랐습니다	몰라서
다르다	<i>Khác</i>	다릅니다	달라요	달랐습니다	달라서
자르다	<i>Cắt</i>	자릅니다	잘라요	잘랐습니다	잘라서
부르다	<i>Gọi</i>	부릅니다	불러요	불렀습니다	불러서
고르다	<i>Chọn</i>	고릅니다	골라요	골랐습니다	골라서
마르다	<i>Khô</i>	마릅니다	말라요	말랐습니다	말라서
가르다	<i>Chia, cắt ra</i>	가릅니다	갈라요	갈랐습니다	갈라서
기르다	<i>Nuôi</i>	기릅니다	길러요	길렀습니다	길러서
오르다	<i>Leo lên</i>	오릅니다	올라요	올랐습니다	올라서
계으르다	<i>Lười nhác</i>	계으릅니다	계을러요	계을렀습니다	계을러서
서두르다	<i>Vội vã</i>	서두릅니다	서둘러요	서둘렀습니다	서둘러서
배부르다	<i>No bụng</i>	배부릅니다	배불러요	배불렀습니다	배불러서

6. Các động, tính từ bất qui tắc ㅅ

Từ	Nghĩa	ㅂ/습니다	아(어/여)요	았(었/였)어요	(으)르까요
낫다	<i>Khỏi</i>	낫습니다	나아요	나았어요	나을까요
붓다	<i>Sưng lên</i>	붓습니다	부어요	부었어요	부을까요
짓다	<i>Xé</i>	짓습니다	지어요	지었어요	지을까요
젓다	<i>Ướt</i>	젓습니다	저어요	저었어요	저을까요

Từ	Nghĩa	ㅂ/습니다	아(어/여)요	왔(였/였)어요	(으)ㄴ까요
잇다	<i>Nối</i>	잇습니다	이어요	이었어요	이을까요
긋다	<i>Gạch chân</i>	긋습니다	그어요	그었어요	그을까요

7. Các động, tính từ bất qui tắc ㅎ

Từ	Nghĩa	ㅂ/습니다	아(어/여)요?	(으)ㄴ까요	ㄴ/는 Danh từ
어떻다	<i>Thế nào</i>	어떻습니다	어때요	어떨까요	어떤 색
파랗다	<i>Xanh</i>	파랗습니다	파래요	파랄까요	파란 하늘
빨갳다	<i>Đỏ</i>	빨갳습니다	빨개요	빨갈까요	빨간 옷
노랗다	<i>Vàng</i>	노랗습니다	노래요	노랄까요	노란 잎
하얗다	<i>Trắng</i>	하얗습니다	하얘요	하얗까요	하얀 눈
그렇다	<i>Như vậy</i>	그렇습니다	그래요	그럴까요	그런 이유
이렇다	<i>Như thế này</i>	이렇습니다	이래요	이럴까요	이런 이유
저렇다	<i>Như thế ấy</i>	저렇습니다	저래요	저럴까요	저런 이유